



Schweizerische Eidgenossenschaft  
Confédération suisse  
Confederazione Svizzera  
Confederaziun svizra

Swiss Cooperation Office in Vietnam



# BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM

THÀNH TỰU, KHOẢNG TRỐNG CHÍNH SÁCH, THÁCH THỨC VÀ KHUYẾN NGHỊ

Thực thi bởi:



Dự án “Thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long” (MCRP, 2019-2025) do Chính phủ Đức, Thụy Sĩ và Việt Nam đồng tài trợ, được thực hiện bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ cùng 13 tỉnh thành tại Đồng bằng sông Cửu Long. Mục tiêu của Dự án là hỗ trợ các cơ quan quản lý của Việt Nam tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên thích ứng với biến đổi khí hậu vùng bờ biển Đồng bằng sông Cửu Long, hướng tới phát triển bền vững khu vực.

**BÁO CÁO**  
**BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM**  
THÀNH TỰU, KHOẢNG TRỐNG CHÍNH SÁCH, THÁCH THỨC VÀ KHUYẾN NGHỊ

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Thông tin trong báo cáo được nghiên cứu và biên soạn bởi chuyên gia tư vấn độc lập, do vậy, không phản ánh quan điểm chính thức của Dự án Thích ứng với Biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu long (Dự án MCRP, Tổ chức GIZ), UN Women và của Cục Biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)



## LỜI CẢM ƠN

Bình đẳng giới và biến đổi khí hậu là những chủ đề liên ngành, và là các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ được thể hiện trong tất cả các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và Công ước quốc tế về chống lại mọi hình thức phân biệt và đối xử với phụ nữ, mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

Báo cáo này được hỗ trợ thực hiện bởi Tổ chức GIZ, thông qua Dự án Thích ứng với Biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu long (MCRP), phối hợp với UN Women tại Việt Nam trong khuôn khổ dự án EmPower “Tăng cường quyền con người và bình đẳng giới thông qua các hành động khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai”, nhằm hỗ trợ Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường, tăng cường lồng ghép giới vào Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quá trình nghiên cứu, Chuyên gia và Dự án đã nhận được sự cố vấn, hỗ trợ và đóng góp ý kiến quý báu của các bên liên quan. Chúng tôi trân trọng gửi lời cảm ơn đến Ông Phạm Văn Tấn, TS. Chu Thị Thanh Hương (Cục Biến đổi khí hậu); Giáo sư Trần Thực và nhóm Chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật xây dựng Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã có những góp ý sâu sắc trong khuôn khổ các cuộc họp kỹ thuật, để việc hoàn thiện tài liệu được thiết thực và đảm bảo chất lượng hơn.

Đặc biệt trân trọng cảm ơn Bà Hoàng Thanh Hà (Dự án MCRP, GIZ), Bà Phạm Thị Hồng Nết (Tổ chức GIZ), Bà Trần Thị Thúy Anh (Tổ chức UN Women, đã luôn tâm huyết cố vấn, cung cấp ý kiến giá trị ngay từ bước thiết kế đề cương cũng như trong suốt quá trình nghiên cứu, phát triển tài liệu.

Tài liệu được biên soạn bởi Ông Phan Ngự Trường, Chuyên gia tư vấn độc lập về giới và biến đổi khí hậu. Mặc dù đã rất nỗ lực song tài liệu không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được góp ý để hoàn thiện trong tương lai.

# MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN .....	5
TỪ VIẾT TẮT.....	8
GIỚI THIỆU .....	9
PHẦN 1.MỐI QUAN HỆ GIỮA GIỚI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....	12
1. Biến đổi khí hậu không trung lập về giới .....	13
2. Giới và sức khỏe trong bối cảnh biến đổi khí hậu .....	13
3. Giới và an ninh lương thực, nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu .....	14
4. Giới và tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu .....	14
5. Giới và sản xuất, tiêu dùng năng lượng trong bối cảnh biến đổi khí hậu.....	15
6. Giới và quản lý rác thải trong bối cảnh biến đổi khí hậu .....	16
PHẦN 2. TỔNG QUAN KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU GIAI ĐOẠN 2011 - 2020 .....	18
1. Tóm lược Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2011-2020 .....	19
2. Những kết quả chính trong thực hiện Chiến lược .....	19
3. Thực trạng, kết quả thực hiện CLQG về BĐKH giai đoạn 2011-2020 dưới lăng kính giới .....	21
3.1. Tiếp cận thông tin về dự báo, cảnh báo thiên tai và về biến đổi khí hậu .....	21
3.2. Nông nghiệp và an ninh lương thực .....	24
3.3. Tài nguyên nước và tiếp cận nước sạch.....	33
3.4. Sản xuất và tiêu dùng Năng lượng.....	36
3.5. Quản lý chất thải .....	39
3.6. Con người và sức khỏe .....	42
3.7. Tăng cường vai trò chủ đạo của Nhà nước: Lồng ghép giới vào thể chế, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu .....	44
3.8. Phụ nữ trong công tác quản lý, nghiên cứu khoa học liên quan đến BĐKH .....	45
PHẦN 3. KHOẢNG TRỐNG GIỚI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG CÁC CHÍNH SÁCH QUỐC GIA LIÊN QUAN .....	46

1. Bình đẳng giới trong chính sách biến đổi khí hậu quốc gia .....	47
2. Biến đổi khí hậu trong các chính sách bình đẳng giới của Việt Nam .....	51
3. Giới và biến đổi khí hậu trong một số chính sách quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của Việt Nam .....	52
4. Sắp xếp thể chế trong công tác bình đẳng giới và ứng phó với BĐKH.....	53
<b>PHẦN 4. HẠN CHẾ, THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI LỒNG GHÉP GIỚI VÀO XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM .....</b>	<b>56</b>
1. Những hạn chế, rào cản lồng ghép giới trong quá trình thực hiện, giám sát và đánh giá Chiến lược biến đổi khí hậu giai đoạn 2011 - 2020 .....	57
2. Nguyên nhân của những hạn chế lồng ghép giới trong xây dựng, thực hiện, giám sát và đánh giá CLQG về BĐKH giai đoạn 2011 - 2020 .....	60
3. Thách thức và cơ hội trong lồng ghép giới vào CLQG về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	61
<b>3.1. Các thách thức.....</b>	<b>61</b>
<b>3.2. Các cơ hội.....</b>	<b>63</b>
<b>PHẦN 5. KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>66</b>
1. Khuyến nghị củng cố thể chế và chính sách nhằm tăng cường quản lý nhà nước về lồng ghép giới vào ứng phó với biến đổi khí hậu .....	67
2. Đề xuất ưu tiên và giải pháp lồng ghép giới trong xây dựng và thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	70
<b>2.1. Cơ sở đề xuất ưu tiên .....</b>	<b>70</b>
<b>2.2. Đề xuất ưu tiên và giải pháp lồng ghép giới vào CLQG về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. ....</b>	<b>74</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>80</b>
Phụ lục 1. Yêu cầu lồng ghép giới trong khuôn khổ UNFCCC và Thỏa thuận Paris .....	80
Phụ lục 2a. Đề xuất kỹ thuật lồng ghép giới vào quan điểm và mục tiêu của Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	82
Phụ lục 2b. Đề xuất kỹ thuật lồng ghép giới vào các nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	84
4. Phụ lục 3. Đề xuất bộ chỉ số GS&ĐG đáp ứng giới cho CLQG về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	86
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>90</b>

# MỤC LỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1. Khung phạm vi và phương pháp nghiên cứu..... 11

Sơ đồ 2: Khung giám sát và đánh giá ứng phó với BĐKH đáp ứng giới..... 79

Bảng 1. Tổng hợp nhiệm vụ, giải pháp và lĩnh vực trong NDC cập nhật và NAP-CC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ..... 74

Bảng 2. Xác định các ưu tiên và giải pháp tăng cường lồng ghép giới vào CLQG về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ..... 76



# TỪ VIẾT TẮT

ASXH	An sinh xã hội
ATVSLĐ	An toàn, vệ sinh lao động
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu long
BĐG	Bình đẳng giới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CEDAW	Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt, đối xử với Phụ nữ
CLQG	Chiến lược quốc gia
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CTR	Chất thải rắn
DTTS	Dân tộc thiểu số
DBTT	Dễ bị tổn thương
GNRRTT	Giảm nhẹ rủi ro thiên tai
GIZ	Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức
GTVT	Giao thông vận tải
HGD	Hộ gia đình
HTX	Hợp tác xã
KHHĐ	Kế hoạch hành động
KNK	Khí nhà kính
KTXH	Kinh tế - xã hội
KTTV	Khí tượng thủy văn
LHPN	Liên hiệp Phụ nữ
MTQG	Mục tiêu quốc gia
NAP-CC	Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu
NDC	Báo cáo quốc gia tự quyết định
NLMT	Năng lượng mặt trời
NLTT	Năng lượng tái tạo
NLTKHQ	Năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
NHCSXH	Ngân hàng chính sách xã hội
NS&VSM T	Nước sạch và vệ sinh môi trường
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PCTT	Phòng, chống thiên tai
PTBV	Phát triển bền vững
THT	Tổ hợp tác
TKCN	Tìm kiếm cứu nạn
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
TTX	Tăng trưởng xanh
RRTT	Rủi ro thiên tai
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
UN WOMEN	Tổ chức về Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ của Liên hợp quốc

# GIỚI THIỆU

## Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, có bờ biển dài khoảng 3.260 km và vùng biển rộng khoảng một triệu km<sup>2</sup> cùng với hơn 3.000 hòn đảo lớn nhỏ ven bờ biển. Việt Nam thường xuyên đối mặt với bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, lụt, hạn hán, v.v. Theo báo cáo NDC cập nhật của Việt Nam (2020), giai đoạn 1995 - 2017, thiệt hại do thiên tai ở Việt Nam vào khoảng 14 nghìn tỷ đồng/năm (giá năm 2010) với tốc độ gia tăng là 12,7%/năm. Tổn thất và thiệt hại do nước biển dâng đối với nông nghiệp có thể lên tới gần 43 tỷ USD từ năm 2020 đến năm 2100. Dự báo đến năm 2050, nếu mực nước biển dâng từ 18÷38 cm, tổn thất có thể lên tới 2% GDP của Việt Nam. Ngoài những thiệt hại về kinh tế, Việt Nam còn có nguy cơ cao chịu các tổn thất phi kinh tế như mất tính mạng và ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, mất đất do xói lở và ngập lụt, mất di sản văn hóa và kiến thức bản địa, suy giảm đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái. Có thể nói, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động bởi biến đổi khí hậu (BĐKH). Mức độ tổn thương do BĐKH khác nhau giữa các vùng. Các chiến lược ứng phó với BĐKH thường tập trung vào hai trụ cột là giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK) và thích ứng nhằm giảm thiểu rủi ro, tính dễ bị tổn thương (DBTT).

Biến đổi khí hậu và thảm họa thiên tai ngày càng gia tăng và tác động khác nhau đối với phụ nữ và nam giới. Trong phát triển kinh tế, phụ nữ đóng một vai trò quan trọng trong tất cả các lĩnh vực, bao gồm sản xuất nông nghiệp, quản lý tài nguyên nước, phát triển năng lượng, quản lý chất thải, công nghiệp và thương mại, v.v. nhưng vai trò của họ chưa được công nhận đầy đủ. Trong gia đình, phụ nữ thường đóng vai trò kép, vừa là người sản xuất nhưng đồng thời cũng là người chăm sóc gia đình và thực hiện hầu hết các công việc không được trả công. Chính vì vậy, ưu tiên của các chính sách là bảo vệ quyền con người trước những tác động bất lợi của BĐKH thông qua việc xác định các

chiến lược nhạy cảm về giới để ứng phó với các nhu cầu an ninh của con người, các cuộc khủng hoảng môi trường và nhân đạo do BĐKH gây ra. Việc cân nhắc nhu cầu của cả nam giới và phụ nữ trong các quá trình ra quyết định về quản lý thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy sự tham gia của cả hai giới một cách chủ động, và đặt phụ nữ vào vị trí tác nhân thay đổi bình đẳng với nam giới là giải pháp cần được thực hiện.

Việt Nam đã tham gia các cam kết quốc tế về ứng phó với BĐKH và bình đẳng giới. UNFCCC kêu gọi các quốc gia hành động về BĐKH trên cơ sở bình đẳng, ưu tiên các nhu cầu của các nhóm và cá nhân, bao gồm cả phụ nữ và trẻ em gái. Các báo cáo mới nhất của IPCC lưu ý rằng, các khoản đầu tư thích ứng và giảm nhẹ có thể vô tình làm tăng bất bình đẳng giới và xã hội và/hoặc gia tăng các khoảng trống hiện có, nếu chúng không giải quyết các vấn đề về giới<sup>[1]</sup>. Thỏa thuận Paris lưu ý các bên khi giải quyết vấn đề BĐKH phải tôn trọng, thúc đẩy và cân nhắc các nghĩa vụ tương ứng của mình về quyền con người, bình đẳng giới (BDG), trao quyền cho phụ nữ. Quyết định số 1/CP26 của COP 26 (2020) tiếp tục nhấn mạnh việc thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở điểm 62, 68, 69 trong phần VII- Hợp tác.

BDG và BĐKH cũng được xác định trong các mục tiêu số 5, số 13 và lồng ghép trong một số mục tiêu khác trong 17 mục tiêu phát triển bền vững (PTBV). Hơn nữa, năm 2018 Ủy ban Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt, đối xử với Phụ nữ (CEDAW) đã ra Khuyến nghị chung số 37 về các khía cạnh liên quan đến giới trong giảm nhẹ rủi ro thiên tai và BĐKH. Khuyến nghị nhấn mạnh tính cấp thiết của việc giảm nhẹ BĐKH và làm nổi bật các bước cần thực hiện để đạt được BDG như một yếu tố củng cố khả năng chống chịu trong bối cảnh BĐKH và thiên tai, bằng cách tập trung vào tác động của BĐKH và thảm họa đối với quyền con người của phụ nữ<sup>[2]</sup>.

[1] NAP Global Network & UNFCCC. (2019). Toolkit for a gender-responsive process to formulate and implement National Adaptation Plans (NAPs).

[2] CEDAW, 2018

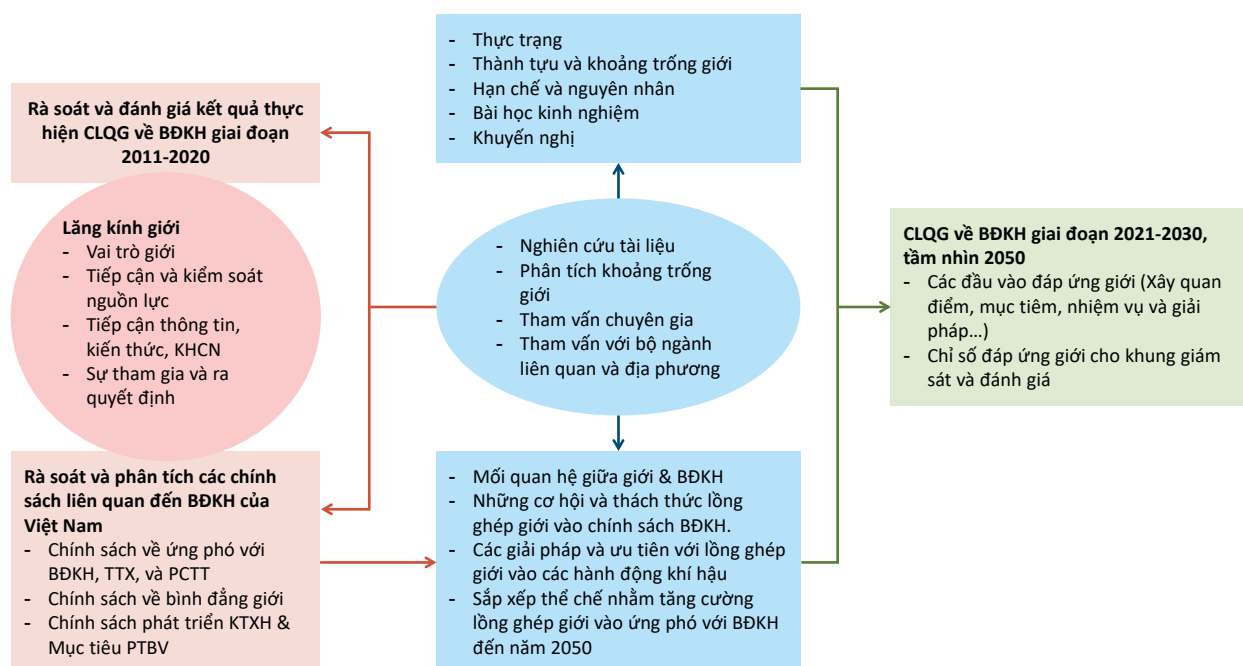
Giai đoạn 2011-2020 Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt các chính sách và hành động về BĐKH. Tiêu biểu như Chiến lược quốc gia (CLQG) về biến đổi khí hậu; Kế hoạch hành động (KHHĐ) quốc gia ứng phó với BĐKH giai đoạn 2012-2020; Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Cùng với đó, các bộ, ngành và địa phương cũng ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH của ngành, địa phương mình. Đặc biệt Việt Nam là một trong những nước đầu tiên đã hoàn thành Báo cáo NDC cập nhật và đệ trình UNFCCC năm 2020; Đồng thời, Kế hoạch quốc gia về thích ứng biến đổi khí hậu (NAP-CC) giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng đã được phê duyệt năm 2020. Trong lĩnh vực bình đẳng giới (BĐG), Luật Bình đẳng giới được ban hành năm 2006; Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030 cũng đã được ban hành vào tháng 3/2021. Nhìn chung các chính sách về BĐKH hoặc liên quan đến ứng phó với BĐKH là khá đầy đủ nhưng mức độ lồng ghép giới trong các chính sách là vô cùng hạn chế. Hầu hết các chính sách BĐKH giai đoạn 2011-2020 chưa có tính đáp ứng giới; Các chính sách cho giai đoạn 2021-2030 đã có cải thiện hơn, song vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng, khi lồng ghép giới chưa đảm bảo tính xuyên suốt, toàn diện; và thậm chí, một số chính sách vẫn trong tình trạng “mù”

giới. Để giải quyết điều này cần xác định các chiến lược nhạy cảm giới thông qua đánh giá, phân tích nhu cầu, khả năng và cơ hội của cả nam giới và phụ nữ để xây dựng các giải pháp và hành động ứng phó với những thách thức do biến đổi khí hậu gây ra một cách toàn diện và bao trùm.

### Mục tiêu, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng từ góc nhìn bình đẳng giới, góp phần xây dựng Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có đáp ứng giới và trao quyền của phụ nữ; bao gồm cả các hành động ứng phó và chỉ số đáp ứng giới cho khung giám sát và đánh giá. Để đạt được điều này, nghiên cứu tiến hành xem xét và đánh giá kết quả thực hiện CLQG về BĐKH giai đoạn 2011-2020, phân tích những thành tựu và hạn chế dưới lăng kính giới; đồng thời phân tích khoảng trống giới trong các chính sách quốc gia liên quan, trên cơ sở đó đề xuất khuyến nghị, định hướng xây dựng chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên quan điểm đảm bảo các yêu cầu lồng ghép giới. Với ý nghĩa như vậy, nghiên cứu được thực hiện trong phạm vi và với các phương pháp như khung nghiên cứu dưới đây.

Sơ đồ 1. Khung phạm vi và phương pháp nghiên cứu



Do những nguyên nhân khách quan, các cuộc tham vấn với cơ quan chuyên môn cấp bộ, ngành Trung ương và cấp địa phương, cộng đồng không thể thực hiện, do vậy, nội dung phân tích thành tựu, hạn chế của CLQG về BĐKH giai đoạn 2011-2020 dưới lăng kính giới, được thực hiện thông qua rà soát, tổng hợp và phân tích thông tin, dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm báo cáo liên quan từ các bộ, ngành và các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ. Như vậy, thông tin, dữ liệu có ý nghĩa minh họa hơn là đo lường theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược, và cũng chỉ tập trung vào một số lĩnh vực có tính khả thi về dữ liệu như tiếp cận thông tin thời tiết và cảnh báo sớm, đời sống và sức khỏe, nông nghiệp và an ninh lương thực, tài nguyên nước và tiếp cận nước sạch, năng lượng và quản lý chất thải.

Đối với phân tích khoảng trống chính sách, báo cáo tập trung rà soát và phân tích các chính sách về bình đẳng giới và biến đổi khí hậu của Việt Nam, qua đó tìm ra những khoảng trống về giới trong các chính sách ứng phó với BĐKH và ngược lại, khoảng trống BĐKH trong các chính sách bình đẳng giới. Bên cạnh đó cũng phân tích thêm khía cạnh giới và BĐKH trong một số chính sách phát triển KTXH quốc gia như chính sách tăng trưởng xanh, phòng chống thiên tai, giảm nghèo bền vững, để có được bức tranh tổng thể hơn từ góc nhìn bình đẳng giới và BĐKH.

Kết quả phân tích là cơ sở để đưa ra các đề xuất kỹ thuật cụ thể nhằm tăng cường lồng ghép nội dung bình đẳng giới vào Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-20, tầm nhìn đến năm 2050 cũng như đề xuất bộ chỉ số giám sát và đánh giá đáp ứng giới của Chiến lược.

### **Hạn chế, thách thức trong phân tích kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2011 - 2020 bằng lăng kính giới**

Có thể nói thông tin, số liệu giám sát và đánh giá về thực hiện chiến lược về biến đổi khí hậu nói chung và có tách biệt giới nói riêng đang là một thách thức to lớn cho công tác đánh giá, phân tích kết quả thực hiện chiến lược. Mặc dù Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược và KHHĐ quốc gia về biến đổi khí hậu - Đề xuất các giải pháp đẩy mạnh thực hiện Chiến lược trong giai đoạn 2021-2030 đã được Cục Biến đổi khí hậu phối hợp với Viện chiến lược, chính sách tài nguyên và môi

trường xây dựng năm 2020, cập nhật năm 2021 nhưng các dữ liệu cụ thể theo từng nhiệm vụ, giải pháp là khá hạn chế, nhất là dữ liệu định lượng.

Khoảng trống thông tin, dữ liệu tách biệt giới về BĐKH không chỉ trong phạm vi Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2011-2020 (sau đây gọi là Chiến lược) mà nó mang tính phổ biến ở tất cả các bộ, ngành và địa phương. Điều này có thể bắt nguồn từ việc khung giám sát và đánh giá không được thiết kế cùng với Chiến lược nên trong quá trình triển khai đã không có cơ sở để thu thập, cập nhật; và hệ quả là, việc đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược từ lăng kính giới là vô cùng khó khăn, không đảm bảo tính tổng thể do thông tin, dữ liệu mang tính chắp nối từ các chương trình khác. Không chỉ trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước, ngay cả với các tổ chức bên ngoài thì thông tin về kết quả thực hiện các hành động ứng phó với BĐKH tại Việt Nam, đặc biệt là thông tin có tách biệt giới còn rất hạn chế so với các lĩnh vực khác. Ngay cả Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện CLQG về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 cũng không có thông tin đáp ứng giới trong ứng phó với BĐKH; trong khi đó các nghiên cứu của cơ quan quốc tế thường đi sâu phân tích chính sách, phân tích từ khía cạnh kỹ thuật, mang tính tổng quát hơn là cung cấp đánh giá đáp ứng giới với từng ngành, lĩnh vực cụ thể.

Tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trên khắp cả nước và các chính sách hạn chế di chuyển nhằm đảm bảo chống dịch hiệu quả làm cho các chuyến tham vấn với bộ, ngành liên quan cũng như khảo sát tại địa phương không thể thực hiện; do đó quá trình thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin liên quan gặp nhiều khó khăn. Điều này sẽ làm cho các phân tích đôi khi thiếu chiều sâu, đặc biệt là các phân tích về nguyên nhân, hạn chế và định hướng do thiếu các thông tin định tính cần thiết.

Với những hạn chế và thách thức như vậy, nhóm nghiên cứu đã nỗ lực để tìm tòi, tổng hợp những thông tin sẵn có cập nhật nhất từ nhiều nguồn khác nhau của một số ngành và lĩnh vực có nguồn thông tin khả quan nhất. Mặc dù vậy, không phải ngành, lĩnh vực nào cũng có đủ thông tin để phân tích toàn diện từ lăng kính giới, do đó, có những lĩnh vực được phân tích khá đầy đủ theo khung phân tích giới nhưng cũng có những lĩnh vực còn ở mức độ tổng quát.



PHẦN 1.  
MỐI QUAN HỆ GIỮA GIỚI  
VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

## 1. Biến đổi khí hậu không trung lập về giới

Hành động ứng phó với BĐKH thể hiện theo hai cách; thứ nhất, giảm nhẹ phát thải KNK thông qua các giải pháp đổi mới sáng tạo trong sản xuất và tiêu dùng; thứ hai, thích ứng với những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu và tăng cường khả năng chống chịu nhằm giảm thiểu rủi ro và tính DBTT, tổn thất và thiệt hại. Cả hai quá trình này đều có những tác động, ảnh hưởng đến nam giới và phụ nữ theo cách khác nhau. Người nghèo, phụ nữ và nhóm xã hội yếu thế DBTT hơn trước tác động bất lợi của BĐKH. Những tác động bất lợi và mức độ DBTT khác nhau của nam giới và phụ nữ do các chiến lược ứng phó của họ bị hạn chế không chỉ bởi các chuẩn mực xã hội, sự phân biệt đối xử về vai trò theo truyền thống mà còn do các vấn đề liên quan đến tính cơ động xã hội; tiếp cận và kiểm soát nguồn lực thiếu bình đẳng; khả năng tiếp cận thông tin, kiến thức và khoa học công nghệ hạn chế; và thiếu sự tham gia thực chất vào các quá trình ra quyết định ở mọi cấp độ. Những điều này cản trở năng lực và cơ hội của phụ nữ trong việc thích ứng với BĐKH và làm cho cách tiếp cận BĐG đối với BĐKH trở nên cấp thiết.

BĐKH ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội và tất cả các lĩnh vực kinh tế nhưng có tác động ở các mức độ khác nhau trong mỗi lĩnh vực. Một số lĩnh vực, như nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng, công nghiệp và năng lượng, tài nguyên nước, quản lý chất thải vừa gây ra phát thải khí nhà kính lớn nhưng đồng thời cũng chịu tác động bất lợi từ biến đổi khí hậu. Trong khi đó một số ngành, lĩnh vực lại rất DBTT và có nguy cơ tổn thất và thiệt hại cao do chịu tác động bất lợi từ cả các yếu tố khí hậu diễn tiến chậm và yếu tố khí hậu bất thường, bao gồm đời sống và chăm sóc sức khỏe; sinh kế nông nghiệp và an ninh lương thực; lao động việc làm; nhà ở và điều kiện sống-tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường; cơ sở hạ tầng xã hội và hệ sinh thái.

## 2. Giới và sức khỏe trong bối cảnh biến đổi khí hậu

BĐKH thường tác động bất lợi đến sức khỏe con người theo những cách khác nhau. Thiệt mạng và thương tích thường là hậu quả trực tiếp của các hiện tượng khí hậu cực đoan/bất thường. Các ảnh hưởng gián tiếp tới sức khỏe như bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh liên quan đến nước là hệ quả của cả các sự kiện khí hậu bất thường và các sự kiện khí hậu diễn tiến chậm.

Số người chết do thiên tai có xu hướng ngang nhau giữa nam và nữ ở các quốc gia phụ nữ có vị thế tương đương với nam giới; song có sự khác biệt về tỷ lệ tử vong theo giới ở các quốc gia nơi phụ nữ có tình trạng KT-XH thấp hơn nam giới<sup>[3]</sup>. Nhìn chung, tỷ lệ tử vong của phụ nữ và nam giới thường khác nhau trong các thảm họa thiên tai. Trong một số trường hợp, nhiều nam giới thiệt mạng hơn nữ giới trong các thảm họa thiên tai do họ đặt mình vào tình thế rủi ro trong khi giúp đỡ gia đình<sup>[4]</sup> và cộng đồng. Nhiệt độ tăng trực tiếp gây ra stress nhiệt và góp phần gây ra các ca tử vong do tim mạch. Thảm họa thời tiết cực đoan dẫn đến tử vong, thương tích, gián đoạn nước sạch và vệ sinh, chấn thương, bệnh tâm thần. Tác động của BĐKH đối với sức khỏe là hoàn toàn tiêu cực và không giống nhau giữa các giới<sup>[5],[6]</sup>.

Sự khác biệt về tính DBTT đối với BĐKH giữa nam giới và phụ nữ còn bởi các chuẩn mực xã hội, chứ không chỉ bởi sự khác biệt về thể chất. Phụ nữ có tỷ lệ thiếu máu và suy dinh dưỡng cao hơn, và trở nên nhạy cảm hơn với tình trạng mất an ninh lương thực do khí hậu, đặc biệt là trong thời kỳ mang thai và sinh nở khi họ cần nhiều dinh dưỡng hơn. Phụ nữ chiếm đa số trong sản xuất nhỏ trên thế giới, sinh kế của phụ nữ gặp rủi ro do mất mùa liên quan đến khí hậu, do đó có nguy cơ gia tăng nghèo đói cũng như sức khỏe kém<sup>[7]</sup>. Trẻ em và phụ nữ mang thai đặc biệt dễ mắc các bệnh do vector truyền bệnh như sốt rét và các bệnh lây truyền qua nước như bệnh tả. Do mối tương quan giữa địa vị của phụ nữ trong xã hội và xác suất họ được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe (CSSK) cộng đồng, trong thời kỳ gia tăng áp lực, hậu quả tiêu cực đối với sức khỏe của phụ nữ sẽ trầm trọng

[3] Neumayer, E., & Plümpner, T. 2007. The gendered nature of natural disasters: The impact of catastrophic events on the gender gap in life expectancy, 1981–2002. *Annals of the Association of American Geographers*,

[4] Women Watch. *Fact Sheet Women, Gender Equality and Climate Change*

[5] Watts N, Adger WN, Agnolucci P, et al. Health and climate change: policy responses to protect public health. *Lancet* 2015

[6] Preet R, Nilsson M, Schumann B, Evengård, B. The gender perspective in climate change and global health

[7] Sorensen C, Murray V, Lemery J, Balbus J. 2018. *Climate change and women's health: impacts and policy directions*

hơn<sup>[8]</sup>. BĐKH cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm các dịch vụ CSSK sinh sản và thai sản của phụ nữ, và các kết quả liên quan đến thai kỳ có thể bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của các bệnh truyền nhiễm, nhiệt độ và tình trạng dinh dưỡng<sup>[9]</sup>. Hơn nữa, sau thảm họa, phụ nữ thường có nguy cơ cao hơn bị đưa vào những nơi trú ẩn không an toàn, quá đông đúc và điều kiện vệ sinh kém. Họ thường gặp bất tiện tại nơi trú ẩn tập trung vì lo sợ bạo lực và quấy rối tình dục. Sự gia tăng bạo lực thường được cho là một phần do căng thẳng gây ra bởi các cơ hội kinh tế giảm trong giai đoạn sau thảm họa, kết hợp với tình trạng thất nghiệp kéo dài hoặc sinh kế bị đe dọa<sup>[10]</sup>.

### 3. Giới và an ninh lương thực, nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Phụ nữ có vai trò quan trọng và đa dạng trong nông nghiệp nhưng lại tiếp cận không bình đẳng với các nguồn lực sản xuất, cơ hội và kiến thức nông nghiệp. Họ thường khai thác các mảnh đất nhỏ hơn, làm công việc trồng các loại cây được trả lương thấp hơn so với công việc của nam giới trong chuỗi giá trị nông nghiệp; và thông thường, các trang trại của phụ nữ có năng suất thấp hơn. Điều này liên quan đến khả năng tiếp cận hạn chế của họ đối với các nguồn lực và cơ hội sản xuất như đất đai, tài chính, nước, cơ sở hạ tầng (CSHT) nông thôn, công nghệ và lao động<sup>[11]</sup>.

BĐKH ảnh hưởng nghiêm trọng đến bốn khía cạnh của an ninh lương thực, bao gồm lương thực sẵn có, khả năng tiếp cận lương thực, sử dụng lương thực và sự ổn định của hệ thống lương thực. Trong bối cảnh BĐKH, các nguồn lương thực truyền thống trở nên khan hiếm và khó dự đoán hơn. Việc tăng giá lương thực làm gia tăng khó khăn trong tiếp cận thực phẩm của người nghèo, đặc biệt là đối với phụ nữ và trẻ em gái, những

người có sức khỏe giảm sút nhiều hơn nam giới trong thời kỳ thiếu lương thực<sup>[12]</sup>.

Sự phân công lao động có những ảnh hưởng khác nhau đối với nam giới và phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp. Ở một số khu vực, phụ nữ chủ yếu tham gia vào các hoạt động nông nghiệp để cung cấp cho nhu cầu gia đình mà không có hoặc rất ít thặng dư<sup>[13]</sup>. Nghèo đói, thiên tai, bạo lực và căng thẳng khí hậu thường đẩy nam giới tìm việc ở các lĩnh vực khác và xa nhà, điều này khiến phụ nữ chịu trách nhiệm là lao động chính trong nông nghiệp, phải gánh vác trách nhiệm do nam giới đảm nhiệm trước đó, làm tăng gánh nặng công việc của họ<sup>[14]</sup>. Do khả năng tìm kiếm việc làm được trả lương hạn chế bởi trách nhiệm chăm sóc và hoàn cảnh bất thường, phụ nữ đặc biệt DBTT hơn trước các rủi ro kinh tế và xã hội bởi BĐKH<sup>[15]</sup>. Hơn nữa, phụ nữ nói chung ít có khả năng có được các quyền hợp pháp đối với tài sản và tài nguyên, bao gồm cả đất đai<sup>[16]</sup>. Quyền ra quyết định hạn chế của phụ nữ tiếp tục được chuyển sang bối cảnh thích ứng và giảm nhẹ BĐKH, và điều này cản trở khả năng ứng phó với khủng hoảng của họ. Phụ nữ thường bị loại ra khỏi việc ra quyết định về tiếp cận và sử dụng đất đai và các nguồn lực quan trọng đối với sinh kế của họ<sup>[17]</sup>. Trao quyền và đầu tư cho phụ nữ là chìa khóa để chống lại tác động bất lợi của BĐKH; tuy nhiên, dưới chế độ tài chính về BĐKH hiện nay, phụ nữ không có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để trang trải các tổn thất liên quan, cũng như đầu tư cho các dịch vụ công nghệ thích ứng và giảm thiểu<sup>[18]</sup>.

### 4. Giới và tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Thay đổi mô hình mưa và nhiệt độ theo mùa và theo khu vực sẽ ảnh hưởng đến sự sẵn có của tài nguyên nước. Phụ nữ và nam giới tiếp cận,

[8] <https://www.gendercc.net/gender-climate.html>

[9] Sorensen C, Murray V, Lemery J, Balbus J. 2018. *Climate change and women's health: impacts and policy directions*

[10] Bartlett, S. (2008). *Climate change and urban children: impacts and implications for adaptation in low-and middle-income countries. Environment and Urbanization*,

[11] <https://www.gendercc.net/gender-climate.html>

[12] UN WomenWatch. *Fact Sheet- Women, Gender Equality and Climate Change*

[13],[27] FAO. 2009. *Bridging the gap: FAO programs for gender equality in agriculture and rural development*.

[14] Jattan, P. S. 2003. *Gender issues in participatory forest management in India*.

[15] <https://www.gendercc.net/gender-climate.html>

[16] IPCC. 2017. *Special Report on climate change, desertification, land degradation, sustainable land management, food security, and greenhouse gas fluxes in terrestrial ecosystems (SR2)*

[17] UN WomenWatch. *Fact Sheet- Women, Gender Equality and Climate Change*

[18] UN WomenWatch. 2009. *Fact Sheet- Women, Gender Equality and Climate Change*

quản lý, sử dụng và hưởng lợi khác nhau từ nước, và mối quan hệ giữa phụ nữ và nam giới đối với nước là không bình đẳng do phân biệt đối xử và bất BĐG.

Ở các nước đang phát triển, phụ nữ chịu trách nhiệm chính về nước sinh hoạt cho hộ gia đình, nông nghiệp tự cung tự cấp và chăn nuôi gia súc nhỏ; trong khi nam giới là người chịu trách nhiệm sử dụng nước trong các hoạt động liên quan đến sản xuất kinh doanh nông nghiệp hoặc chăn nuôi gia súc có quy mô lớn hơn<sup>[19]</sup>. Tình trạng khan hiếm nước, lượng mưa lớn và lũ lụt thường xuyên hơn dẫn đến gia tăng gánh nặng cho phụ nữ. Hậu quả của việc gia tăng lũ lụt và hạn hán đang ảnh hưởng sâu rộng, đặc biệt đối với nhóm DBTT, bao gồm phụ nữ, người chịu trách nhiệm quản lý nước ở cấp hộ gia đình (HGĐ). 80% ca bệnh trên thế giới là do nguồn nước và vệ sinh không an toàn. Chức năng sinh sản của phụ nữ làm cho hệ thống miễn dịch của họ nhạy cảm hơn với ô nhiễm nước, nghĩa là sức khỏe của họ có thể bị suy giảm nghiêm trọng hơn so với nam giới<sup>[20]</sup>. Trong điều kiện khí hậu thay đổi, việc tiếp cận nước không đầy đủ và chất lượng kém không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe mà còn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi gia súc; và tăng tổng lượng lao động được sử dụng để lấy, lưu trữ và phân phối nước của phụ nữ<sup>[21]</sup>. Gắn liền với nước trong cả các hoạt động nội trợ hàng ngày và sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên tiếng nói của phụ nữ ít được lắng nghe trong việc đưa ra các quyết định về quản trị nước. Họ vẫn chưa được đại diện thích đáng trong các cơ quan chức năng<sup>[22]</sup>; hiếm khi được đại diện trong cơ cấu quản lý nước, do đó có ít quyền lực và quyền kiểm soát tài nguyên nước hơn, dẫn đến họ có ít quyền lực và quyền kiểm soát tài nguyên nước hơn nam giới<sup>[23]</sup>.

## 5. Giới và sản xuất, tiêu dùng năng lượng trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Quá trình chuyển đổi năng lượng mang lại

hiều cơ hội kinh doanh và việc làm. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp năng lượng, bao gồm cả lĩnh vực năng lượng sạch, thường do nam giới đảm nhiệm. Phụ nữ tham gia vào lĩnh vực năng lượng thường bị giới hạn trong các nhiệm vụ hành chính, kế toán, nhân sự và tiếp thị. Các vị trí ra quyết định trong quản trị và kinh doanh phần lớn do nam giới nắm giữ<sup>[24]</sup>.

Năng lượng tái tạo (NLTT) có xu hướng yêu cầu lao động có tính di chuyển địa lý cao. Mặc dù điều này ảnh hưởng đến cả nam và nữ, nhưng phụ nữ có thể gặp bất lợi đáng kể. Các dự án xây dựng NLTT có thể ở những khu vực biệt lập, yêu cầu làm việc xa gia đình một thời gian - phụ nữ ít có khả năng và sẵn sàng vắng nhà trong thời gian dài<sup>[25]</sup>. Phụ nữ ở các nước đang phát triển thường phải đối mặt với hạn chế về khả năng di chuyển do các trách nhiệm xã hội và các chuẩn mực truyền thống, điều này hạn chế sự tham gia của họ vào các hoạt động đòi hỏi phải thay đổi chỗ ở hoặc các chuyến đi dài ngày. Hơn nữa, tỷ lệ phụ nữ theo học thấp trong các lĩnh vực KHCN và kỹ thuật (STEM), cũng hạn chế sự tham gia. Bên cạnh đó, ở các nước đang phát triển, tự nhận thức về các vai trò truyền thống mà phụ nữ nắm giữ là một trong những nguyên nhân hạn chế sự tham gia của họ vào phát triển NLTT<sup>[26]</sup>.

Thiếu tiếp cận năng lượng sẽ ảnh hưởng đến phụ nữ trong vai trò quản lý gia đình vì họ thường chịu trách nhiệm cung cấp năng lượng. Không được tiếp cận với các loại nhiên liệu tiện lợi, giá cả phải chăng để đun nấu, phụ nữ phải dành một lượng lớn thời gian, sức lực tìm kiếm các nhiên liệu truyền thống (như củi, than và chất thải nông nghiệp) để sử dụng. Ô nhiễm không khí trong nhà, hệ quả của việc đốt sinh khối, than để đun nấu hay sưởi ấm, là một vấn đề lớn ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ. Bên cạnh đó, cũng có sự khác biệt giới trong thực hành các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong gia đình, khi nam giới có xu hướng thích các giải pháp kỹ thuật còn phụ

[19] <https://www.gendercc.net/gender-climate.html>

[20] <https://www.gendercc.net/gender-climate.html>

[21] UN WomenWatch. Fact Sheet- Women, Gender Equality and Climate Change

[22] IUCN and Oxfam. 2018. Gender and water governance in the Mekong region

[23] Sara, L.G. 2019. Gender and Water: Topic Review. Women for climate justice

[24] USAID. 2019. Women's Leadership is Necessary for the Clean Energy Transition

[25] Eddy, M. and S. Reed. 2013. "Germany's Effort at Clean Energy Proves Complex",

[26] USAID. 2017. Gender Equality in Renewable Energy in the Lower Mekong: Assessment and Opportunities



nữ có xu hướng lựa chọn thay đổi hành vi hoặc lối sống<sup>[27]</sup>. Mặc dù vậy, cho đến nay, phụ nữ vẫn chưa được đại diện nhiều trong lĩnh vực này. Sự tham gia của phụ nữ vào hoạch định năng lượng và ra quyết định là rất thấp. Do sự vắng mặt của phụ nữ trong việc lập kế hoạch năng lượng, nên ít có khả năng các mối quan tâm và nhu cầu của họ được xem xét<sup>[28]</sup>.

## 6. Giới và quản lý rác thải trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Quản lý chất thải và BĐKH có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Một mặt, mọi hoạt động thu gom và xử lý chất thải đều tạo ra KNK, cả trực tiếp và gián tiếp. Cùng với đó, BĐKH cũng có những tác động đến các quy trình và cơ sở quản lý chất thải<sup>[29]</sup>. Phụ nữ và nam giới có xu hướng đảm trách các công việc khác nhau trong các dịch vụ môi trường và chuỗi giá trị rác thải. Ở nhiều nước, tỷ lệ phụ nữ kiếm sống từ việc thu gom và/hoặc tái chế chất thải cao hơn nam giới. Họ thường sống và làm việc trong những điều kiện nguy hiểm và không lành mạnh, đồng thời phải chịu cảnh nghèo cùng cực và địa vị xã hội thấp kém. Thu gom, phân loại, làm sạch rác là một công việc được hầu hết coi là phù hợp với phụ nữ; và thông thường, phụ nữ được tuyển dụng vào các công việc lặp đi lặp lại, tốn thời gian; trong khi nam giới thường được coi là thích hợp hơn để bốc xếp và đóng gói vật liệu có thể tái chế, do vậy họ tham gia nhiều hơn vào các công

việc bốc vác và vận chuyển<sup>[30]</sup>. Nhiệt độ ngoài trời tăng và bức xạ tia cực tím, mưa lớn và ngập lụt có thể làm giảm năng suất của công nhân và mất thu nhập của những người nhặt rác để kiếm sống; đồng thời nó cũng làm trầm trọng thêm các nguy cơ về sức khỏe, nhất là phụ nữ, những người có xu hướng phải tiếp xúc trực tiếp với rác thải chưa được xử lý nhiều hơn trong chuỗi giá trị rác thải.

Ở cấp HGD, quản lý và xử lý chất thải chịu ảnh hưởng của cả phân công lao động theo giới và các mô hình tiêu dùng theo giới. Phụ nữ, với trách nhiệm chính trong việc dọn dẹp, nấu ăn và công việc vệ sinh chuồng trại, có cách nhìn khác nam giới về quản lý và xử lý chất thải rắn trong sinh hoạt. Nam giới và phụ nữ có nhận thức khác nhau về mức độ thường xuyên xử lý, khoảng cách phải đi và thời gian xử lý chất thải<sup>[31]</sup>. Khối lượng công việc của phụ nữ ảnh hưởng đến thời gian họ dành cho xử lý chất thải - với thời gian rảnh rỗi ít hơn thì các ưu tiên của họ đối với việc xử lý chất thải cũng khác nam giới. Quản lý chất thải đáp ứng nhu cầu của cả nam giới và phụ nữ phải kết hợp phân tích giới và sự tham gia bình đẳng của nam giới và phụ nữ ở mỗi cấp độ xây dựng và thực hiện chính sách. Tuy nhiên sự tham gia của phụ nữ trong quá trình ra quyết định vẫn còn hạn chế, bao gồm cả cơ hội tham gia vào các quá trình tham vấn cộng đồng, do đó nhu cầu của phụ nữ bị bỏ qua trong việc quản lý chất thải<sup>[32]</sup>.

[27] <https://www.gendercc.net/gender-climate.html>


[28] USAIDS. 2019. *Women's Leadership is Necessary for the Clean Energy Transition*

[29] Bebb, J., & Kersey, J. 2003. *Potential impacts of climate change on waste management.*

[30] GA Circular, UNEP, GEF, Ocean Conservancy. 2019. *The Role of Gender in Waste Management*

[31] *Sida Equality Prompt # 7: Waste disposal and equality between women and men*

[32] CECR. 2019. *Women empowerment in plastic waste value chain report, funded by GoV of Canada.*

A photograph of three women in traditional Vietnamese clothing engaged in planting a tree in a forest. The woman on the left wears a green top and a black hair bun. The woman in the center wears a red headscarf and a purple patterned top. The woman on the right wears a red top and a black hair bun, and is wearing blue gloves while holding a sapling. They are all looking down at the ground where they are working. The background is a lush green forest.

**PHẦN 2.**  
**TỔNG QUAN KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BIẾN ĐỔI**  
**KHÍ HẬU GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

## 1. Tóm lược Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2011-2020

Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu được ban hành bằng Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011); với mục tiêu tổng quát là tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng và giảm nhẹ, bảo đảm an toàn tính mạng người dân và tài sản, nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Tăng cường năng lực thích ứng của con người và các hệ thống tự nhiên, phát triển nền kinh tế các-bon thấp nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh và phát triển bền vững quốc gia. Trong đó có bốn mục tiêu cụ thể với các điểm chính, bao gồm: (1) đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng, nâng cao đời sống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; (2) nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh trở thành xu hướng chủ đạo; (3) nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực của các bên liên quan; phát triển khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực; hoàn thiện thể chế, chính sách; và (4) tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế. Để đạt được các mục tiêu đã xác định, chiến lược đề ra mười nhiệm vụ chiến lược, bao gồm các lĩnh vực chính như: Cảnh báo sớm và giảm thiệt hại do rủi ro thiên tai; Đảm bảo an ninh lương thực và tài nguyên nước; Ứng phó tích cực với nước biển dâng phù hợp với các vùng dễ bị tổn thương; Bảo vệ, phát triển bền vững rừng và bảo tồn đa dạng sinh học; Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng; Lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và hoàn thiện và tăng cường thể chế; Xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, v.v. Các khía cạnh xã hội, trong đó bình đẳng giới được xem là một mục tiêu quan trọng khi được đặt trong nội dung mục tiêu cụ thể thứ nhất, tuy nhiên, lại không được thể hiện một cách xuyên suốt và cụ thể trong toàn bộ các nội dung còn lại của Chiến lược.

## 2. Những kết quả chính trong thực hiện Chiến lược<sup>[33]</sup>

*Ứng phó với thiên tai và giám sát khí hậu:* Luật PCTT (2013) và Luật Khí tượng thủy văn (KTTV, 2015) là những dấu mốc quan trọng trong công

tác ứng phó thiên tai và giám sát khí hậu. Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên môi trường (TNMT) quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030 đã được phê duyệt (QĐ 90/QĐ-TTg). Cùng với tăng cường năng lực thể chế, các hoạt động củng cố cơ sở hạ tầng (CSHT) cũng được triển khai. Hệ thống giám sát BĐKH và nước biển dâng được củng cố với 1.146/1.640 trạm/điểm có tự động hóa. Các bộ, ngành đã ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng PCTT. Hệ thống đê, hồ chứa, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; bản đồ hiện trạng trượt lở đất đá; bản đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá và các công trình ngăn lũ bùn đá trong phòng chống lũ quét, sạt lở đất v.v đã được đầu tư xây dựng.

*An ninh lương thực và nông nghiệp:* Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp như: Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Chính sách về nông nghiệp hữu cơ; Chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, v.v. Chú trọng đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả, giảm diện tích cây trồng hằng năm không hiệu quả sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn. Đối với các vùng khô hạn, nhiễm mặn từng bước chuyển trồng lúa sang phát triển các cây chịu hạn, trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản. Ngành chăn nuôi khuyến khích chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh. Nông nghiệp sạch, ít phát thải cũng có bước phát triển mới với 33/63 tỉnh/thành phố có mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp cũng đã được thực hiện tại nhiều địa phương trong cả nước. Tuy nhiên thời tiết cực đoan xảy ra bất thường, hạn hán, lũ lụt, cháy rừng, sạt lở, xâm nhập mặn mức độ nghiêm trọng hơn ở hầu khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước nên ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng và vật nuôi.

*An ninh tài nguyên nước:* Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014-2020 được xây dựng năm 2014. Luật Thủy lợi 2017 đã được ban hành, các văn bản dưới luật được xây dựng và hoàn thiện. Năm 2018 đã thiết lập được

[33] Phần này tóm lược những thông tin cơ bản nhất về kết quả thực hiện Chiến lược nói chung, dựa trên kết quả đánh giá được thực hiện năm 2019 của Cục biến đổi khí hậu và Viện chiến lược, chính sách Tài nguyên và Môi trường (ISPONRE).

danh mục và bản đồ sông suối; xác định dòng chảy tối thiểu của 11/13 dòng chính các lưu vực sông lớn; lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất và đã xây dựng được 110 hệ thống thủy lợi vừa và lớn; đã nâng hiệu quả tưới thực tế so với năng lực tưới thiết kế các công trình thủy lợi từ 75% năm 2010 lên 80% năm 2018 .

*Ứng phó với nước biển dâng phù hợp với các vùng dễ bị tổn thương:* Hệ thống cụm tuyến dân cư vượt lũ ĐBSCL đã được thực hiện và hoàn thành với 857 cụm, tuyến dân cư. Đồng thời triển khai thí điểm hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó lũ, lụt. Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2015 đã bố trí định cư ổn định cho hơn 70.000 hộ, trong đó hơn 60% hộ sinh sống ở vùng có nguy cơ về thiên tai. Nhiều địa phương trong cả nước đã thực hiện điều chỉnh và phát triển sinh kế, thay đổi tư duy phát triển, coi nước mặn, nước lợ cũng là tài nguyên, chuyển đổi định hướng phát triển nền nông nghiệp đa dạng, ưu tiên thủy sản - hoa quả - lúa thay cho tập trung trồng lúa như trước đây; chuyển đổi mô hình sản xuất như từ trồng lúa sang nuôi tôm, kết hợp mô hình tôm-lúa, nuôi tôm sinh thái với bảo vệ rừng ngập mặn...

*Bảo vệ, phát triển bền vững rừng, tăng cường hấp thụ KNK và bảo tồn đa dạng sinh học:* Luật Lâm nghiệp được ban hành năm 2017 qua đó hệ thống chính sách, pháp luật về lâm nghiệp ngày càng được củng cố. Trong giai đoạn 2011-2018, toàn quốc trồng được khoảng 1.814.900 ha rừng tập trung, trong đó rừng sản xuất là 1.655.100 ha, rừng phòng hộ, đặc dụng là 137.700 ha. Bên cạnh đó, 16.188,5 ha rừng ven biển cũng được trồng mới, bổ sung và phục hồi. Diện tích được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt khoảng 225.000 ha. Với bảo tồn ĐDSH, đến năm 2018, có 43/63 tỉnh, thành phố đã hoàn thành xây dựng KHHĐ đa dạng sinh học và 19/63 tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh.

*Giảm nhẹ phát thải KNK:* Năm 2011 Việt Nam đã ban hành cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió; sau đó là chính sách hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối; hỗ trợ phát triển điện mặt trời và cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn. Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo (NLTT) của Việt Nam đến năm 2030,

tầm nhìn 2050; NQ 55-NQ/TW về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2050 đã đặt ra lộ trình tổng thể phát triển NLTT tại Việt Nam. Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (NLTKHQ) ban hành năm 2010 và sau đó là một loạt văn bản cụ thể hóa các điều khoản của Luật; với yêu cầu các cơ sở sản xuất công nghiệp phải rà soát, loại bỏ các công nghệ không hiệu quả, tiêu hao nhiều năng lượng. Chương trình dán nhãn năng lượng bắt buộc thực hiện từ năm 2013, và đến 2018 có khoảng 5.000 mã sản phẩm được dán nhãn. Bên cạnh đó, đến tháng 9/2019, đã có 47 trung tâm trên toàn quốc hỗ trợ sản xuất sạch hơn. Hơn nữa, từ năm 2018, xăng sinh học E5 RON92 được đưa vào sử dụng rộng rãi trên toàn quốc.

*Thay đổi phương thức canh tác nông nghiệp thông qua sử dụng nước thông minh; sử dụng phân bón, thức ăn chăn nuôi phù hợp, quản lý và xử lý chất thải trong chăn nuôi, phát triển sử dụng khí sinh học làm nhiên liệu nhằm thúc đẩy phát triển ít phát thải, đảm bảo phát triển bền vững được thể hiện rõ trong KHHĐ ứng phó với BĐKH giai đoạn 2016-2020 của Bộ NNPTNT.* Công tác quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được thực hiện đối với các vùng, các lưu vực sông và ở các địa phương. 63/63 tỉnh/thành phố đã phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn.

*Tăng cường vai trò chủ đạo của Nhà nước:* Việc lồng ghép nội dung BĐKH, PCTT vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và phát triển KTXH đã được thể chế hóa trong Luật Bảo vệ môi trường (BVMT), Luật Quy hoạch, Luật PCTT và Luật KTTV và cụ thể hóa ở các văn bản dưới luật liên quan. Đặc biệt Luật BVMT (2020) đã quy định rõ nội dung đánh giá môi trường chiến lược phải bao gồm đánh giá tác động của BĐKH ở điều 27 và quy định lồng ghép BĐKH vào chiến lược, quy hoạch ở Điều 93. Các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng KHHĐ ứng phó với BĐKH giai đoạn 2011-2015; giai đoạn 2016-2020 cũng như Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH. Ủy ban Quốc gia về BĐKH được thành lập năm 2012. Bộ TNMT là cơ quan thường trực của Ủy ban.

*Xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu:* Luật BVMT quy định cộng đồng có trách nhiệm tham gia các hoạt động ứng phó với BĐKH. Chiến lược quốc gia về PCTT đến năm 2020

nhấn mạnh đến phương pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng, lồng ghép quản lý thiên tai vào trong kế hoạch phát triển của địa phương. Đến năm 2018, đã có 44/63 tỉnh ban hành kế hoạch PCTT, 39/63 tỉnh xây dựng phương án ứng phó thiên tai.

*Phát triển khoa học công nghệ (KHCN) tiên tiến trong ứng phó với biến đổi khí hậu:* Chương trình KHCN phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) ứng phó với BĐKH giai đoạn 2011-2015 đã tuyển chọn và thực hiện 48 đề tài tập trung nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng công nghệ thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK. Chương trình KHCN ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT giai đoạn 2016-2020 đã thực hiện 38 đề tài nghiên cứu ứng dụng công cụ, mô hình trong giám sát BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK; giảm thiểu ảnh hưởng của triều cường, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn do tác động của BĐKH và nước biển dâng tại các vùng trọng điểm. Chương trình KHCN phục vụ BVMT và phòng tránh thiên tai triển khai 38 đề tài về hoàn thiện hệ thống mô hình dự báo định lượng mưa lớn cho khu vực Bắc Bộ Việt Nam; xây dựng hệ thống nghiệp vụ dự báo khí hậu hạn mùa cho Việt Nam bằng các mô hình động lực; và bổ sung các phương pháp, công nghệ hiện đại trong nghiên cứu dự báo khí hậu.

*Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế:* Giai đoạn 2011-2019, Việt Nam đã tham gia kí kết Bản sửa đổi bổ sung Nghị định thư Kyoto (2012; Bản sửa đổi, bổ sung Nghị định thư Montreal (2019); và đặc biệt là Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu năm (2015). Đồng thời tiếp tục thực hiện các cam kết quốc tế đã ký trước đó, bao gồm UNFCCC, Nghị định thư Kyoto, Công ước Vienna về bảo vệ tầng Ozone, Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng Ozone. Đến cuối năm 2018, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác song phương với 77 quốc gia và vùng lãnh thổ; hợp tác đa phương với 63 tổ chức quốc tế, các khuôn khổ vùng và các diễn đàn quốc tế. Việt Nam cũng tích cực tham gia các Hội nghị các bên (COP) của UNFCCC và các diễn đàn khác về BĐKH nhằm trao đổi, chia sẻ thông tin thúc đẩy hợp tác.

*Đa dạng hóa các nguồn lực tài chính và tập*

*trung đầu tư có hiệu quả:* Mặc dù chưa có dòng ngân sách riêng cho ứng phó với BĐKH nhưng tài chính cho BĐKH vẫn được sử dụng trong ngân sách về môi trường. Từ 2005, ngân sách sự nghiệp môi trường được quy định không dưới 1% tổng chi ngân sách. Quy định trong Luật BVMT sửa đổi (2020) mang tính mở hơn và xác định đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho BVMT. Kế hoạch đầu tư công trung hạn lần đầu được xây dựng với số vốn cho ngành môi trường của các bộ, cơ quan Trung ương giai đoạn 2016-2020 là 1.715,56 tỷ đồng; trong đó nguồn vốn cho thực hiện Chương trình mục tiêu về BĐKH và TTX đến năm 2020 gần 20.000 tỷ. Từ 2011-2019, đã có gần 600 dự án ứng phó BĐKH nhận được hỗ trợ quốc tế với số vốn ước tính đạt 18,5 tỷ USD, trong đó không hoàn lại khoảng 1,1 tỷ USD, còn lại là vay ưu đãi.

### 3. Thực trạng, kết quả thực hiện CLQG về BĐKH giai đoạn 2011-2020 dưới lăng kính giới

#### 3.1. Tiếp cận thông tin về dự báo, cảnh báo thiên tai và về biến đổi khí hậu

Theo báo cáo của UNDP<sup>[34]</sup>, 60% phụ nữ không biết về biến đổi khí hậu so với 36% nam giới. Phụ nữ và nam giới có sự khác nhau về phản ứng của họ đối với BĐKH liên quan đến nông nghiệp, khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ thông tin khí hậu, tính dễ bị tổn thương và năng lực để thích ứng với BĐKH. Việc thiết kế các dịch vụ thông tin khí hậu có xem xét đến nhu cầu khác nhau giữa nam và nữ về nhận thức, sử dụng và tiếp cận dịch vụ thông tin khí hậu là điều cốt yếu họ để tiếp thu và áp dụng thành công các chiến lược thích ứng.

Nghiên cứu của Tổng cục PCTT và UNICEF<sup>[35]</sup> (2019) chỉ ra rằng, khả năng tiếp cận thông tin rủi ro thiên tai (RRTT) và BĐKH của người dân phụ thuộc vào một số yếu tố chính như tính sẵn có, mối quan tâm, khả năng nhận thức, cách thức truyền tải và các công cụ, phương tiện hỗ trợ. Tivi và đài/loa truyền thanh xã/phường là hai kênh thông tin về RRTT chủ yếu của người dân, với tỷ lệ tiếp cận lên tới 94% đối với Tivi và 83% với Đài phát thanh xã/phường; tiếp đó là đài truyền thanh (tỉnh, quốc gia).

[34] UNDP. Opportunities to empower women with enhanced access to climate information services for transformative adaptation actions in Viet Nam's agricultural sectors- Technical brief.

[35] Phan Nguyện Trường, Ngô Thị Thanh Quý, Mai Văn Huyền, Hoàng Hoa. 2019. Nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng và điều tra Kiến thức - Thái độ - Thực hành (KAP) về giảm nhẹ rủi ro tại thiên tai tại Việt Nam. Tổng cục PCTT, UNICEF.

Mối quan tâm về nội dung thông tin RRTT của người dân là khá đa dạng, họ đặc biệt quan tâm đến nhận biết dấu hiệu thiên tai và các biện pháp PCTT thường xảy ra ở địa phương, với tỷ lệ trung bình là 77,5%. Thông tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai và cập nhật về tình hình thiên tai cũng có tỷ lệ quan tâm ở mức 76,6% và 71,3%. Đây là 3 nhóm thông tin chiếm tỷ lệ quan tâm cao nhất của người dân và gần như không có sự khác nhau giữa các vùng miền, khu vực sinh sống. Ở mức độ cụ thể hơn, kiến thức và kỹ năng về bảo vệ tài sản, nhà cửa, dự trữ các nhu yếu phẩm thiết yếu; Cách thức bảo vệ bản thân và sơ cấp cứu cho người khác có tỷ lệ quan tâm cao hơn cả, với mức bình quân là 56,3% và 54,6%; Các nội dung khác như phục hồi sau thiên tai, kỹ năng sơ tán an toàn và xử lý vệ sinh môi trường sau thiên tai có tỷ lệ mong muốn ở mức trên dưới 30%.

HGD cũng có nhu cầu, nguyện vọng tìm hiểu rõ hơn cách thức liên lạc với đơn vị, cơ quan hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp và tham gia vào việc lập kế hoạch giảm nhẹ RRTT (GNRRTT). Khi cộng đồng có nhu cầu tự thân về việc thiết lập mối quan hệ thông tin với các cơ quan chức năng cũng có nghĩa là cơ chế phản ánh và phản hồi thông tin có cơ hội được củng cố, tăng cường trao đổi thông tin hai chiều nhiều hơn. Bên cạnh đó, khi HGD và cộng đồng có ý thức chủ động về việc tham gia lập kế hoạch PCTT sẽ làm gia tăng mối tương tác, sự gắn kết cộng đồng cũng như thúc đẩy việc trao đổi, chia sẻ thông tin và kỹ năng, kinh nghiệm GNRRTT. Các hành động tập thể sẽ là một cơ chế tốt để người dân thúc đẩy lẫn nhau, tạo động lực thay đổi thái độ và thực hành cũng như tăng cường tính trách nhiệm và giám sát lẫn nhau trong công tác PCTT.

Nghiên cứu cũng chỉ ra người dân còn gặp những khó khăn, trở ngại trong tiếp cận thông tin về GNRRTT; trong đó khó khăn do tần suất phát trên phương tiện thông tin đại chúng còn ít được xem là rào cản lớn nhất, với khoảng 40% số người được khảo sát; và liên quan đến nó là khung giờ phát sóng chưa thực sự phù hợp. Với tính chất công việc và quỹ thời gian của mình, đa số người dân chỉ xem TV vào thời gian nghỉ trưa hoặc cuối chương trình thời sự 19 giờ trên VTV1, nên với họ, tần suất phát sóng trên TV còn ít, mặc dù trên thực

tế chương trình dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai hiện nay trên TV và radio xuất hiện với tần suất khá dày. Có tới trên 32% đối tượng tham gia cuộc khảo sát cho biết họ gặp khó khăn về ngôn ngữ khi tiếp cận thông tin về thiên tai. Điều này được diễn giải ở 2 khía cạnh, thứ nhất còn một bộ phận lớn người DTTS từ trung tuổi trở lên không thạo tiếng phổ thông, và thứ hai, ngay cả nhóm tuổi trung niên có khả năng đọc viết tiếng phổ thông nhưng nếu nói nhanh thì khả năng tiếp nhận của họ vẫn rất hạn chế; sự khác biệt về ngôn ngữ này xảy ra với cả các nhóm không phải người DTTS ở các vùng miền sử dụng ngôn ngữ phổ thông nhưng âm điệu có khác biệt lớn do đặc trưng ngôn ngữ vùng miền. Những hạn chế về ngôn ngữ cũng sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng các tài liệu in vì người dân vốn đã ngại đọc và quen nghe trực tiếp hơn, do khả năng đọc hiểu từ tài liệu viết còn hạn chế. Tại các vùng DTTS việc tiếp cận thông tin dự báo thời tiết, cảnh báo sớm và cả kiến thức ứng phó với BĐKH gặp khó khăn hơn do những hạn chế cả về phương tiện và ngôn ngữ.

Từ góc độ giới, phụ nữ có tỷ lệ tiếp cận thông tin thời tiết và cảnh báo thiên tai từ các lớp tập huấn, hàng xóm và người thân, bạn bè cao hơn nam giới, ngược lại, nam giới lại có tỷ lệ tiếp cận từ cán bộ thôn, xã nhiều hơn. Những rào cản tiếp cận thông tin với nam giới bao gồm tần suất phát tin trên Tivi, radio còn ít; khung giờ phát sóng chưa thực sự phù hợp; và thông tin sẵn có về RRTT còn ít và khó tìm kiếm; còn nữ giới gặp phải những rào cản về ngôn ngữ, hình thức tuyên truyền chưa đa dạng và chưa có mối quan tâm thực sự.

Nghiên cứu của Đại học Ohio cho thấy, lý do khiến người dân không nhận được thông tin về hành vi GNRRTT là vì thông tin không được cung cấp bằng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu. Hầu hết các tài liệu được biên soạn bằng tiếng Việt, nhưng có rất nhiều dân tộc thiểu số trên cả nước có thể không hiểu hết tiếng Việt. Ở cộng đồng có nhiều người dân tộc thiểu số, thường có các thành viên trong cộng đồng dịch thông tin từ tiếng Việt sang tiếng địa phương; tuy nhiên, những người này thường không được đào tạo về truyền thông hay GNRRTT và không thể trả lời khi có thắc mắc<sup>[36]</sup>.

---

[36] Đại học Ohio. 2018. Phân tích tình hình – Chiến lược quốc gia C4D cho giảm nhẹ rủi ro thiên tai tại Việt Nam

**Tiếp cận thông tin về khí hậu và thiên tai và cảnh báo sớm**

- Chủ hộ, thường là các thành viên nam, được mời đến các cuộc họp cộng đồng để chia sẻ thông tin về thiên tai nhưng thông tin được chia sẻ trong các cuộc họp thường không được chuyển cho phụ nữ và các thành viên khác trong gia đình.
- Phụ nữ chủ yếu nhận thông tin cảnh báo sớm từ các kênh truyền hình quốc gia và ít nhất từ điện thoại di động, khiến họ phụ thuộc nhiều hơn vào các dự báo quốc gia và ít tin tưởng vào các bản tin cảnh báo sớm được bản địa hóa.
- Thông điệp và các kênh truyền thông không phù hợp với ngôn ngữ địa phương làm hạn chế khả năng tiếp cận thông tin của các dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ.

Nguồn: UNDP.2017. Policy brief: Gender equality in climate change adaptation and disaster resilience in Viet Nam

Tăng cường sự sẵn có và khả năng tiếp cận dịch vụ thông tin khí hậu thông qua các công nghệ nhạy cảm giới, sử dụng các kênh truyền thông ưa thích của họ và thông tin phù hợp để nâng cao năng lực thích ứng và mang lại lợi ích cho phụ nữ. Tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ thông tin

là một bước quan trọng để theo đuổi một xã hội hòa nhập. Giảm hoặc loại bỏ các rào cản mà phụ nữ gặp phải trong việc tiếp cận các nguồn lực như đất đai, hóa chất, máy móc và tín dụng sẽ làm giảm khoảng cách năng suất theo giới hiện nay khoảng 20-30%<sup>[37]</sup>.

**Trường hợp điển hình 1. Trao quyền cho phụ nữ để bị tổn thương trong GNRRTT và thích ứng với BĐKH<sup>[38]</sup>**

Dự án “Đối tác vì khả năng chống chịu công bằng với tác động của BĐKH của các cộng đồng ven biển ở các vùng đồng bằng của Việt Nam”, Oxfam đã hỗ trợ các sáng kiến ở cấp địa phương ở 5 tỉnh và đã đạt được sự tăng cường khả năng chống chịu khí hậu cho hơn 50.000 người ở hầu hết cộng đồng ven biển, một nửa trong số họ là phụ nữ. Điều này một phần là do nâng cao nhận thức, trong đó Tập huấn định hướng hành động có sự tham gia (PAOT) là một phương pháp luận quan trọng.

PAOT đã giúp tiếp cận những người dễ bị tổn thương, bao gồm phụ nữ làm chủ hộ, người nghèo, người khuyết tật và thành viên các nhóm dân tộc thiểu số. Phương pháp này khuyến khích người dân địa phương bắt đầu với những cải tiến nhỏ nhất và ít tốn kém nhất để những người tham gia có thể tận dụng các nguồn lực sẵn có cho họ; qua đó xây dựng năng lực và sự tự tin của các thành viên Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cũng như người dân địa phương. Họ có thể nâng cao kỹ năng và nhận thức của cộng đồng, dẫn đến các hành động ở cấp hộ gia đình cũng như các kế hoạch và hành động của cộng đồng. Cách tiếp cận đào tạo và nâng cao nhận thức này đã giúp nâng cao năng lực vì phụ nữ địa phương trở thành giảng viên và tuyên truyền viên, đồng thời đảm nhận các vai trò mới trong cộng đồng. Điều này đã cải thiện bình đẳng giới, giảm rủi ro khí hậu và có những tác động tích cực rộng rãi hơn đối với cộng đồng.

Các thành viên của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã được đào tạo và hỗ trợ để thực hiện PAOT, và đã thành lập được mạng lưới 528 điều hành viên/tuyên truyền viên thôn bản ở ĐBSCL, có số lượng nam nữ cân bằng.

[37] UNDP. Opportunities to empower women with enhanced access to climate information services for transformative adaptation actions in Viet Nam’s agricultural sectors- Technical brief.

[38] Dẫn theo UNDP. 2017. Policy Brief: Gender equality in climate change adaptation and disaster resilience in Viet Nam

### 3.2. Nông nghiệp và an ninh lương thực

Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế quan trọng nhất ở Việt Nam, đóng góp khoảng 20% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và chiếm hơn 50% tổng lực lượng lao động. Năm 2020 dân số nông thôn là 61,65 triệu người, chiếm 63,18%; dân số nam chiếm 49,80%; dân số nữ chiếm 50,20%<sup>[39]</sup>. Việt Nam, cũng như nhiều nước đang phát triển khác, quá trình chuyển đổi của phụ nữ ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp diễn ra chậm hơn so với nam giới. Các rào cản đối với việc phụ nữ chuyển dịch khỏi nông nghiệp bắt nguồn từ vai trò giới trong cả thị trường lao động và gia đình. Theo truyền thống, phụ nữ tham gia nhiều hơn vào nông nghiệp, vốn thường là lựa chọn công việc chính của họ, vì họ phải chịu gánh nặng về công việc chăm sóc không được trả công và ít được học hành hơn; và do đó có ít trình độ kỹ thuật hơn nam giới<sup>[40]</sup>.

Ngành nông nghiệp có lượng phát thải KNK lớn thứ 2 ở Việt Nam, chỉ sau ngành năng lượng. Lĩnh vực nông nghiệp yêu cầu cả các giải pháp, hành động giảm thiểu và thích ứng với BĐKH. Tuy nhiên các chính sách, kế hoạch hành động của ngành nói chung có xu hướng đặt trọng tâm đầu tư vào CSHT thích ứng với BĐKH (bao gồm cả hạ tầng thủy lợi và hạ tầng PCTT) và tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật như tăng năng suất, sản lượng cây trồng và vật nuôi để gia tăng giá trị kinh tế hơn là các khía cạnh xã hội; do vậy mặc dù bình đẳng giới cũng đã được quan tâm lồng ghép vào một số chính sách nhưng vẫn ở mức rất hạn chế, đặc biệt là việc triển khai trong thực tiễn.

#### Lồng ghép giới vào xây dựng chính sách nông nghiệp

Mặc dù được xem là một trong những ngành có quan tâm đến lồng ghép giới vào các chính sách phát triển theo ngành, lĩnh vực nhất song các yếu tố giới trong các KHHĐ của ngành liên quan đến

ứng phó với BĐKH còn khá mờ nhạt, trong đó phần lớn các chính sách vẫn “mù” giới. Kết quả rà soát 6 chính sách ứng phó với BĐKH khí của ngành NNPTNT giai đoạn 2011-2020 cho thấy chỉ có 1/5 chính sách có đề cập cụ thể đến cụm từ “bình đẳng giới” và thêm một chính sách đề cập đến phụ nữ như một thành phần trong nhóm đối tượng DBTT; bốn chính sách còn lại khía cạnh giới chưa được xem xét đến. Đặc biệt, các chính sách chưa thừa nhận đầy đủ các quyền, trách nhiệm, kiến thức và kinh nghiệm khác nhau của nam giới và phụ nữ liên quan đến sản xuất nông nghiệp. BĐKH có thể sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng hiện nay của các nữ nông dân<sup>[41]</sup>. Theo thống kê, chỉ có 30% trong số 23 chính sách và chương trình phát triển nông thôn được rà soát đề cập đến phụ nữ là đối tượng thụ hưởng. Do vai trò và nhu cầu của phụ nữ không được đề cao trong các chương trình phát triển nông thôn nên phụ nữ trở nên thụ động trong việc tham gia; đồng thời, lợi ích được phân phối cho họ một cách không công bằng. Ví dụ, các cuộc họp ở cấp cơ sở chủ yếu có sự tham gia của nam giới dưới quyền chủ tịch thôn và chỉ đơn giản là để thông báo về các kế hoạch đã được quyết định<sup>[42]</sup>.

Theo FAO (2019), tỷ lệ phụ nữ tương đối lớn hơn trong lực lượng lao động nông nghiệp Việt Nam là kết quả của quá trình “nữ giới hóa nông nghiệp”; có nghĩa là, phụ nữ chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong công việc đồng áng do sự di cư của nam giới đến thành phố để theo đuổi các cơ hội việc làm ở thành thị. Do đó, bất kỳ tác động nào của BĐKH đối với ngành nông nghiệp cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến phụ nữ nhiều hơn nam giới<sup>[43]</sup>. Tác động bất lợi đối với nam giới và phụ nữ trong nông nghiệp xảy ra trên năm (05) bình diện là phân công lao động, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực đất đai và tài sản, tiếp cận tài chính, tiếp cận thông tin khoa học kỹ thuật và khuyến nông và tham gia vào quá trình ra quyết định.

[39] Tổng cục thống kê. 2021. *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm, 2016-2020*

[40] FAO. 2019. *Country gender assessment of agriculture and the rural sector in Viet Nam*. Hanoi.

[41] ISPONRE, UN WOMEN. 2021. *The state of gender equality and climate change in Viet Nam*

[42] ISPONRE, UN WOMEN. 2021. *The state of gender equality and climate change in Viet Nam*

[43] FAO. 2019. *Country gender assessment of agriculture and the rural sector in Viet Nam*. Hanoi.



### Biến đổi khí hậu tác động đến sinh kế và thu nhập

Ở khu vực nông thôn, nhiều phụ nữ (63% phụ nữ đi làm) tham gia vào sản xuất nông nghiệp hơn nam giới (57% nam giới đi làm), tuy nhiên phụ nữ chủ yếu làm các công việc phi chính thức hoặc nông nghiệp tự cung tự cấp khiến họ gặp nhiều rủi ro hơn do khí hậu và tác động thiên tai ảnh hưởng đến nông nghiệp.

Phụ nữ phải đối mặt với gánh nặng kép trong việc chăm sóc trẻ em, người già và các thành viên trong gia đình ốm đau/tàn tật trong khi vẫn phải chịu trách nhiệm về các công việc gia đình và nông nghiệp ngày càng trầm trọng hơn trong các thảm họa liên quan đến khí hậu.

Nguồn: UNDP.2017. Policy brief: Gender equality in climate change adaptation and disaster resilience in Viet Nam

### Phân công lao động theo giới trong sản xuất nông nghiệp

Phụ nữ và nam giới ở Việt Nam thường đảm nhận các vai trò, trách nhiệm khác nhau trong sản xuất nông nghiệp, gắn liền với sinh kế nông thôn. Trong chăn nuôi, phụ nữ thường tham gia nhiều hơn vào việc chăm sóc gia cầm và sản xuất các sản phẩm từ sữa, chế biến, chuẩn bị và bán thực phẩm, trong khi nam giới có xu hướng đảm nhận các công việc liên quan đến chăm sóc gia súc lớn, đánh bắt cá, săn bắn và giết mổ. Với công việc đồng ruộng, phụ nữ đảm nhận việc trồng và làm cỏ, trong khi nam giới phụ trách việc phun thuốc trừ sâu<sup>[44]</sup>. Trồng trọt và chăn nuôi không phải là hoạt động kinh tế đem lại nhiều thu nhập nên nam giới, những người vốn đang đảm nhận vai trò là lao động chính trong gia đình, có xu hướng di cư ra thành thị tìm kiếm các cơ hội việc làm có thu nhập cao hơn; nhất là trong thiên tai và khí hậu cực đoan ngày càng gây ra những tổn thất và thiệt hại trầm trọng hơn trong sản xuất nông nghiệp.

Trong hoàn cảnh nam giới di cư tạm thời đi kiếm sinh kế thay thế, phụ nữ thường lại người ở lại nông thôn, đảm nhiệm hầu hết sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực, cũng như chăm sóc thành viên khác trong gia đình. Phần lớn những phụ nữ ở lại khu vực nông thôn là người lớn tuổi hoặc đang nuôi con nhỏ. Điều này dẫn đến việc “nữ giới hóa” nông nghiệp, theo đó phụ nữ phải

ở lại các vùng nông thôn để thực hiện các hoạt động và tập quán canh tác do các quy tắc và chuẩn mực về giới<sup>[45]</sup>. Nam giới đóng vai trò áp đảo trong tham gia PCTT và họ cũng đóng vai trò nổi trội hơn trong việc xác định các giải pháp GNRRTT và BĐKH trong sản xuất nông nghiệp<sup>[46]</sup>. Nam giới là người thực hiện 100% các giải pháp ứng phó với thiên tai trong nuôi trồng thủy sản và đánh bắt tự nhiên như di chuyển tàu thuyền đến nơi an toàn, khôi phục mùa vụ, gia cố bờ đê và di chuyển con giống (những công việc này chủ yếu diễn ra khi có bão). Mặc dù không phải là người được quyết định nhiều như nam giới nhưng nữ giới là người tham gia hầu hết vào các công việc PCTT trong trồng trọt (hơn 80% giải pháp) và chăn nuôi (100% giải pháp). Các giải pháp này không chỉ thực hiện để ứng phó với bão mà còn cho nhiều loại thiên tai khác xảy ra tại địa phương như xâm nhập mặn, sương muối, rét đậm. Điều này cho thấy, những rủi ro thiên tai do BĐKH mang lại sẽ làm tăng các công việc không được trả lương và gánh nặng cho người phụ nữ hơn là nam giới. Với nam giới, thời điểm công việc tăng nhiều nhất là khi xảy ra bão lớn trong khi đó nữ giới lại là người tham gia vào các hoạt động ứng phó với hầu hết các loại thiên tai xuất hiện tại địa phương như bão, rét đậm, xâm nhập mặn, sương muối. Các hoạt động ứng phó của nam giới và nữ giới trong các lĩnh vực sản xuất cũng có sự khác biệt: trong trồng trọt và chăn nuôi nữ giới đóng vai trò chính trong khi đó với nuôi trồng thủy sản thực hiện hoạt động ứng phó chủ yếu là nam giới<sup>[47]</sup>.

[44] USAID/Viet Nam. 2012. Gender analysis

[45] Josephine Ylipaa, Sara Gabrielsson and Anne Jerneck. 2019. Climate Change Adaptation and Gender Inequality: Insights from Rural Viet Nam

[46] IRC và FRC. 2015. Báo cáo khảo sát đầu kỳ, Dự án quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng có lồng ghép giới vùng dân tộc thiểu số vùng Tây - Bắc Việt Nam.

[47] Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Thị Hương Giang, Ngô Thế Ân, 2015: Ảnh hưởng của vai trò giới trong sản xuất Nông nghiệp: Trường hợp nghiên cứu tại Giao Lạc, Giao Thủy, Nam Định.

Bên cạnh trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản thì lĩnh vực lâm nghiệp cũng có mối liên hệ mạnh mẽ với giới và BĐKH. Có khoảng 20 triệu người sống gần rừng hoặc đang phụ thuộc vào rừng, trong đó hơn 50% là phụ nữ. Phụ nữ cũng là lực lượng lao động chính trong toàn bộ chuỗi sản xuất lâm nghiệp bao gồm các khâu từ khai thác, phát triển, bảo vệ rừng, chế biến và xuất khẩu gỗ. Bình đẳng giới ngày càng được quan tâm trong lĩnh vực lâm nghiệp nói chung, tuy nhiên, bên cạnh một số điểm đáng ghi nhận, hiện vẫn còn khoảng trống về bình đẳng giới trong Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA) về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT). Cụ thể, vấn đề bình đẳng giới chưa được nêu cụ thể trong các tài liệu VPA và hiện cũng chưa có nghiên cứu toàn diện về tác động giới của VPA/FLEGT; nhiệm vụ chiến lược của JIF vẫn còn nêu chung chung về vấn đề giới; hướng dẫn về lồng ghép giới trong quá trình thực thi VPA cũng như quy trình phát triển chính sách lâm nghiệp chưa được rõ ràng<sup>[48]</sup>.

Trong chuỗi giá trị gỗ, phụ nữ chiếm khoảng 40% lực lượng lao động làm thuê trong các xưởng cưa và các cơ sở chế biến sơ cấp và thứ cấp quy mô nhỏ. Hầu hết người lao động, đặc biệt là phụ nữ, được thuê theo thời vụ hoặc hàng tuần, và trả lương theo tuần hoặc ngày, thường theo “khối lượng công việc” hoặc theo tỷ lệ công việc. Họ đảm nhận các công việc nhẹ nhàng hơn như chà nhám, đánh bóng, đóng gói, quản lý cửa hàng và bán hàng. Nam giới có xu hướng nhận những công việc được trả lương cao hơn như cưa gỗ, chạm khắc, vận hành máy móc và làm những công việc nặng nhọc hơn như di chuyển gỗ. Phụ nữ tham gia tất cả các hoạt động nhưng chủ yếu làm những công việc nhẹ nhàng hơn, đặc biệt là công việc ương giống, trồng trọt và làm cỏ. Cùng với mức độ đảm bảo công việc thấp hơn, phụ nữ được trả lương thấp hơn nam giới cho cùng một công việc<sup>[49]</sup>.

### Tiếp cận và kiểm soát đất đai, tài sản

Mặc dù Luật Đất đai 2013 quy định quyền sử dụng đất bình đẳng cho cả vợ và chồng trong thời

kỳ hôn nhân hợp pháp, nhưng chỉ có khoảng 10% số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chữ ký của cả vợ và chồng, do việc thực thi pháp luật còn yếu, nhận thức của cộng đồng chưa đầy đủ. Luật pháp, hành chính phức tạp để ghi cả tên vợ, chồng trên giấy chứng nhận, sự hiểu biết không đầy đủ về luật pháp của các cán bộ công quyền và luật tục được gắn trong trật tự gia trưởng ngăn cản phụ nữ có được quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản đất đai sau khi ly hôn<sup>[50]</sup>. Do đó, vẫn còn có sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ, đặc biệt là do phong tục thừa kế gia tộc. Quyền sử dụng đất hạn chế, thiếu khả năng tiếp cận các công cụ cần thiết và các nguồn lực tài chính và vật chất, càng hạn chế khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của họ. Quyền hạn chế về đất đai tiếp tục hạn chế khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với các chương trình tín dụng cần thiết để thực hiện các hoạt động thích ứng với BĐKH, đa dạng hóa thu nhập và phục hồi sau thiệt hại. Vì để tiếp cận được tín dụng vi mô, các bên cho vay thường yêu cầu thế chấp đất đai và/hoặc tài sản, nhưng một tỷ lệ lớn phụ nữ lại không có tên trong các giấy tờ sở hữu<sup>[51]</sup>.

Từ năm 2004 đến năm 2014, tỷ lệ đất trồng trọt cùng đứng tên tăng từ 11,6% lên 38,3%, trong khi tỷ lệ đất thổ cư đứng tên chung tăng từ 15,7% lên 55,6%. Trong khi đó, tỷ lệ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do duy nhất nam giới đứng tên đã giảm xuống. Tuy nhiên, nam giới vẫn có nhiều khả năng nắm giữ quyền sử dụng đất hơn nữ giới với tư cách cá nhân hoặc chủ hộ. Năm 2014, 46% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng trọt do nam giới nắm giữ so với chỉ 15,7% do nữ giới nắm giữ. Trong số các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cấp cho các cặp vợ chồng (hộ gia đình), 39% được cấp cho chủ hộ là nam giới so với 6,2% đối với chủ hộ là nữ<sup>[52]</sup>. Tuy nhiên, ngay cả khi phụ nữ được tiếp cận đất đai, họ vẫn thường canh tác trên những mảnh đất nhỏ hơn với chất lượng đất kém hơn so với nam giới. Khoảng cách về quyền sử dụng đất đai là một chủ đề tranh luận sôi nổi trong mối quan hệ giới và phát triển, vì bất lợi của phụ nữ được coi là trở ngại to lớn đối với cả bình đẳng giới và nâng cao năng suất nông nghiệp<sup>[53]</sup>. Có

[48] Tọa đàm “Bình đẳng giới và hòa nhập xã hội trong Thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT).

[49] Forest Trend. 2019. Gender and wood-based value chains in Viet Nam

[50] ISPONRE, UN WOMEN. 2021. The state of gender equality and climate change in Viet Nam

[51] FAO. 2019. Country Assessment Report. Gender in Agriculture and Rural Development of Viet Nam

[52] Buchhave, H.; Viet Cuong Nguyen, Tam Giang Nguyen, and Thi Mong Hoa Pham. 2020. “Benefits of Joint Land Titling in Viet Nam.” World Bank, Washington DC

[53] Dẫn theo The state of gender equality and climate change in Viet Nam (ISPONRE, UN WOMEN. 2021).

thể nói rằng nam giới có vai trò áp đảo so với nữ giới trong việc kiểm soát nguồn lực sản xuất và ra quyết định cuối cùng trong gia đình, hầu hết quyền nắm giữ đất đai đều thuộc về nam giới (80,6% nam giới so với 3,5% nữ giới) và nam giới cũng có quyền quyết định cao nhất trong các quyết định “Chi tiêu lớn” với tỷ lệ 64,4%, trong khi đó với cùng tiêu chí này, tỷ lệ nữ giới tham gia chỉ là 8,3%. Trung bình, khoảng 55,4% và 53,9% nam giới ở khu vực nghiên cứu có tiếng nói cuối cùng đối với các vấn đề quan trọng của gia đình; trong khi đó, chỉ có một bộ phận nhỏ phụ nữ tham gia vào quyết định này (lần lượt 6,1% và 8,3%)<sup>[54]</sup>.

Phụ nữ DTTS thường bị ảnh hưởng bởi nghèo đói nhiều hơn nam giới, do thiếu quyền ra quyết định, trình độ học vấn thấp hơn và ít cơ hội hơn, biến họ thành những người nghèo nhất trong số những người nghèo. Tại khu vực nông thôn, trên 77% phụ nữ DTTS là lao động tự do trong nông nghiệp. Khả năng tiếp cận với giáo dục hạn chế và không có khả năng rời khỏi cộng đồng dẫn tới ít cơ hội tham gia công việc làm công ăn lương hay các công việc phi nông nghiệp đối với phụ nữ DTTS. Trong các nhóm DTTS, phụ nữ có ít quyền đối với đất đai và tín dụng. 74% hộ gia đình DTTS nam giới đứng tên độc lập về nhà đất, và tỷ lệ này ở các hộ gia đình người Kinh là 41%. Tính DBTT trong phát triển sinh kế (đặc biệt là trồng trọt và nuôi trồng thủy sản) sẽ chịu tác động nhiều và nhóm người nghèo, phụ nữ ít có cơ hội và khả năng tiếp cận về nguồn lực sinh kế sẽ là nhóm DBTT và cần thiết hỗ trợ để tăng cường khả năng thích ứng và chống chịu trong phát triển sinh kế<sup>[55]</sup>.

BĐKH ảnh hưởng đến nam giới và phụ nữ, trẻ em trai và trẻ em gái theo cách khác nhau. Phụ nữ sẽ có nhiều nguy cơ bị mất đất, các công cụ sản xuất và tài sản, thậm chí phải gánh một khối lượng công việc nặng hơn. Phụ nữ nông thôn đóng vai trò quan trọng trong nông nghiệp nhưng một tỷ lệ lớn lại không có quyền hợp pháp về đất đai và do vậy, thường không thể được hưởng tín dụng quy mô lớn hơn hoặc giữ đất đai khi ly dị hoặc chồng chết, cũng như các dịch vụ khuyến nông vẫn do nam giới chi phối. Những rào cản đối với sự tham gia của

phụ nữ cần được quan tâm giải quyết, bởi vì BĐKH sẽ tạo ra các áp lực mới lên các nguồn tài nguyên và sinh kế. Việc thiếu bình đẳng trong tiếp cận với đất đai, tài sản của gia đình tô đậm thêm gánh nặng của phụ nữ trong gia đình và đẩy họ vào thế khó khi muốn chuyển đổi mục đích sử dụng đất để tạo thu nhập thay thế hoặc cầm cố đất đai, tài sản để vay vốn đầu tư sản xuất sau các sự cố thiên tai hay xác định các giải pháp sinh kế lâu dài trong ứng phó với BĐKH. Quyền sở hữu và kiểm soát nguồn lực bị phụ thuộc sẽ kéo theo các phụ thuộc khác trong quyền ra quyết định nói chung.

### Tiếp cận dịch vụ tài chính

Chính phủ Việt Nam có chương trình cung cấp tín dụng ưu đãi cho người nghèo nông thôn và các đối tượng chính sách xã hội, bao gồm cả phụ nữ, thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (NHCSXH), với sự bảo lãnh của Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ và Đoàn Thanh niên. Hội Phụ nữ cũng hỗ trợ một số nguồn vốn vay ưu đãi cho hội viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trong giai đoạn 2011-2020, tổng doanh số cho vay đối với khách hàng là nữ tại vùng nông thôn nghèo, vùng DTTS đạt 111.502 tỷ đồng, với 4,9 triệu lượt khách hàng vay vốn, chiếm tỉ lệ 48% tổng doanh số cho vay và 49% số lượt khách hàng vay vốn NHCSXH tại khu vực này. Đến giữa năm 2020, tổng số khách hàng là nữ giới đứng tên vay vốn các chương trình tín dụng CSXH tại vùng nông thôn nghèo, vùng DTTS là 1,47% triệu khách hàng, chiếm tỉ lệ 47% tổng số khách hàng đang còn dư nợ trong vùng. Trong giai đoạn này, 100% hồ sơ đề nghị vay vốn của phụ nữ thuộc vùng nông thôn nghèo, DTTS thuộc đối tượng thụ hưởng các chương trình tín dụng CSXH và đủ điều kiện vay vốn đều được đáp ứng<sup>[56]</sup>.

Mặc dù số liệu thống kê từ các thể chế tài chính là khá khả quan nhưng thực tế vẫn còn nhiều thách thức trong tiếp cận tín dụng của phụ nữ, nhất là với nhóm phụ nữ nghèo và phụ nữ là người DTTS. Một nghiên cứu về năng lực tài chính của phụ nữ ở 27 nước cho thấy, Việt Nam đang xếp ở nhóm cuối bảng (thứ 25 trên 27 nước). Báo cáo cũng chỉ ra rằng, phụ nữ DTTS bất lợi hơn nam giới DTTS trong

[54] IRC và FRC. 2015. Báo cáo khảo sát đầu kỳ, Dự án quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng có lồng ghép giới vùng dân tộc thiểu số vùng Tây - Bắc Việt Nam.

[55] UNDP. Opportunities to empower women with enhanced access to climate information services for transformative adaptation actions in Viet Nam's agricultural sectors- Technical brief.

[56] Báo cáo của Ngân hàng chính sách xã hội về doanh số cho vay đối với khách hàng là nữ.

tiếp cận tín dụng chính thức để phát triển sinh kế, hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ<sup>[57]</sup>.

Mặc dù phụ nữ DTTS đóng vai trò quan trọng trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ song tỷ lệ hộ DTTS do phụ nữ làm chủ hộ được vay vốn ưu đãi từ NHCSXH năm 2019 chỉ đạt 15,8%, thấp hơn gần 5 điểm % so với tỷ lệ tương ứng của HGD DTTS do nam giới là chủ hộ là 20,7%. Giá trị khoản vay của hộ DTTS do phụ nữ làm chủ hộ thấp hơn so với hộ gia đình DTTS do nam giới là chủ hộ; đồng thời thấp hơn đáng kể so với mức cho vay tối đa của NHCSXH. Các nhóm nữ DTTS yếu thế nhất thường ít được hưởng lợi từ các thể chế tài chính vì mô do tỷ lệ thành công thấp hơn và khả năng tiếp tục duy trì các tổ nhóm tiết kiệm và tín dụng sau khi các dự án hỗ trợ kết thúc cũng thấp hơn<sup>[58]</sup>. Nhìn chung, điều kiện vay tín dụng vẫn còn những bất lợi cho phụ nữ, nhất là khi được yêu cầu thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nữ nông dân vẫn còn phải phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn phi chính thức với lãi suất cao và nhiều rủi ro. So với nam giới, phụ nữ nông thôn ít có cơ hội hơn trong việc vay vốn tín dụng và kiểm soát vay vốn, với lý do phụ nữ không nắm rõ quy định của nguồn vốn vay, hạn chế quyền quản lý kinh tế HGD<sup>[59]</sup>.

Bên cạnh tiếp cận tín dụng, việc tham gia bảo hiểm rủi ro nông nghiệp cũng rất quan trọng với

đối tượng sản xuất nông nghiệp. Theo báo cáo của các địa phương và các doanh nghiệp bảo hiểm, việc thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2012 – 2014 đã được triển khai ở 20 tỉnh, thành phố và có 304.017 hộ nông dân/tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia bảo hiểm nông nghiệp. Xét về diện hộ, có 233.361 hộ nghèo (chiếm 76,8% tổng số hộ tham gia bảo hiểm), 45.944 hộ cận nghèo (chiếm 15,1%), và 24.711 hộ thường (chiếm 8,1%). Mặc dù chương trình thí điểm đã đạt được một số thành quả nhất định song quá trình thực hiện cũng cho thấy còn rất nhiều khó khăn. Rủi ro thiên tai, dịch bệnh trong bảo hiểm nông nghiệp diễn ra bất thường, một số nơi xảy ra tổn thất lớn, trên diện rộng do đó phạm vi, mức độ thiệt hại về mặt tài chính khá lớn, vượt quá năng lực tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm<sup>[60]</sup>.

Xóa bỏ sự phân biệt về giới trong tiếp cận các nguồn lực sản xuất như đất đai, tín dụng, máy móc, hóa chất... có thể giúp san bằng sự chênh lệch về năng suất 20 - 30% giữa phụ nữ và nam giới hiện nay, qua đó giúp tăng sản lượng nông nghiệp trong nước từ 2,5% đến 4%. Thực tế hiện nay phụ nữ bị hạn chế quyền lợi về sở hữu đất đai, tiếp cận các dịch vụ tư vấn nông nghiệp và tín dụng, đã cản trở tiềm năng đóng góp của phụ nữ trong hoạt động sản xuất cũng như ngăn cản họ có một mức thu nhập khá hơn<sup>[61]</sup>.

### **Khó khăn trong tiếp cận các nguồn tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) do phụ nữ làm chủ (WOE)**

66% WOE muốn nhận được hỗ trợ trong việc tiếp cận các nguồn tài chính, tuy nhiên, chỉ có 20,5% nhận được hỗ trợ. Các lĩnh vực hỗ trợ bao gồm tài sản thế chấp (57%), điều kiện vay (51%), ưu tiên cho các DNVVN khi vay (49%) và lãi suất phù hợp (45%). So với các doanh nghiệp do nam giới làm chủ, các DNVVN đòi hỏi được hỗ trợ nhiều hơn trong các lĩnh vực sau: phát triển các sản phẩm tín dụng ưu tiên cho các DNVVN (48,5% so với 5,8%) và tiếp cận các khoản vay ODA thương mại (24,4% so với 14,3%). 42% DNVVN do phụ nữ làm chủ gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tài chính, và 5 khó khăn lớn nhất bao gồm lãi suất cao (67%); gói hồ sơ vay và tài sản đảm bảo không phù hợp (45%); điều kiện cho vay không phù hợp (33%) và thiếu tài sản thế chấp (30%). Các DNVVN gặp nhiều khó khăn hơn so với các doanh nghiệp do nam giới làm chủ: không có thông tin về các nguồn vốn sẵn có, thiếu các mối quan hệ giúp họ tiếp cận các dịch vụ tài chính, thiếu kỹ năng đàm phán vay vốn và thiếu sự hỗ trợ từ vợ/chồng/gia đình.

Nguồn: The ASEAN Foundation and MBI. 2018. Report on needs assessment of small and medium women sized in Viet Nam owned enterprises

[57] Ủy ban dân tộc, ILSSA, và UN WOMEN. 2021. Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong các DTTS ở Việt Nam

[58] Ủy ban dân tộc, ILSSA, UN WOMEN. 2021. Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong các DTTS ở Việt Nam

[59] Viện nghiên cứu giới và gia đình, UN WOMEN. 2016. Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam

[60] Tổng kết thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013. <https://www.mof.gov.vn>

[61] Viện nghiên cứu giới và gia đình, UN WOMEN. 2016. Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam

**Trường hợp điển hình 2. Dịch vụ tín dụng vi mô hỗ trợ cho phụ nữ phát triển sinh kế tại Việt Nam<sup>[62]</sup>**

**Quỹ tín dụng vi mô tình thương**

Dự án Quỹ Tình Thương do Hội LHPN Việt Nam thành lập năm 1992, là tổ chức tài chính vi mô nhỏ đầu tiên tại Việt Nam, nay đổi tên là Tổ chức Tài chính vi mô TNHH MTV Tình Thương (TYM), với toàn bộ khách hàng đều là phụ nữ. Tham gia TYM, thành viên được vay vốn không cần thế chấp với mức tối đa 30 triệu đồng. Việc hoàn trả vốn vay và gửi tiết kiệm được chia nhỏ hàng tuần để người vay hoàn trả và tiết kiệm dễ dàng. Bên cạnh đó, TYM kết hợp cả hai sứ mệnh, hỗ trợ phụ nữ cải thiện điều kiện kinh tế và nâng cao vị thế trong xã hội. Qua 25 năm hoạt động, TYM đã hỗ trợ trên 100.000 phụ nữ thoát nghèo và vươn lên làm giàu, cải thiện chất lượng cuộc sống cho gia đình họ thông qua hỗ trợ tín dụng và các chương trình cộng đồng. Hiện số lượng thành viên của TYM là hơn 140.000 phụ nữ thuộc 13 tỉnh, thành phố; dư nợ vốn vay trên 1.221 tỉ đồng; số dư tiết kiệm của các thành viên và khách hàng trong cộng đồng trên 813 tỉ đồng; tỉ lệ hoàn trả vốn đạt 99,99%.

**Tài chính vi mô phát triển sinh kế thích ứng BDKH**

Dự án Thích ứng với BDKH dựa vào cộng đồng tại ĐBSCL (ICAM) của tổ chức CARE tại Việt Nam đã hỗ trợ tín dụng và hiện vật cho người dân tộc Khmer và Chăm sở hữu ít đất và không có đất tại tỉnh An Giang và Sóc Trăng. Mục đích của dự án là hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế không phụ thuộc vào thời tiết hoặc các nguồn tài nguyên thiên nhiên như kinh doanh nhỏ, cải thiện thu nhập và an ninh sinh kế. Các phương pháp canh tác nông nghiệp có khả năng ứng phó, chống chịu và thích nghi với khí hậu cũng được hỗ trợ thử nghiệm, bao gồm trồng nấm hữu cơ trong nhà, đệm lót sinh học cho lợn và gà, và ủ phân vi sinh dùng các phế phẩm từ hành. Các nhóm tài chính vi mô đã được Hội Liên hiệp Phụ nữ và Sở NNPTNT hướng dẫn và đào tạo về kỹ thuật, giá cả và tiết kiệm. Dự án đã hỗ trợ tín dụng và hiện vật, nhất là phụ nữ tiếp cận các khoản vay tài chính vi mô để đa dạng hóa sinh kế. Đồng thời lồng ghép bảo trợ xã hội, thích ứng với BDKH và GNRRTT ở cấp độ hộ gia đình; tăng cường khả năng thích ứng với BDKH và GNRRTT ở cấp cộng đồng cho cả nam giới và phụ nữ thông qua phân tích và lập kế hoạch thích ứng với BDKH có đáp ứng giới. Các sáng kiến kết nối đào tạo với tài chính vi mô cho thấy tiềm năng cải thiện khả năng tiếp cận cả tài chính và kiến thức cho người nghèo, phụ nữ qua đó cải thiện kết quả sản xuất thông qua tăng cường khả năng thích ứng và chống chịu với BDKH và RRTT.

**Tiếp cận thông tin, kiến thức khoa học kỹ thuật và khuyến nông**

Lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật có bằng, chứng chỉ của Việt Nam tăng mạnh từ 20,9% năm 2016 lên đến 22,8% vào năm 2019 và đạt 24,1% năm 2020. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta mặc dù tăng qua các năm nhưng vẫn thấp, với khoảng 76% dân số trong độ tuổi lao động chưa được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật. Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (tính theo đầu người) trên dân số năm 2017 vào khoảng 18,3 người/10.000 dân. Tuy nhiên, nếu quy đổi theo số nhân lực làm việc toàn thời gian cho hoạt động nghiên cứu và phát triển thì số lượng này chỉ đạt 7,1 người/10.000 dân<sup>[63]</sup>. Điều này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm

nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

Ngoài việc tiếp cận đất đai còn có các yếu tố khác góp phần tạo ra chênh lệch giới ở các khu vực nông thôn, trong đó có sự khác biệt trong tiếp cận đào tạo nghề và các dịch vụ khuyến nông, thông tin, công nghệ. Khả năng tiếp cận kiến thức, nguồn lực và đào tạo không bình đẳng cũng đặt phụ nữ vào vị thế bất lợi trong công cuộc ứng phó với BDKH. Mặc dù là người đóng vai trò lớn trong sản xuất nhưng phụ nữ lại hạn chế tiếp cận và sử dụng các giải pháp công nghệ mới để có năng suất cao hơn hoặc điều chỉnh mùa vụ hợp lý hơn so với nam giới. Đáng chú ý, 71% lao động nữ nông thôn không được học nghề so với 60% nam giới. Nếu không có kiến thức và kỹ năng cần thiết, phụ nữ

[62] <https://tymfund.org.vn/>; Care Việt Nam. 2015. Xem xét lại khả năng ứng phó, phục hồi và thích nghi - Bảo trợ xã hội trong bối cảnh BDKH ở Việt Nam

[63] Tổng cục thống kê. 2021. Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm, 2016-2020.

không thể tổ chức các hoạt động canh tác thích ứng hiệu quả với BĐKH<sup>[64]</sup>. CLQG về bình đẳng giới đặt ra chỉ tiêu tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 50% vào năm 2020. Tuy nhiên, kết quả điều tra Lao động - Việc làm năm 2019 cho thấy, tỉ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật chỉ đạt 17,4%<sup>[65]</sup>. Điều này cho thấy, tiếp cận thông tin khoa học kỹ thuật của phụ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất hạn chế, và do đó sẽ dẫn đến những thách thức trong việc xây dựng các mô hình nông nghiệp ít phát thải và có khả năng chống chịu với BĐKH.

Phụ nữ ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật và ít có cơ hội tiếp cận với thông tin khoa học kỹ thuật dẫn đến việc gặp nhiều rủi ro trong quá trình sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn và tiêu thụ sản phẩm. Kinh tế thị trường mang lại sự đa dạng và dễ dàng trong việc tiếp cận với giống cây trồng, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho người nông dân. Tuy nhiên, việc hiểu biết về quy trình sản xuất nông nghiệp sạch của người nông dân nói chung và nữ nông dân nói riêng còn hạn chế lại đặt ra vấn

đề đáng quan tâm. Lạm dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và sức khỏe của người nông dân, đặc biệt là sức khỏe của người phụ nữ. Thiếu sự liên kết và trợ giúp giữa những người nông dân trong tiêu thụ sản phẩm dẫn đến tình trạng họ phải chịu thiệt thòi về giá bán. Các chính sách về tiếp cận thị trường chỉ chủ yếu đề cập hỗ trợ thông tin về thị trường chung cho nông dân chứ chưa có biện pháp cụ thể để hỗ trợ cho phụ nữ<sup>[66]</sup>. Khác với mô hình phát triển nông nghiệp truyền thống trước đây, hiện nay người nông dân chuyển sang trồng trọt, chăn nuôi với quy mô lớn hơn, áp dụng KHCH thông minh vào sản xuất, và những công việc mới này thường do nam giới thực hiện. Các chính sách đào tạo nghề hiện nay bị phân tán, được thực hiện bởi nhiều cơ quan khác nhau, và ít phối hợp với các chương trình đào tạo và khuyến nông. Trong cộng đồng, phụ nữ có xu hướng tham gia các cuộc họp do Hội Liên hiệp Phụ nữ tổ chức hoặc các cuộc họp liên quan đến dân số và kế hoạch hóa gia đình, trong khi nam giới tham gia nhiều vào các hoạt động liên quan đến luật pháp, an ninh trật tự và khoa học kỹ thuật.

### **Khó khăn trong tiếp cận thị trường và phát triển quan hệ đối tác của doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) do phụ nữ làm chủ**

Các DNVVN do phụ nữ làm chủ có nhu cầu về thông tin và kiến thức cao hơn so với các doanh nghiệp do nam làm chủ trong một số lĩnh vực. Ví dụ, hỗ trợ tìm kiếm thông tin trên mạng lưới đối tác (70% so với 57%), quản lý doanh nghiệp và đào tạo tiếp thị/bán hàng (57% so với 45%) hoặc quản lý chất lượng (36% so với 29%). Kết quả này cho thấy thông tin, kiến thức và hỗ trợ đào tạo kỹ năng cần được cung cấp dựa trên nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp, đặc biệt khi có sự khác biệt về nhu cầu thông tin giữa các DNVVN do phụ nữ làm chủ và nam giới làm chủ. Một số lượng lớn doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường và kết nối kinh doanh. Nguyên nhân chính liên quan trực tiếp đến đặc điểm giới của doanh nhân nữ là do họ không thể tham gia hoặc không có thời gian, nguồn lực và khả năng tham gia phát triển mạng lưới và tiếp cận thị trường. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, họ không chỉ bị hạn chế về cơ hội thông tin thương mại mà còn hạn chế về nguồn lực và thời gian để thực hiện xúc tiến thương mại.

Nguồn: The ASEAN Foundation and MBI. 2018. Report on needs assessment of small and medium women sized in Viet Nam owned enterprises

[64] FAO. 2019. Country Assessment Report. Gender in Agriculture and Rural Development of Viet Nam

[65] Ủy ban dân tộc, ILSSA, UN WOMEN. 2021. Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong các DTTS ở Việt Nam

[66] Viện nghiên cứu giới và gia đình, UN WOMEN. 2016. Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam

**Trường hợp điển hình 3. Sáng kiến thích ứng và giảm nhẹ BĐKH cho các tổ chức kinh tế do phụ nữ làm chủ<sup>[67]</sup>**

Chương trình “Tăng cường cơ hội cho doanh nghiệp của phụ nữ” (FLOW/EOWE) do chính phủ Hà Lan tài trợ, Tổ chức SNV hỗ trợ các doanh nghiệp nông nghiệp do phụ nữ lãnh đạo trong chuỗi giá trị trồng lúa và làm vườn, đồng thời thúc đẩy sản xuất nông nghiệp thông minh với khí hậu tại khoảng 20 hợp tác xã nông nghiệp. Chương trình hỗ trợ nông dân và hợp tác xã nữ và nam áp dụng SRI (Hệ thống thâm canh lúa cải tiến) - một kỹ thuật canh tác tiên tiến kết hợp các nguyên tắc đầu vào thấp, kỹ thuật tưới ướt và làm khô thay thế và quản lý dịch hại tổng hợp (IPM). Phương pháp này làm tăng năng suất, giảm phát thải KNK do giảm CH<sub>4</sub> bằng cách hạn chế thời gian ngập úng và lượng nước trên đồng ruộng, tăng khả năng chống chịu của cây lúa đối với BĐKH, cụ thể là gió lốc và hạn hán, do tạo ra các nhánh khỏe hơn và rễ sâu hơn, giúp giảm thiểu tổn thất và đầu tư cho các yếu tố đầu vào.

Phương pháp tiếp cận nông nghiệp thông minh với khí hậu đáp ứng giới được thiết kế và được đảm bảo trong suốt quá trình thực hiện cũng như giám sát và đánh giá. Hàng trăm nhóm nông dân được thành lập với từ 50 đến 100% lãnh đạo là nữ trong các tổ chức. Vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong các hợp tác xã và các cơ quan nông nghiệp được phát huy một cách chiến lược. Tất cả nông dân nữ được đào tạo thông qua các lớp học tại đồng ruộng để tiếp cận các kỹ thuật canh tác tiên tiến và nâng cao hiểu biết về tài chính và thực hành. Các doanh nghiệp gạo do phụ nữ lãnh đạo được lựa chọn, với tư cách là dịch vụ trồng trọt, xay xát và bán lẻ, được hỗ trợ năng lực kinh doanh. Đồng thời với việc tăng cường kinh doanh nông nghiệp, chương trình thực hiện các can thiệp truyền thông thay đổi hành vi xã hội ở cấp HGD và cộng đồng để giải quyết các chuẩn mực giới tạo ra rào cản đối với sự tham gia kinh tế hiệu quả của phụ nữ.

**Tham gia và ra quyết định ở cấp hộ gia đình và xây dựng chính sách nông nghiệp**

Phụ nữ DBTT bởi tác động bất lợi của BĐKH nhưng họ lại thường chịu nhiều thiệt thòi hơn nam giới trong tiếp cận các dịch vụ phát triển KTXH nói chung, bao gồm cả giáo dục, tiếp cận thông tin, cơ hội việc làm/tìm kiếm thu nhập thay thế; và thường đóng vai trò phụ trong việc ra quyết định, đặc biệt trong ứng phó với các cú sốc do thiên tai, BĐKH. Gánh nặng kép sản xuất và sinh sản, chăm sóc con cái dẫn đến việc phụ nữ rơi vào tình trạng “nghèo đói về thời gian”, khiến họ có ít và/hoặc không có thời gian tham gia chính trị, xã hội và giải trí như nam giới. Các chuẩn mực văn hóa truyền thống cũng coi nam giới là người ra quyết định chính và phụ nữ là người đóng góp vào quyết định của chồng, dưới hình thức góp ý. Điều này hạn chế quyền kiểm soát của họ đối với tài chính gia đình, khi phụ nữ quyết định các khoản chi tiêu nhỏ hàng ngày còn nam giới quyết định các khoản mua sắm, đầu tư và kinh doanh quan trọng.

Mặc dù phụ nữ tham gia vào hầu hết các công đoạn sản xuất nhưng họ chỉ giữ vai trò thứ yếu

trong các quyết định. Trong các cuộc họp, chủ yếu là nam giới phát biểu, đưa ra những vấn đề cần giải quyết; phụ nữ còn rụt rè, e ngại. Việc quyết định tham gia mô hình cũng chủ yếu là nam giới, chiếm 60-70%. Trong khi đó các công việc sản xuất chủ yếu là phụ nữ gánh vác<sup>[68]</sup>. Phụ nữ Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ DTTS và phụ nữ nghèo có ít quyền ra quyết định hơn nam giới, dù trong việc gia đình, kinh doanh của gia đình hay trong cộng đồng, do vậy cản trở khả năng ứng phó với khủng hoảng của phụ nữ; và về mặt lý thuyết, những hộ gia đình có nữ làm chủ hộ có khả năng chống chịu thấp nhất<sup>[69]</sup>. Ở một số dự án nông nghiệp, phụ nữ tham gia nhiều hơn nam giới trong hầu hết các khâu của hoạt động, tuy nhiên họ chỉ tham gia ở những khâu như hợp triển khai, tập huấn, thực hiện mô hình, ... mà ít tham gia ở khâu quản lý và giám sát. Đối với các mô hình khuyến nông, phụ nữ tham gia nhiều các mô hình chăn nuôi, trồng trọt, ít tham gia mô hình cơ giới hóa, hoạt động tham quan học tập kinh nghiệm. Đối với công trình quy mô nhỏ phục vụ sản xuất, nam giới tham gia nhiều hơn phụ nữ ở các khâu khảo sát thiết kế, nâng cao năng lực, vai trò chủ đầu tư, lao động trực tiếp, giám sát cộng đồng... Chỉ có một số cuộc họp thảo

[67] Dẫn theo UNDP. 2017. Policy Brief: Gender equality in climate change adaptation and disaster resilience in Viet Nam

[68] Dự án nông nghiệp có tưới, Dự án thành phần WB & tỉnh Quảng Trị. Báo cáo đánh giá định kỳ của nhóm chuyên gia tư vấn độc lập.

[69] IRC và FRC. 2015. Báo cáo khảo sát đầu kỳ, Dự án quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng có lồng ghép giới vùng dân tộc thiểu số vùng Tây - Bắc Việt Nam.

luận lựa chọn công trình có tỷ lệ nữ tham gia đông hơn. Nguyên nhân dẫn đến phụ nữ ít tham gia các khâu này là do các thành phần liên quan tham gia chủ yếu là cán bộ và là nam giới (từ cấp thôn đến xã). Các Ban giám sát đầu tư cộng đồng ít có nữ. Ngoài ra quan niệm cho rằng công việc này không phù hợp với phụ nữ cũng là một rào cản<sup>[70]</sup>. Mặt khác, sự tham gia của phụ nữ vào những vị trí nòng cốt trong các tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp, hay phụ nữ khởi nghiệp thường gặp nhiều khó khăn và rào cản hơn so với nam giới. Các rào cản gồm tài chính, cạnh tranh, hạn chế trong di chuyển, quan hệ gia đình, thiếu đào tạo chuyên môn, thiếu khả năng đương đầu với rủi ro<sup>[71]</sup>. Tỷ lệ cán bộ nữ làm việc trong ngành NNPTNT thấp (dưới 30%) và không có phụ nữ nắm giữ vai trò lãnh đạo chủ chốt. Tại các tổ chức cộng đồng, tỷ lệ nữ tham gia cao nhất ở vai trò lãnh đạo các tổ hợp tác (47%) và HTX (23%)<sup>[72]</sup>.

Quyền ra quyết định hạn chế của phụ nữ tiếp tục được chuyển sang bối cảnh thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu, điều này cản trở khả năng ứng phó với khủng hoảng của họ<sup>[73]</sup>. Các rào cản ngăn cản phụ nữ tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH bao gồm hạn chế về thời gian, trách nhiệm chăm sóc gia đình, hạn chế tiếp cận các dịch vụ khuyến nông cũng như sự thiếu đại diện của phụ nữ trong việc xây dựng các chương trình nông nghiệp và phát triển nông thôn<sup>[74]</sup>. Chủ yếu nam giới tham gia trong các cuộc họp cộng đồng thảo luận về các chiến lược đối phó với BĐKH là một yếu tố góp phần nâng cao năng lực ra quyết định của nam giới khi đối mặt với các hiểm họa tự nhiên<sup>[75]</sup>. Các chính sách về BĐKH đang thiếu cân nhắc về tính DBTT của phụ nữ trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc bỏ qua các yếu tố nhạy cảm giới và các yếu tố DBTT giao thoa khác sẽ ảnh hưởng đến năng lực thực hiện Chiến lược<sup>[76]</sup>.

#### **Trường hợp điển hình 4. Nâng cao năng lực và nhận thức cho phụ nữ về BĐKH và GNRRTT<sup>[77]</sup>**

Dự án 'Tăng cường năng lực của phụ nữ trong GNRRTT nhằm ứng phó với BĐKH tại Việt Nam' UN Women đã hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU) để xây dựng năng lực của Hội LHPNVN về GNRRTT từ Trung ương xuống địa phương. Một nhóm cán bộ các cơ quan chính phủ đã được đào tạo để trở thành giảng viên về giới và GNRRTT cho các khóa đào tạo lại ở các cấp độ khác nhau. 150 đại diện (70% là phụ nữ) từ Hội LHPNVN và các thành viên khác nhau của Ban chỉ huy PCTT, bao gồm đại diện của Ủy ban Nhân dân, Sở NNPTNT, Sở LĐTBXH, Sở TNMT và Hội Chữ thập đỏ (cấp tỉnh, huyện) đã nâng cao kiến thức và kỹ năng về lồng ghép giới trong GNRRTT và ứng phó với BĐKH.

Với kiến thức về giới và các công cụ đã được cung cấp, các cán bộ được đào tạo đã có thể: (i) đảm bảo 50% phụ nữ địa phương đại diện và tham gia tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá RRTT; (ii) tiến hành các cuộc họp riêng với phụ nữ và nam giới với sự tham gia của các nhóm DBTT; (iii) xác định các mức độ DBTT và năng lực khác nhau của phụ nữ và nam giới trong các thảm họa; (iv) xây dựng bản đồ nguy cơ của xã với sự tham gia của cả phụ nữ và nam giới. 8 kế hoạch GNRRTT cấp xã đã được xây dựng với sự tham gia của 50% là phụ nữ. Các biện pháp và hành động đáp ứng giới khác nhau đã được phụ nữ và nam giới địa phương xác định để giải quyết các vấn đề DBTT khác nhau của phụ nữ và nam giới, đồng thời khai thác năng lực của họ. Kế hoạch GNRRTT đã được phê duyệt ở 8 xã và đây là lần đầu tiên các kế hoạch GNRRTT cấp xã ở 8 xã này được xây dựng thông qua một quá trình tham vấn có sự tham gia của cả phụ nữ và nam giới ở cấp cộng đồng.

[70] Viện nghiên cứu giới và gia đình, UN WOMEN. 2016. Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam

[71] Ủy ban dân tộc, ILSSA, UN WOMEN. 2021. Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong các DTTS ở Việt Nam

[72] Phạm Thu Hiền và Nguyễn Thị Hương. 2014. Báo cáo phân tích giới trong sản xuất nông nghiệp.

[73] FAO. 2019. Country Assessment Report. Gender in Agriculture and Rural Development of Viet Nam

[74] FAO. 2019. Country Assessment Report. Gender in Agriculture and Rural Development of Viet Nam

[75] Phan, L. T., Jou, S. C., & Lin, J. H. 2019. Gender inequality and adaptive capacity: The role of social capital on the impacts of climate change in Viet Nam.

[76] ISPONRE, UN WOMEN. 2021. The state of gender equality and climate change in Viet Nam

[77] Dẫn theo UNDP. 2017. Policy Brief: Gender equality in climate change adaptation and disaster resilience in Viet Nam



### 3.3. Tài nguyên nước và tiếp cận nước sạch

Trên toàn cầu, phụ nữ và nam giới tiếp cận, quản lý, sử dụng và hưởng lợi khác nhau từ nước, và mối quan hệ giữa phụ nữ và nam giới đối với nước là không bình đẳng do phân biệt đối xử và bất bình đẳng giới. Phụ nữ trong nhiều gia đình là người tiêu dùng và quản lý nước chính trong việc nấu nướng, dọn dẹp, canh tác tự cung tự cấp, sức khỏe và vệ sinh, trong khi nam giới nói chung sử dụng nước để tạo ra doanh thu thông qua nông nghiệp, trồng trọt hoặc chăn nuôi quy mô lớn<sup>[78]</sup>. Biến đổi khí hậu đang làm tình hình trở nên tồi tệ hơn, với ngày càng nhiều hiện tượng khí hậu cực đoan và phức tạp như bão, lũ lụt và hạn hán - dẫn đến khan hiếm nước ngọt, giảm sản xuất nông nghiệp, phá hủy các hệ thống sinh thái và gia tăng tỷ lệ mắc các bệnh liên quan đến nước.

#### Thể chế và chính sách

Nhiều giải pháp và chương trình thích ứng với BDKH đối với tài nguyên nước đã được thiết kế và thực hiện tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020; tuy nhiên, nội dung giới thường được đề cập như một thành phần “bổ sung”, và do vậy không có chính sách nào tập trung vào các phương pháp tiếp cận lồng ghép giới để quản lý nước<sup>[79]</sup>. Các thuật ngữ giới hoặc phụ nữ hoàn toàn không có trong các chính sách tài nguyên nước và tiếp cận nước sạch đã được rà soát. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 nhấn mạnh phụ nữ là đối tượng thụ hưởng của việc cung cấp nước sạch nhưng cũng thiếu các chỉ số tách biệt giới, đồng nghĩa với việc thiếu giám sát và đánh giá chương trình đáp ứng giới. Không có hướng dẫn rõ ràng về lồng ghép giới trong thực hiện các chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường (NS&VSMT) nông thôn, dẫn đến việc giám sát và đánh giá đáp ứng giới trong các chương trình chỉ mang tính sơ lược; và do đó, dữ liệu phân tách theo giới là rất hạn chế. Ở mức độ nhất định, BDG đã được xem xét trong mục tiêu, nhiệm vụ đảm bảo an ninh tài nguyên nước trong ứng phó với BDKH; và nhu cầu giới về NS&VSMT đã được thể hiện tại mục tiêu

số 6 trong Kế hoạch thực hiện chương trình nghị sự 2030 về PTBV. Đáng tiếc là tiêu chí này lại không được thể hiện rõ ràng trong Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV của Việt Nam đến năm 2030. Mặc dù Chính phủ Việt Nam cam kết bình đẳng giới trong lĩnh vực NS&VSMT, song liên quan đến ứng phó với BDKH, vẫn còn những khoảng trống trong chính sách và thực thi.

#### Phân công lao động liên quan đến nước trong gia đình

Tình trạng mất an ninh nguồn nước do BDKH ảnh hưởng đến tất cả mọi người, nhưng so với nam giới, người DTTS và phụ nữ nghèo bị ảnh hưởng nặng nề hơn. Ở Việt Nam, phụ nữ và trẻ em gái là những người lấy nước chính cho gia đình. Theo các vai trò truyền thống và chuẩn mực xã hội, phụ nữ được giao các công việc nhà như giặt giũ, nấu ăn, chăm sóc các thành viên khác. Do đó, họ phải chịu gánh nặng đảm bảo nguồn nước cho gia đình, có thể bao gồm việc phải di chuyển xa để lấy nước sạch; do vậy, khi nguồn nước trở nên khan hiếm hơn, khối lượng công việc của họ cũng tăng lên theo<sup>[80]</sup>.

Sức khỏe của phụ nữ cũng nhạy cảm hơn với tình trạng thiếu nước sạch so với nam giới do nhu cầu về nước sạch của họ trong thời kỳ kinh nguyệt, mang thai và chăm sóc sức khỏe. Nếu không đáp ứng được nhu cầu chính yếu này, các vấn đề về sức khỏe sinh sản của họ có thể bị đe dọa. Những phụ nữ sống với điều kiện NS&VSMT không đảm bảo cũng có nguy cơ bị bạo lực và lạm dụng tình dục cao hơn. Điều này là do phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt là những người ở vùng sâu vùng xa, thường xuyên phải đi lấy nước trên quãng đường dài, với nhiều rủi ro. Dành nhiều thời gian lấy nước, phụ nữ sẽ hy sinh thời gian cho giáo dục và phát triển bản thân, điều này cản trở sự độc lập, nâng cao vị thế của họ<sup>[81]</sup>. Hơn nữa, gánh nặng trên vai trong một chặng đường dài có thể làm tăng nguy cơ chấn thương cột sống<sup>[82]</sup>. Thiếu khả năng tiếp cận với nước sạch cũng có thể cản trở sự phát triển bản thân của phụ nữ, vì dành nhiều thời gian để

[78] Khosla, P., & Pearl, R. 2003. *Untapped Connections: Gender, Water and Poverty: Key Issues, Government Commitments and Actions for Sustainable Development. Women's Environment and Development Organization.*

[79] IUCN, OXFAM. 2018. *Gender and water governance in the Mekong region: Assessment and Opportunities.*

[80] ISPONRE, UN WOMEN. 2021. *The state of gender equality and climate change in Viet Nam*

[81] UN Women. 2018. *Gender Equality in the 2030 Agenda: Gender Responsive Water and Sanitation Systems Issue Brief.*

[82] Sommer, M., Ferron, S., Cavill, S., & House, S. 2015. *Violence, gender and WASH: spurring action on a complex, under-documented and sensitive topic. Environment and Urbanization*

lấy nước sẽ hạn chế các cơ hội xã hội và giáo dục của họ<sup>[83]</sup>. Do đó, họ có thể bị hạn chế về kiến thức và kỹ năng kỹ thuật, tạo ra những thách thức lớn hơn trong quá trình thích ứng và giảm nhẹ, cũng như làm suy giảm sức khỏe tinh thần và thể chất của họ.

### Tiếp cận nước phục vụ nhu cầu sản xuất

Phần lớn tài nguyên nước (trên 90%) được sử dụng cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam<sup>[84]</sup>. Phụ nữ Việt Nam chiếm phần lớn lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, do đó khan hiếm nước do khí hậu gây ra khiến phụ nữ có nguy cơ mất mùa, dẫn đến thiệt hại về thu nhập. Tại khu vực DTTS và miền núi có sự khan hiếm nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp một cách trầm trọng. Diện tích đất canh tác và tỷ lệ đất canh tác được tưới tiêu (năm 2014) so với nhu cầu là rất hạn chế, với chỉ 1.730 /7.389 nghìn héc-ta, chiếm vền vẹn 23,4% tổng diện tích đất canh tác. Thậm chí nếu tính theo vùng thì khu vực Trung du miền núi phía Bắc chỉ có 11%, Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung chỉ có 13,2% diện tích đất canh tác được tưới tiêu. Điều này sẽ đặt thêm gánh nặng lên vai người phụ nữ khi họ phải bỏ thêm nhiều thời gian và sức lực để lấy nước phục vụ sản xuất, và mặt khác cũng làm giảm năng suất mùa màng dẫn đến giảm thu nhập và ảnh hưởng đến an ninh lương thực của họ<sup>[85]</sup>.

### Tiếp cận nước sạch

Tiếp cận nước sạch đã được cải thiện đáng kể ở Việt Nam trong thập kỷ qua. Năm 2015, hơn 90% HGD được tiếp cận với các nguồn nước được cải thiện. Chương trình NS&VSMT dựa trên kết quả (PforR) được triển khai tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2021-2018. Tiếp đó là Chương trình mở rộng quy mô NS&VSMT nông thôn dựa trên kết quả tại 21 tỉnh miền núi phía Bắc, Tây nguyên và Nam Trung Bộ. Tổng số người được hưởng lợi là 2.038.866 người, thuộc 314.507 HGD; trong đó có 68.756 HGD do phụ nữ làm chủ và có 675.793

người hưởng lợi là phụ nữ. Riêng cấp nước, đến năm 2019 đã có 62.543 hộ được hỗ trợ, trong đó có 12.593 hộ do phụ nữ làm chủ hộ, chiếm 20,1%<sup>[86]</sup>. Mặc dù đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận, song chỉ có 45% dân số nông thôn được sử dụng nước máy đạt tiêu chuẩn; và cũng chỉ 3% nhóm HGD nghèo nhất ở nông thôn được sử dụng nước sạch so với 43% nhóm giàu nhất. Các hộ do phụ nữ làm chủ hộ bị loại trừ một cách không cân xứng do thu nhập thấp<sup>[87]</sup>.

Chương trình tín dụng hỗ trợ các hộ gia đình nông thôn xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt và nhà vệ sinh đã được triển khai từ năm 2004; đối tượng được hưởng tín dụng là HGD nông thôn chưa có nước sạch hoặc đã có nhưng chưa đạt quy chuẩn, chưa bảo đảm vệ sinh và có nhu cầu vay mới để xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình NS&VSMT. Hội Phụ nữ là một trong những tổ chức chính trị-xã hội có vai trò tổ chức và bảo lãnh để hội viên có thể tiếp cận với nguồn tín dụng này từ NHCSXH mà không cần phải thế chấp đất đai hoặc tài sản. Giai đoạn 2010-2018 Hội LHPN Việt Nam đã hỗ trợ hộ phụ nữ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn xây 180.000 nhà tiêu hợp vệ sinh; 850.000 HGD vay vốn xây dựng các công trình nước sạch, vệ sinh<sup>[88]</sup>.

### Tham gia và ra quyết định trong cấp nước và quản lý tài nguyên nước

Phụ nữ đóng một vai trò quan trọng trong lấy nước, tích trữ và sử dụng nước trong cả sản xuất và sinh hoạt hàng ngày nhưng lại thiếu tiếng nói quản lý tài nguyên nước. Tiếng nói của phụ nữ ít được lắng nghe nhất trong việc đưa ra các quyết định chính trị về tài nguyên nước vì họ thiếu đại diện trong các cơ quan chức năng. Nghiên cứu về quản lý nước ở cả thượng nguồn và hạ lưu ĐBSCL cho thấy phụ nữ nông thôn có khả năng bị thiệt thòi hơn nam giới và ít tham gia vào quá trình ra quyết định<sup>[89]</sup>. Trong các cuộc họp cộng đồng, hầu hết đại diện là nam giới, phụ nữ ở nhà làm việc nhà; và chỉ tham gia thảo luận nếu chồng hoặc

[83] WB. 2019. Việt Nam: hướng tới một hệ thống nước có tính thích ứng, sạch và an toàn

[84] <http://www.greenidvietnam.org.vn/quan-ly-nuoc-huong-den-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-o-viet-nam.html>

[85] Ủy ban dân tộc, UNDP. 2017. Tổng quan thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số

[86] <http://ns.mard.gov.vn/Pages/du-an-21-tinh.aspx>

[87] <https://www.waterforwomenfund.org/en/project/water-for-women---Viet-Nam.aspx>

[88] Tạp chí môi trường, số 4/2019.

[89] Dang, L.Q. 2017. Water Management through the Lenses of Gender, Ethnicity and Class: A comparative case study of upstream and downstream sites on the Mekong River in the Mekong Delta of Viet Nam.

thành viên nam trong gia đình họ không thể tham dự. Công việc nội trợ cũng làm mất đi khả năng tiếp cận thông tin và kiến thức, do đó ảnh hưởng đến sự tự tin của phụ nữ. Do đó, ngay cả khi phụ nữ tham gia các cuộc họp quản lý nước, họ vẫn thiếu tự tin để nêu vấn đề<sup>[90]</sup>. Hơn nữa, sự đại diện của phụ nữ trong bộ máy quản lý tài nguyên nước là rất hạn chế, dẫn đến họ có ít quyền lực và quyền kiểm soát tài nguyên nước hơn nam giới<sup>[91]</sup>. Sự tham gia của phụ nữ vào quá trình quản lý và quản trị tài nguyên nước ngoài phạm vi HGĐ phần lớn vẫn còn chưa được nhìn nhận; tiếng nói và sự tham gia của phụ nữ trong khu vực vẫn đang được nhìn nhận hạn chế so với thực tế. Phụ nữ có vai trò chủ chốt trong việc lấy, vận chuyển, sử dụng,

bảo quản nước và thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường song hầu như không tham ra vào việc ra quyết định trong lĩnh vực này.

Tính đến năm 2013, chỉ có 15% quốc gia có chính sách giới trong cơ quan quản lý tài nguyên nước/cấp nước, và chỉ 35% quốc gia lồng ghép cân nhắc giới trong các chính sách, chương trình liên quan đến nước<sup>[92]</sup>. Phụ nữ và nam giới khác nhau về các vai trò, nhu cầu và nhận thức về cấp nước, nếu không xem xét được sự khác biệt này có thể dẫn đến việc triển khai các chính sách không hiệu quả<sup>[93]</sup>. Sự tham gia của phụ nữ vào quản lý nước làm cho các dự án về nước hiệu quả hơn gấp 7 lần<sup>[94]</sup>.

#### Lồng ghép giới trong quản trị tài nguyên nước ở ĐBSCL

*Trong quá trình quản lý, khai thác các công trình thủy lợi bình đẳng giới đã không được lồng ghép trong các hồ sơ thiết kế và phê duyệt của dự án. Bên cạnh đó số lượng phụ nữ đảm trách vị trí trong các ban quản lý thủy lợi hoặc các công ty thủy lợi không nhiều. Tại Chi cục thủy lợi vẫn có một số lãnh đạo là nữ, tuy nhiên số lượng giảm dần khi xuống cấp cơ sở. Thực tế, trong cơ quan chuyên trách về thủy lợi chỉ có khoảng 20% phụ nữ tham gia trong quản trị tài nguyên nước, xuống đến các đơn vị tiểu vùng thủy nông hoặc thủy lợi cơ sở tỷ lệ chỉ là 5-10% hoặc thấp hơn. Cán bộ tại các phòng ban còn thiếu kiến thức về bình đẳng giới và cho rằng đây là nhiệm vụ của Hội Phụ nữ. Ngoài ra không có ngân sách cho hoạt động bình đẳng giới trong nghiên cứu nguồn nước, ứng phó với thiên tai và BĐKH. Hơn nữa, tỷ lệ người dân trong cộng đồng được tham gia tập huấn về quản trị nguồn nước chưa cao, đặc biệt là nhóm phụ nữ và nhóm DBTT khác.*

*Nguồn: Lê Anh Tuấn. 2017*

[90] GCF, *Gender Assessment: FP125: Strengthening the resilience of smallholder agriculture to climate change-induced water insecurity in the Central Highlands and South- Central Coast regions of Viet Nam*. 2020.

[91] Sara, L.G. 2019. *Gender and Water: Topic Review. Women for climate justice*.

[92] *Gender CC- Women for Climate Justice*. 2019. *Water- the way to equity*

[93] ADB. *Sổ tay hướng dẫn về giới trong các dự án cung cấp nước và vệ sinh nông thôn*

[94] Fauconnier I, Jenniskens A, Perry P. 2018. *Women as changemakers in the governance of shared waters. Women as changemakers in the governance of shared waters*. IUCN, International Union for Conservation of Nature

**Trường hợp điển hình 6. Cải thiện nước sạch và vệ sinh dựa trên kết quả do phụ nữ làm chủ<sup>[95]</sup>**

Dự án WOBA (Woman-led output based aid project) do Hội LHPN Việt Nam và Tổ chức EMW phối hợp triển khai từ năm 2018-2022; với mục tiêu nâng cao sức khỏe và bình đẳng giới cho các HGĐ thu nhập thấp và DBTT tại Việt Nam thông qua tiếp cận với nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh. Dự án tác động thúc đẩy bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ trở thành nhân tố lãnh đạo, tạo sự thay đổi trong cộng đồng và HGĐ; đẩy mạnh mô hình xã hội hóa hướng tới phát triển thị trường cấp nước và vệ sinh đảm bảo sự bền vững và người dân được tiếp cận dịch vụ, sản phẩm chất lượng. Cách tiếp cận chính là xây dựng Quỹ hỗ trợ thông minh dựa trên kết quả cho các doanh nghiệp cấp nước nông thôn để đầu tư nước cho các hộ nghèo, cận nghèo và DBTT trong khu vực cấp nước hoặc mở rộng mạng lưới cấp nước; Trao quyền cho phụ nữ thông qua việc Hội Phụ nữ thực hiện khảo sát mức độ hài lòng khách hàng sử dụng nước, tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo nhu cầu sử dụng nước và tiếp cận vốn vay; Tăng cường năng lực cho địa phương thúc đẩy việc hỗ trợ các nhóm cộng đồng khó khăn; Cải thiện dịch vụ và đảm bảo bền vững cấp nước thông qua hỗ trợ các doanh nghiệp cấp nước chú trọng hơn đến an sinh xã hội.

Hội LHPN Việt Nam đã phát huy thế mạnh, sử dụng mạng lưới tình nguyện viên, chi hội phụ nữ tại cộng đồng; tiếp tục khẳng định uy tín của Hội trong việc triển khai các hoạt động tín chấp vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội, quản lý các nguồn vốn nước sạch, vệ sinh môi trường; gắn hoạt động của dự án với việc thực hiện các tiêu chí của Cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch và thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

**3.4. Sản xuất và tiêu dùng Năng lượng**

Việt Nam có nhiều cơ hội để xây dựng các chính sách khí hậu đáp ứng giới và các chương trình phát triển thúc đẩy các chiến lược giảm phát thải KNK trong lĩnh vực năng lượng. Một mặt, việc cung cấp điện không nối lưới cho người dân và người nghèo ở các vùng nông thôn hẻo lánh có thể tạo ra những tác động tích cực về KTXH, mang lại cơ hội kinh tế và việc làm cho cộng đồng. Cung cấp năng lượng thông qua các hệ thống NLMT quy mô nhỏ giá cả phải chăng để chiếu sáng và nấu ăn và các giải pháp không nối lưới cũng có thể hỗ trợ việc cung cấp các dịch vụ công, bao gồm giáo dục, chăm sóc sức khỏe và phát triển sinh kế<sup>[96]</sup>.

**Thể chế và chính sách**

Từ năm 2010 đến nay đã có rất nhiều các văn bản thể chế và chính sách cốt yếu để phát triển nguồn năng lượng, đặc biệt là phát triển năng lượng tái tạo (NLTT), tuy nhiên, không có chính sách nào được lồng ghép giới một cách rõ ràng; tất cả các chính sách về NLTT đều bị mù giới. Việc thiếu hướng dẫn về lồng ghép giới và không có cơ

chế giám sát và đánh giá lồng ghép giới trong lĩnh vực năng lượng được xem là hệ quả của việc chưa có quy định cụ thể nào về lồng ghép giới trong các VBPL liên quan. Thiếu những quy định mang tính pháp lý đã làm cho lồng ghép giới không được coi là một thành phần quan trọng trong các chính sách, chương trình hoặc dự án phát triển năng lượng nói chung và NLTT nói riêng. Dữ liệu phân tách theo giới tính, chẳng hạn như bao nhiêu phụ nữ và nam giới được tư vấn cho một kế hoạch năng lượng, hoặc bao nhiêu phụ nữ và nam giới có thể tiếp cận năng lượng xanh như mục tiêu của một chương trình, hầu như không có<sup>[97]</sup>.

**Phân công lao động trong sản xuất và tiêu dùng năng lượng**

Việt Nam có ít phụ nữ trong lĩnh vực năng lượng hơn nam giới. Các công việc trong lĩnh vực này vẫn được cho là liên quan đến lao động nặng nhọc và kỹ thuật, và do đó, không phù hợp với phụ nữ. Vì năng lượng được coi là lĩnh vực kỹ thuật, phụ nữ khó được tuyển dụng vào các vị trí trong lĩnh vực này hơn do họ không được khuyến khích theo đuổi các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật

[95] <https://emwwoba.info/woba-viet-nam/>  
[96] ISPONRE, UN WOMEN. 2021. The state of gender equality and climate change in Viet Nam  
[97] ISPONRE, UN WOMEN. 2021. The state of gender equality and climate change in Viet Nam

và toán học (STEM)<sup>[98]</sup>. Tỷ lệ đạt được trình độ học vấn và kỹ năng STEM của phụ nữ Việt Nam thấp hơn nam giới, tương đương 15,35% ở phụ nữ so với 31,19% ở nam giới<sup>[99]</sup>. Có khoảng 32% lao động là nữ làm việc trong ngành NLTT, và do đó họ có vai trò quan trọng trong sự phát triển năng lượng bền vững. Mặc dù sự tham gia của phụ nữ trong nhóm công việc liên quan đến STEM vẫn còn thấp hơn nhiều so với công việc hành chính (tương đương với 28% và 45%), tuy nhiên tỷ lệ phụ nữ tham gia vào lĩnh vực STEM sẽ tiếp tục tăng, vì ngày càng có nhiều sinh viên nữ theo học các ngành STEM ở các trường đại học<sup>[100]</sup>.

Phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính trong công việc nội trợ và chăm sóc gia đình do vậy nhu cầu sử dụng năng lượng trong sinh hoạt cũng khác với nam giới. Các thiết bị tiêu hao năng lượng của gia đình bao gồm máy lạnh, bình nước nóng và tủ lạnh; bên cạnh đó là các thiết bị ít tiêu hao hơn như hệ thống chiếu sáng, TV và quạt điện hay bơm nước gắn liền với đời sống và sinh hoạt gia đình, và do vậy, công năng của chúng cũng gắn liền với vai trò của người phụ nữ; hơn nữa, phụ nữ cũng thường là người đi trả các hóa đơn tiền điện và nhiên liệu đun nấu. Điều này nói rằng, phụ nữ đóng vai trò rất quan trọng trong thực hành sử dụng NLTKHQ, hành vi đóng góp vào giảm phát thải KNK và thúc đẩy lối sống xanh.

Việc chuyển đổi từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang NLTT, đặc biệt là NLMT và năng lượng gió ở Việt Nam có thể dẫn đến các cơ hội kinh tế và tăng cường sinh kế cho cả phụ nữ và nam giới. Đồng thời, nó có thể cải thiện sức khỏe, sự an toàn và chất lượng cuộc sống nói chung. Năm 2019 hơn 250.000 hầm khí sinh học đã được triển khai, mang lại lợi ích cho 1,2 triệu người Việt Nam. Việc sử dụng năng lượng mặt trời cho các hệ thống tưới tiêu, làm khô nông sản và cá, ấp trứng gia cầm và kho lạnh là một trong những biện pháp thích ứng với ĐDKH. Chương trình Khởi nghiệp của phụ nữ, do Hội LHPN thực hiện cũng đã tạo ra một hạng

mục đặc biệt cho NLTT vào năm 2020. Đây là một tín hiệu mạnh mẽ để phụ nữ tăng cường tham gia vào lĩnh vực này thông qua việc thiết lập và vận hành các giải pháp NLTT<sup>[101]</sup>.

Phụ nữ đóng vai trò chính trong trồng trọt và chăn nuôi, do vậy, việc chuyển đổi chất thải chăn nuôi sang khí sinh học (KSH) mang lại nhiều lợi ích với phụ nữ. Phát triển mô hình KSH, đặc biệt ở quy mô vừa và nhỏ là một giải pháp cho các vấn đề môi trường trong bối cảnh nguồn nhiên liệu đang ngày một cạn kiệt và ĐDKH diễn ra mạnh mẽ. Việc chuyển đổi phân động vật thành năng lượng với giá cả phải chăng có thể góp phần giải quyết vấn đề ĐDKH và tiết kiệm từ 1-1,5 giờ cho phụ nữ mỗi ngày<sup>[102]</sup>; và thời gian đó họ có thể sử dụng vào việc tạo thu nhập và các hoạt động khác. Nó cũng giúp tăng cường hạnh phúc thông qua việc đảm bảo sức khỏe và giảm nguy cơ mắc bệnh đường hô hấp - đặc biệt là đối với phụ nữ, những người thường chịu trách nhiệm nấu nướng và cung cấp nhiên liệu cho việc nấu nướng. Tại Việt Nam, hiện nay nhiên liệu gas được sử dụng làm nhiên liệu chính để nấu ăn; song ở các vùng nông thôn, miền núi việc sử dụng sinh khối, bao gồm gỗ và phụ phẩm nông nghiệp vẫn rất phổ biến. Sử dụng lâm sản ngoài gỗ không còn có ý nghĩa quan trọng đối với người dân tại một số khu vực do họ chuyển từ sử dụng chất đốt truyền thống (củi) sang sử dụng gas để đun nấu; tuy nhiên các hộ nông dân vẫn sử dụng củi đun vào mục đích nấu thức ăn chăn nuôi, nấu rượu, đun nước, v.v<sup>[103]</sup>. 67,4% dân số ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc và 52% dân số Tây Nguyên nấu ăn bằng củi là chính. Phụ nữ ở những vùng này phải gánh củi. Việc phải thu thập nhiên liệu nấu ăn xa nhà khiến phụ nữ và trẻ em gái có nguy cơ bị bạo lực, lạm dụng tình dục và các tội ác khác<sup>[104]</sup>. Việc thiếu năng lượng sạch cũng có thể gây ra các vấn đề sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em gái, vì họ hít phải ô nhiễm trong nhà do đốt củi hoặc sinh khối để nấu nướng, dẫn đến nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh hô hấp mãn tính, bệnh tim mạch hay ảnh hưởng đến mắt. Hơn nữa,

[98] UN Women. 2016. *Making inclusive growth work for women*.

[99] WEF. 2020. *Global gender gap report 2020*

[100] IRENA. 2019. *Renewable Energy: A Gender Perspective*. IRENA, Abu Dhabi.

[101] IRENA. 2019. *Renewable Energy: A Gender Perspective*. IRENA, Abu Dhabi.

[102] GIZ. 2019. *Integrating gender and social inclusion into updated NDC development and implementation in Viet Nam- technical briefing paper*

[103] JICA. 2018. *Báo cáo đánh giá hoạt động dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững tiểu hợp phần các hoạt động thí điểm REDD+ tại tỉnh Lai Châu*

[104] Bộ LĐTBXH and Action Aid. 2017. *Công việc chăm sóc không lương: Tái phân bổ để phát triển bền vững*

phụ nữ và trẻ em gái phải dành nhiều thời gian để đi lấy nhiên liệu hơn nam giới và trẻ em trai cũng hạn chế cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế khác cũng như giáo dục, phát triển bản thân, vui chơi giải trí và hoạt động xã hội. Cũng như trong các lĩnh vực khác, cả nam giới và phụ nữ đều bị tác động bởi BĐKH trong tiêu dùng năng lượng; nhưng phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn và DTTS, bị tác động không cân xứng. Bất BĐG hạn chế quyền tiếp cận và cơ hội bình đẳng của phụ nữ trong tiếp cận năng lượng sạch.

### Sự tham gia và ra quyết định

Vai trò của phụ nữ gắn liền với các thiết bị điện trong gia đình nhưng phần lớn họ lại không phải là những người đưa ra quyết định chính về mua sắm các thiết bị này, đặt biệt ở khu vực nông thôn và miền núi, nơi phụ nữ có xu hướng ít tiếp cận các thông tin về khoa học, kỹ thuật hơn nam giới. Và ngay ở khu vực đô thị thì việc quyết định mua loại thiết bị điện máy nào vẫn do nam giới thực hiện là

chính. Theo khảo sát của iPrice, tỷ lệ nữ giới mua sắm các sản phẩm điện tử, điện máy trực tuyến năm 2020 là 38% so với 62% là nam giới. Đóng vai trò là người giáo dục trong gia đình, phụ nữ có sức ảnh hưởng đến những người xung quanh và các thế hệ con cháu của họ. Những hành vi, thái độ của người mẹ sẽ dễ dàng in sâu và định hình lối tư duy, thói quen của con cái. Do đó, phụ nữ thường là nhân tố quyết định đến việc thay đổi hành vi ở quy mô gia đình như tiết kiệm năng lượng, giảm chất thải sinh hoạt, thậm chí còn là người truyền đạt chân thật nhất để thay đổi nhận thức về vai trò của phụ nữ, về vấn đề bình đẳng giới nhằm đạt được mục tiêu chuyển dịch năng lượng cân bằng<sup>[105]</sup>. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ là người sử dụng nhiên liệu chính trong vai trò là lao động nông nghiệp, đầu bếp và người chăm sóc gia đình nhưng họ lại thiếu đại diện trong các cuộc họp cộng đồng có liên quan và các tổ chức chính trị của phụ nữ cũng tham gia một cách khiêm tốn vào các quá trình tham vấn và ra quyết định.

*Trường hợp điển hình 7. Phát triển và vận hành hệ thống điện năng lượng mặt trời dựa vào cộng đồng do phụ nữ lãnh đạo<sup>[106]</sup>*

*Dự án phụ nữ tiếp cận điện NLMT được thực hiện, từ 2015-2017, bởi Tổ chức GRET tại Thanh Hóa, Việt Nam. Mục tiêu chính của dự án là đào tạo các nữ kỹ thuật viên NLMT nhằm tăng cường các lợi ích môi trường, kinh tế và xã hội của Phụ nữ tại khu vực nông thôn. Tổng số hơn 200 HGD tại 04 xã thuộc hai huyện Bá Thước và Lang Chánh đã được hưởng lợi trực tiếp. Phương thức tiếp cận dự án là kết hợp giữa các giải pháp kỹ thuật và giải pháp quản lý lấy phụ nữ làm trung tâm.*

*Dự án đã đào tạo 6 phụ nữ người địa phương thành những kỹ thuật viên NLMT với đầy đủ kỹ năng và trang thiết bị. Những người này được chính người dân trong thôn/bản bầu chọn theo một số tiêu chí nhất định, sau đó họ được gửi đi đào tạo về kỹ thuật 6 tháng tại Ấn độ theo phương thức học dựa vào thực hành, cầm tay chỉ việc nên không cần biết ngoại ngữ. Sau khi được đào tạo trở về nước, họ chính là những người đi lắp đặt, bảo trì và vận hành hệ thống NLMT cho thôn mình. Tổng số 224 bộ NLMT đã được lắp đặt tại 6 thôn cho các HGD và Trường học, Trạm y tế. Để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả, Ban năng lượng mặt trời cũng được thành lập ở từng thôn, nữ Kỹ thuật viên NLMT được làm phó ban.*

*Điện từ NLMT được các HGD sử dụng cho 3 mục đích chính là: thắp sáng, sạc đèn pin, sạc điện thoại; bên cạnh đó còn sử dụng cho loa truyền thanh của thôn, máy khâu, máy hàn và máy xay bột cho trẻ em. Kết quả đánh giá cho thấy các tác động rõ nét của dự án như có thể làm việc vào buổi tối dễ dàng; giảm lượng khói thải do đốt dầu thắp sáng trong nhà; tiếp nhận thông tin qua điện thoại tốt hơn; cảm thấy an toàn hơn vào buổi tối và có nhiều thời gian và không gian học hơn cho trẻ em.*

[105] <https://tietkiemnangluong.evn.com.vn/d6/news/32-lao-dong-la-nu-lam-viec-trong-nganh-nang-luong-tai-ao>

[106] Tổ chức GRET Việt Nam. Báo cáo đánh giá cuối dự án

### 3.5. Quản lý chất thải

Theo Tổng cục thống kê<sup>[107]</sup>, năm 2018 trên cả nước trung bình mỗi ngày có khoảng 61,6 nghìn tấn chất thải rắn thông thường xả ra môi trường; có 40,5 nghìn tấn được thu gom, trong số đó có khoảng 34,1 nghìn tấn được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, đạt 84,3%. Phát thải KNK từ lĩnh vực chất thải ở Việt Nam được dự báo sẽ tăng từ 15,4 triệu tấn (năm 2010) lên 48 triệu tấn CO<sub>2</sub>e vào năm 2030, do sự gia tăng dân số và hạn chế của các công nghệ giảm phát thải KNK ở Việt Nam. Và thật không may, tỷ lệ lao động nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, tại các làng nghề và thu gom chất thải lại luôn cao hơn nam giới.

#### Thể chế và chính sách

Phụ nữ chưa được bảo vệ và cân nhắc đầy đủ trong các VBPL, chính sách liên quan đến BVMT và quản lý chất thải. Mặc dù Luật Bảo vệ môi trường có đề cập đến thúc đẩy bình đẳng giới trong nguyên tắc bảo vệ môi trường song lại không được quy định cụ thể trong các điều, khoản của luật. Bên cạnh đó, một loạt chính sách về quản lý chất thải rắn (CTR) đều không đề cập bất cứ nội dung nào đến khía cạnh bình đẳng giới<sup>[108]</sup>. Luật BVMT và các hướng dẫn liên quan không đề cập đến vai trò của phụ nữ và phụ nữ không được tham vấn là một thực tế mang tính phổ biến. Hội LHPN Việt Nam đã được đề cập trong một số chính sách nhưng vai trò, quyền hạn của họ liên quan đến lập kế hoạch và ra quyết định về quản lý rác thải chưa được xác định rõ ràng mà chỉ đóng vai trò hợp tác với các cơ quan liên quan trong việc thực hiện các chương trình tuyên truyền, nâng cao nhận thức<sup>[109]</sup>.

#### Vai trò giới trong phát sinh và quản lý rác thải

Trong quản lý rác thải và giảm nhẹ KNK, vai trò của phụ nữ thể hiện tất cả các cấp độ trong chuỗi giá trị rác. Ở cấp hộ gia đình, phụ nữ tham gia vào công tác phân loại và thu gom rác tại nguồn. Ở cấp

cộng đồng, họ là những người tiên phong trong tuyên truyền, áp dụng các mô hình giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế. Trong chuỗi giá trị rác, phụ nữ lao động phi chính thức đóng góp chính vào khâu thu gom rác tái chế từ các hộ gia đình và từ bãi rác; giảm thiểu được đáng kể lượng KNK từ hoạt động chôn lấp, góp phần trong ứng phó với BĐKH.

Khi phụ nữ đóng vai trò lớn hơn nam giới trong sản xuất nông nghiệp cũng có nghĩa là họ đóng góp vào việc giảm/ hoặc phát thải KNK nhiều hơn từ trồng trọt và chăn nuôi. Nông nghiệp đóng góp phần lớn vào tổng lượng phát thải KNK ở Việt Nam, với 89,75 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương/năm, chiếm 27,92%<sup>[110]</sup>. Lượng phát thải này không chỉ từ canh tác lúa mà còn từ việc đốt phụ phẩm và chất thải nông nghiệp<sup>[111]</sup>. Một lượng lớn trong số phụ phẩm này không được xử lý đúng cách mà được đem đốt ngay trên đồng ruộng đã làm gia tăng phát thải KNK và ô nhiễm không khí. Ngành chăn nuôi mỗi năm thải ra 73 triệu tấn chất thải rắn và 23-30 triệu m<sup>3</sup> nước thải. Trong số đó, khoảng 50% chất thải rắn và 80% lượng nước thải trực tiếp ra môi trường mà không qua xử lý. Do đó, sử dụng công trình biogas để xử lý chất thải chăn nuôi nhằm giảm thiểu các vấn đề về ô nhiễm môi trường cũng như sản xuất ra nguồn năng lượng sạch, trong bối cảnh nguồn năng lượng hóa thạch ngày càng cạn kiệt<sup>[112]</sup> sẽ đem lại lợi ích kép.

Trong cuộc sống gia đình sự phân chia công việc và mô hình tiêu dùng theo giới tính ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc tạo ra và quản lý chất thải HGD. Từ góc độ này phụ nữ đóng một vai trò kép, là người có xu hướng tạo ra rác thải sinh hoạt nhiều hơn nhưng đồng thời cũng phải xử lý và chịu ảnh hưởng nhiều hơn. Với trách nhiệm chính của phụ nữ trong việc dọn dẹp, nấu ăn, chăm sóc gia đình và công việc vệ sinh chuồng trại, phụ nữ và nam giới có cách nhìn khác nhau về quản lý và xử lý chất thải rắn trong sinh hoạt, và do đó họ xây dựng các giải pháp ưu tiên khác nhau. Các quyết định liên quan đến việc mua thực phẩm là do phụ nữ, do đó có ảnh hưởng lớn đến việc quản lý và

[107] Tổng cục thống kê. 2021. *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm, 2016-2020*.

[108] ISONPRE, UN WOMEN. 2021. *The state of gender equality and climate change in Viet Nam*

[109] CECR. 2015. *Final Report: Assessing Women's engagement in environmental impact assessments on infrastructure projects in Viet Nam: Recommendations for policy and public participation in EIA*.

[110] Bộ TNMT. 2018. *Báo cáo kỹ thuật kiểm kê quốc gia KNK của Việt Nam năm 2014*

[111] *Báo cáo môi trường quốc gia 2011. Chất thải rắn*

[112] Lê Thị Thoa, Đỗ Thu Nga, Đinh Đức Trường. 2021. *Phân tích tiềm năng và rào cản trong phát triển công nghệ khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi lợn tại Việt Nam*

phân loại rác tại nguồn. Khối lượng công việc nặng nề hơn của phụ nữ cũng ảnh hưởng đến thời gian họ dành cho việc xử lý chất thải và các ưu tiên của họ đối với việc xử lý chất thải.

Trong chuỗi giá trị rác thải rắn sinh hoạt, dịch vụ quản lý CTR ở cả khu vực đô thị và nông thôn đã phát triển nhanh và có tính hệ thống hơn, do đó sự phân công lao động cũng trở nên rõ ràng hơn giữa phụ nữ và nam giới. Lao động nữ chiếm phần lớn lực lượng lao động phi chính thức (43,5% trong tổng số 18 triệu người) với các lĩnh vực hoạt động bao gồm, nhưng không giới hạn, quản lý chất thải tái chế và chất thải nhựa. 90% người thu gom và nhặt rác đường phố là phụ nữ. Việc thu gom và xử lý vật liệu tái chế chủ yếu do khu vực phi chính thức đảm nhận, trong đó phần lớn phụ nữ kiếm sống bằng việc thu gom, phân loại, tái chế và bán các vật liệu có giá trị. 85-90% công nhân của các cơ sở tái chế và xử lý là nữ, được thuê để thực hiện các công việc đòi hỏi kỹ năng và sự kiên nhẫn cao hơn, chẳng hạn như phân loại, làm sạch. Trong khi đó, nam giới thực hiện các công việc đòi hỏi sức khỏe thể chất nhiều hơn, như bốc dỡ và vận chuyển. Phụ nữ nhặt rác thường không có quần áo hoặc thiết bị bảo hộ. Hơn nữa, thu gom rác thải được coi là công việc “bẩn” nhất và được trả lương thấp nhất ở Việt Nam, thường do người nghèo và người có trình độ học vấn thấp đảm nhận<sup>[113]</sup>.

Tại các Hợp tác xã (HTX) hoặc Tổ hợp tác (THT) dịch vụ môi trường nông thôn công nhân thu gom rác và phơi rác trước khi xử lý phần lớn là phụ nữ, trong khi công nhân nam thường đảm nhận việc lái xe chở rác hoặc vận hành lò đốt rác. Dù làm ở vị trí nào thì cả nam và nữ công nhân vệ sinh môi trường đều phải đối mặt với sự thiếu tôn trọng và làm việc trong điều kiện vệ sinh kém, và không đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ). Theo các quy định trong Luật Lao động và Luật ATVSLĐ, người lao động có quyền được trang bị bảo hộ lao động và đào tạo, hướng dẫn về ATVSLĐ. Mặc dù các quy định là khá rõ ràng và mang tính bắt buộc, nhưng trong thực tế, lao động của hầu hết các dịch vụ môi trường nông thôn không được trang bị đầy đủ; thậm chí có một số HTX không trang bị đồ bảo hộ lao động (quần áo, găng tay, ủng, khẩu trang) cho nhân viên mà khoán tiền cho họ. Vấn đề là, khi được khoán tiền nhân viên sẽ không mua đúng

chủng loại, hoặc muốn mua cũng không biết mua ở đâu; hơn nữa nhiều người đã không mua và làm việc trong tình trạng không có bảo hộ lao động<sup>[114]</sup>.

#### Vai trò giới trong quản lý rác thải

*Phụ nữ chiếm 35-40% số người thu gom rác thải chính thức trong khi họ chiếm ưu thế ở khu vực phi chính thức với tỷ lệ tham gia là 65%. Ở nhiều thành phố, họ chi phối các nghề được trả lương thấp như quét đường phố và thu gom phế liệu bằng xe đẩy tay. Mặc dù sự hiện diện của phụ nữ trong lĩnh vực tái chế phi chính thức là phổ biến ở các quốc gia khác ở châu Á, nhưng ở Việt Nam, người nhặt rác tái chế trên đường phố, người mua lưu động và người kinh doanh cửa hàng đồ đồng nát quy mô nhỏ nhiều hơn. Nam giới kiếm được nhiều tiền hơn khi thu gom rác tái chế tại các bãi rác vì họ có khả năng làm việc vào ban đêm, khi phần lớn rác thải được chuyển đến. Nam giới cũng chiếm ưu thế trong các nghề được trả lương cao hơn không chỉ trong nền kinh tế chất thải phi chính thức, chẳng hạn như các đại lý và chủ doanh nghiệp tái chế, mà còn trong nền kinh tế chất thải chính thức, chẳng hạn như lái xe chở rác và quản lý.*

*Nguồn: Ocean Conservancy. 2019. Gender Perspectives on Waste in India, Indonesia, the Philippines and Viet Nam*

BĐKH làm gia tăng nguy cơ mắc các bệnh và suy giảm sức khỏe của cả lao động chính thức và phi chính thức trong lĩnh vực quản lý rác thải, CTR - khu vực tỷ lệ lao động nữ luôn chiếm tỷ trọng cao. Tình trạng nắng nóng cực đoan làm cho công nhân môi trường phơi nhiễm với sóng nhiệt nhiều hơn và do đó cũng có nguy cơ mắc các bệnh về da, tim mạch và đường hô hấp cao hơn. Hơn nữa, các hiện tượng thiên tai cực đoan như mưa dài ngày, ngập lụt có thể làm cho nhóm thu lượm rác mất thu nhập do không thể đi thu gom phế liệu; nhóm công nhân thu gom rác có thể gặp phải tai nạn thương tích trong thời gian làm việc.

Nắng nóng bất thường và mưa dai dẳng cũng

[113] CECR. 2019 & 2020. *Bản tin: Mạng lưới phụ nữ tiên phong thích ứng biến đổi khí hậu Việt Nam.*

[114] Phan Ngụy Trường. 2016. *Báo cáo đánh giá thể chế và năng lực tổ chức hợp tác xã môi trường nông thôn. Dự án quản lý rác thải nông thôn, Tổ chức GRET.*



tác động đến sự phát tán các chất độc trong rác và gây ra các rủi ro sức khỏe cho cả nam và nữ công nhân với mức độ phơi nhiễm khác nhau. Dữ liệu cho thấy phụ nữ làm việc trong chuỗi giá trị chất thải nhựa tiếp xúc cơ thể với khí độc, vi khuẩn, ký sinh trùng và mức độ bụi cao gấp 3-7 lần so với tiêu chuẩn cho phép. 52% người thu gom chất thải mắc các bệnh như sốt xuất huyết, cúm và các vấn đề về da liễu, và 28,6% dễ mắc bệnh viêm phế quản và phổi. 94,6% lao động nữ thu gom rác đã từng bị đứt tay và thương tích và 23,6% từng bị tai nạn giao thông<sup>[115]</sup>.

### Tiếp cận thông tin, kiến thức

Luật ATVSLĐ quy định, bên cạnh nghĩa vụ cung cấp bảo hộ lao động, người sử dụng lao động và cơ quan chức năng cũng có trách nhiệm phải đào tạo, hướng dẫn về ATVSLĐ cho công nhân làm việc trong môi trường độc hại và nguy hiểm. Tuy nhiên, đội ngũ nhân viên thu gom rác làm việc cho các HTX và THT môi trường chưa được tham gia huấn luyện về ATVSLĐ dù họ đã làm việc trong lĩnh

vực này được 4- 5 năm, có những nhóm được 7-8 năm. Tình trạng này diễn ra một phần do đội ngũ nhân viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ an toàn và sức khỏe cho bản thân, một phần do thiếu kiến thức pháp luật để yêu cầu quyền lợi chính đáng. Hầu hết nhân viên quan tâm đến lợi ích vật chất trước mắt hơn là đến lợi ích lâu dài, phi vật chất như kiến thức pháp luật, kỹ năng công việc mặc dù chính những điều này mới đảm bảo sức khỏe và quyền lợi bền vững của họ<sup>[116]</sup>. Nhìn chung nhân viên các dịch vụ môi trường nông thôn đang có những khoảng trống khá lớn trong cả kiến thức và nhận thức nghề nghiệp. Các kiến thức về chính sách, pháp luật ATVSLĐ hay truyền thông chưa được cung cấp đầy đủ cho cả đội ngũ nhân viên thu gom và nhân viên kỹ thuật, vì vậy họ đã và đang làm việc trong điều kiện thiếu ATVSLĐ và gặp bất lợi trong đàm phán, yêu cầu những quyền lợi chính đáng của mình. Những vấn đề này đang diễn ra có tính hệ thống khi mà cả các cơ quan chức năng, Ban quản trị các HTX và chính bản thân nhân viên chưa có một chiến lược hay kế hoạch cụ thể nào để giải quyết vấn đề<sup>[117]</sup>.

### Tiếp cận thông tin và kiến thức của các DNVTN do phụ nữ làm chủ

25% DNVTN do phụ nữ làm chủ vẫn đang gặp thách thức trong kinh doanh do thiếu thông tin và đào tạo. Theo khảo sát, 28,1% nữ doanh nhân có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống so với 15,9% nam giới. Tỷ lệ nữ doanh nhân không có trình độ đại học cao tương quan với quy mô doanh nghiệp nhỏ. Ngoài ra, tỷ lệ nữ doanh nhân có trình độ đại học luôn cao hơn tỷ lệ nam doanh nhân với bất kỳ quy mô kinh doanh nào. Ví dụ, tỷ lệ doanh nhân có trình độ dưới đại học trong các doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ là 39% và của các doanh nghiệp do nam giới làm chủ là 10%; đối với các doanh nghiệp nhỏ, các tỷ lệ đó là 25% và 20%; và đối với các doanh nghiệp vừa là 27% và 0%. Những kết quả này giải thích rằng các chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn thấp hơn thì nhu cầu tiếp cận thông tin và kiến thức càng cao.

Nguồn: The ASEAN Foundation and MBI. 2018. Report on needs assessment of small and medium women sized in Viet Nam owned enterprises

### Sự tham gia và ra quyết định

Mặc dù Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn

[115] CECR. 2019 & 2020. Bản tin: Mạng lưới phụ nữ tiên phong thích ứng biến đổi khí hậu Việt Nam.

[116] Phan Ngụy Trường. 2016. Báo cáo đánh giá thể chế và năng lực tổ chức hợp tác xã môi trường nông thôn. Dự án quản lý rác thải nông thôn, Tổ chức GRET.

[117] Phan Ngụy Trường. 2016. Báo cáo đánh giá thể chế và năng lực tổ chức hợp tác xã môi trường nông thôn. Dự án quản lý rác thải nông thôn, Tổ chức GRET.

không đề cập cụ thể đến sự tham gia của phụ nữ, nhưng Hội LHPN đã tham gia vào công tác BVMT ở tất cả các cấp. Là tổ chức có hơn 19 triệu hội viên, Hội LHPN được giao nhiệm vụ phổ biến, tuyên truyền các chính sách và cũng có vai trò tư vấn, hướng dẫn các thực hành môi trường, điển hình là sáng kiến “5 Không, 3 Sạch”, trong đó có các hướng dẫn và tư vấn xử lý rác tại nguồn.

Mặc dù 100% phụ nữ (trong phạm vi khảo sát) chịu trách nhiệm làm việc nhà và thu gom, phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt, nhưng sự tham gia của họ vào quá trình ra quyết định của cộng đồng về xử lý rác thải còn hạn chế. Nam giới có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các quá trình tham vấn cộng đồng, khiến cho nhu cầu về quản lý chất thải của phụ nữ bị bỏ qua. Nếu không có sự tham gia của phụ nữ, các ưu tiên, trách nhiệm và nhu cầu của họ sẽ không được lắng nghe ở cấp thể chế<sup>[118]</sup>. Dù phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong quản lý rác thải tại Việt Nam, họ không được công nhận một cách đầy đủ trong các chính sách và chương trình của Chính phủ. Việc nghiên cứu về các vai trò cụ thể của phụ nữ trong chuỗi quản lý rác thải, trong đó có chủ doanh nghiệp, những người đi thu gom rác không chính thức, hoặc ở cấp HGD có thể vừa nâng cao vị thế của phụ nữ vừa giúp giải quyết rác thải nhựa<sup>[119]</sup>.

### 3.6. Con người và sức khỏe

Biến đổi khí hậu gây nên hai thay đổi ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đó là làm tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng thời tiết cực đoan và làm thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa và một số yếu tố khác trong môi trường sống của con người. Sự xuất hiện các hiện tượng thời tiết cực đoan thường dẫn đến những tác động trực tiếp như thiệt hại về người (tử vong, mất tích) hoặc chấn thương; và các tác động gián tiếp như làm tăng nguy cơ dịch bệnh sau thiên tai. Bão và lũ lụt cũng có thể làm gián đoạn hoạt động của hệ thống y tế và giảm khả năng tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe (CSSK) của người dân. Sự thay đổi về nhiệt độ, gây nên hiện tượng ấm lên toàn cầu, cùng với thay đổi về các yếu tố khí hậu khác như độ ẩm, lượng mưa, các chất gây ô nhiễm không khí, góp phần làm gia tăng tỷ lệ các

bệnh tim mạch, hô hấp, các bệnh nhiễm trùng, các bệnh do thiếu nước sạch và thực phẩm, các bệnh về sức khỏe tâm thần. Tại Việt Nam, hệ thống CSSK ban đầu đang gặp nhiều khó khăn trong việc ứng phó với các sự kiện thời tiết khắc nghiệt, khi các trạm y tế xã thường không có đủ thiết bị và thuốc để sơ cứu hoặc điều trị trong và sau mưa lớn, lũ lụt. Thậm chí trong lũ lụt nhiều cơ sở y tế bị cô lập hoặc hư hại nghiêm trọng.

#### *Thể chế, chính sách Y tế và chăm sóc sức khỏe*

Trong sắp xếp thể chế liên quan đến BDKH, Lãnh đạo Bộ Y tế là thành viên Ủy ban quốc gia về BDKH. Và với vai trò, quyền hạn của mình, Bộ Y tế có vai trò tổ chức chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ ứng phó với BDKH ngành y tế để bảo vệ sức khỏe người dân trước các tác động của BDKH. Với vai trò và trách nhiệm của mình, Bộ Y tế ban hành nhiều văn bản, hướng dẫn Sở Y tế, Trung tâm y tế dự phòng các tỉnh lập kế hoạch, triển khai công tác ứng phó với BDKH tại địa phương. KHHĐ ứng phó với BDKH của ngành y tế giai đoạn 2019-2030 và tầm nhìn 2050 đã được ban hành năm 2018. Bản kế hoạch đã đưa ra mục tiêu rất cụ thể và xác định các nhiệm vụ, giải pháp khá toàn diện; tuy nhiên điều đáng tiếc là khía cạnh bình đẳng giới chưa được xem xét đến.

#### *Giới, tử vong và thương tích trực tiếp do thiên tai*

Phân tích dữ liệu tách biệt giới về tỷ lệ tử vong và mất tích trong các thảm họa thiên tai giai đoạn 2012-2014 cho thấy, trong số 911 người thiệt mạng do thiên tai chỉ có 11,9% là nữ. Giai đoạn 2016 đến tháng 7/2020 có tổng số 906 người thiệt mạng, 155 người mất tích và 1.583 người bị thương<sup>[120]</sup>. Số liệu có phân tách giới của tổng 3 năm 2016, 2017 và 2020 cho thấy, có 16% phụ nữ trong tổng số 608 người bị thiệt mạng do thiên tai trong giai đoạn này. Điều này chỉ ra rằng, nam giới có xu hướng bị ảnh hưởng trực tiếp về tính mạng và thương tích thể chất nhiều hơn nữ giới trong tình huống thiên tai xảy ra. Điều này có khả năng gắn liền với vai trò giới và phân công lao động trong gia đình.

Như đã phân tích ở các phần trước, các yếu tố sinh học, xã hội, khuôn mẫu văn hóa... đã tạo

[118] CECR. 2019. *Women Empowerment in Plastic Waste Value Chain Report*, funded by GoV of Canada.

[119] *Tọa đàm về vai trò của phụ nữ trong quản lý rác thải và biến đổi khí hậu*

[120] *Tổng cục Phòng, chống thiên tai - <http://phongchongthientai.mard.gov.vn/Pages/bang-thong-ke-thiet-hai-do-thien-tai>*

nên các quan niệm “việc của đàn ông và việc của đàn bà” với hàm ý nam giới là người gánh vác các công việc đòi hỏi sức khỏe thể chất, có yếu tố nguy hiểm (trực tiếp) cao – đặc biệt trong các trường hợp khẩn cấp. Với vai trò này, khi thiên tai xảy ra nam giới thường phải đảm nhận các công việc như sơ tán người già, trẻ em, tài sản, tiếp tế lương thực, thực phẩm cho gia đình và tham gia vào công tác bảo vệ xung yếu, tìm kiếm cứu nạn trong những thời điểm thiên tai nguy hiểm nhất; và do vậy họ nguy cơ tử vong hoặc thương tích cao hơn phụ nữ. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, những số liệu thống kê này mới chỉ được tính toán khi có các thiên tai xảy ra, mà chưa bao hàm số người chết và bị thương do các sự kiện khí hậu diễn tiến chậm như thay đổi nhiệt độ, thay đổi lượng mưa và nước biển dâng; cũng như chưa tính đến các nguyên nhân gián tiếp gây tử vong, thương tích và ảnh hưởng đến sức khỏe - các yếu tố có thể ảnh hưởng đến phụ nữ nhiều hơn và dai dẳng hơn so với nam giới. Người nghèo, người DTTS, người già, trẻ em và phụ nữ mang thai là nhóm người DBTT trước tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan và BĐKH. Các HGD có thu nhập thấp sống ở các bờ sông, ven núi, vùng ven biển và vùng thấp – là nơi thường chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ bão và lũ lụt. Trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ mang thai là nhóm nguy cơ cao mắc các bệnh truyền nhiễm sau thảm họa tự nhiên như tả, lỵ, tiêu chảy.

#### *Bệnh tật và sức khỏe do tác động của thiên tai và BĐKH*

BĐKH làm gia tăng hiện tượng cực đoan và làm trầm trọng thêm hậu quả do thiên tai theo những cách khác nhau đối với phụ nữ và nam giới. Trong khi nam giới phải chịu nhiều rủi ro hơn do tham gia vào các hoạt động di dời, sơ tán và tìm kiếm cứu nạn thì phụ nữ DBTT hơn trước các vấn đề sức khỏe và KTXH. Một số tác động tiêu cực của BĐKH đối với sức khỏe của phụ nữ bao gồm gia tăng tỷ lệ bệnh tật và dịch bệnh, đặc biệt là ở phụ nữ mang thai, trẻ em gái, phụ nữ mắc bệnh mãn tính và phụ nữ cao tuổi. Nguyên nhân ban đầu gây ô nhiễm không khí (từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch) chính là tác nhân chủ đạo gây ra biến đổi khí hậu, đe

dọa tới sức khỏe con người theo nhiều cách khác nhau. Theo ước tính, từ năm 2030 tới 2050, biến đổi khí hậu sẽ gây ra thêm 250.000 trường hợp tử vong mỗi năm do bị suy dinh dưỡng, sốt rét, tiêu chảy và căng thẳng do nhiệt<sup>[121]</sup>.

Tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy và bệnh phụ khoa ghi nhận tăng lên ở Việt Nam sau những trận thiên tai gây ra lũ lụt, hạn hán. Mỗi năm, có khoảng 9.000 người tử vong do nguồn nước và vệ sinh kém, gần 250.000 người nhập viện vì bị tiêu chảy cấp bởi nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm, khoảng 200.000 người mắc bệnh ung thư mỗi năm, mà một trong những nguyên nhân chính là do ô nhiễm nguồn nước<sup>[122]</sup>. Các thiên tai như bão, lũ lụt có thể làm gián đoạn các hoạt động y tế cũng như cản trở người dân tiếp cận các dịch vụ y tế. Số liệu thống kê từ năm 1997 đến năm 2016 cho thấy, các bệnh nhạy cảm với khí hậu bao gồm sốt xuất huyết, tiêu chảy, sốt rét và cúm là những bệnh phổ biến ở Việt Nam<sup>[123]</sup>.

Bệnh tiêu chảy, một bệnh có liên quan mật thiết với điều kiện NS&VSMT, lĩnh vực mà phụ nữ thường phải đối mặt trong và sau thiên tai, vẫn là một trong 6 nguyên nhân chính gây ra gánh nặng bệnh tật và đứng thứ 5 trong những nguyên nhân gây tử vong sớm ở người Việt Nam, với ước tính số ca chết vì tiêu chảy mỗi năm khoảng gần 10.000 người. Hơn nữa, hầu hết các biến đổi thời tiết, ngoại trừ độ ẩm, đều có ảnh hưởng đến sự tăng tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy. Số ca mắc tiêu chảy trung bình hàng tháng sẽ tăng khoảng 2% nếu nhiệt độ trung bình hàng tháng tăng 10°C<sup>[124]</sup>.

Thay đổi nhiệt độ và lượng mưa cũng làm gia tăng các bệnh truyền nhiễm khác như sốt xuất huyết, cúm và tay chân miệng. Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết có liên quan đến việc tăng nhiệt độ và độ ẩm tương đối trung bình hàng tháng; tỷ lệ mắc bệnh thay đổi khi nhiệt độ tăng lên 10°C hoặc độ ẩm tuyệt đối tăng 1% lần lượt là 6,7% và 14,7%. Đối với cúm, số lượng ca hàng tháng tăng 1,4% khi nhiệt độ trung bình hàng tháng tăng 1°C và số ca tăng 2,14% khi độ ẩm tương đối tăng lên 1°C. Sóng nhiệt có mối liên quan đến số ca tử vong tăng ở tất

[121] <https://www.who.int/Viet-Nam/vi/news/feature-stories/detail/ten-threats-to-global-health-in-2019>

[122] <http://dwrn.gov.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Hoat-dong-cua-dia-phuong/Tiep-tuc-bao-dong-an-ninh-nuoc-sach-9344>

[123] T. T. Tuyen Hanh et al. 2020. Viet Nam Climate Change and Health Vulnerability and Adaptation Assessment, 2018, " *Environ. Health Insights*, vol. 14, Jun. 2020, doi: 10.1177/1178630220924658.

[124] Trần Quỳnh Anh và Trần Xuân Bách. 2020. Tác động sức khỏe của hiện tượng ấm lên toàn cầu thêm 2°C đối với Việt Nam

cả các bệnh, trong đó cao nhất là những người có bệnh lý về phổi. Với sự xuất hiện tăng dần về cả cường độ và tần suất của các cơn nắng nóng đã làm tăng nguy cơ sốc nhiệt, đột quỵ, nhồi máu cơ tim, làm trầm trọng hơn các bệnh như cao huyết áp. Những nhóm người có nguy cơ cao bao gồm người già, trẻ nhỏ, người lao động tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời. Tác động này sẽ trầm trọng hơn với nhóm lao động phi chính thức, cả lao động nam và nữ, những người thường phải làm việc ngoài trời hoặc trong môi trường làm việc không đảm bảo độ thông thoáng, không có đầy đủ bảo hộ lao động. Việc chênh lệch nhiệt độ giữa ban ngày và ban đêm cũng làm tăng nguy cơ tai biến mạch máu não và đột quỵ. Bên cạnh đó, BĐKH và dao động thời tiết cũng có liên quan đến thay đổi chất lượng không khí cùng với đó là sự thay đổi nhiệt độ trong mùa lạnh cũng gây ảnh hưởng đến sự gia tăng tỷ lệ mắc các bệnh đường hô hấp mãn tính và hen phế quản<sup>[125]</sup>.

### **3.7. Tăng cường vai trò chủ đạo của Nhà nước: Lồng ghép giới vào thể chế, chiến lược,**

### **quy hoạch và kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu**

Mục tiêu số 7 trong CLQG về BĐG giai đoạn 2011-2020 đặt trọng tâm vào nâng cao năng lực quản lý nhà nước về BĐG với tham vọng đến 2020 có 100% dự thảo VBQPPL được xác định có nội dung liên quan đến BĐG, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép giới. Việt Nam cũng đã cam kết quốc tế về lồng ghép giới và trao quyền cho phụ nữ trong ứng phó với BĐKH. Báo cáo quốc gia lần thứ 3 của Việt Nam (2018) đệ trình UNFCCC đã phân tích tác động của BĐKH đối với BĐG và tính DBTT của phụ nữ trước các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Trong NDC cập nhật (2020) bình đẳng giới đã được đề cập trong phần liên quan đến tác động của BĐKH đối với các ngành và lĩnh vực; còn trong Kế hoạch thích ứng BĐKH quốc gia (NAP-CC) giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã xác định việc hoàn thiện hệ thống chính sách và nâng cao năng lực cho các đối tượng DBTT nhằm hạn chế ảnh hưởng của BĐKH đến cơ hội việc làm của người dân và bình đẳng giới. Đặc biệt trong

[125] Trần Quỳnh Anh và Trần Xuân Bách. 2020. Tác động sức khỏe của hiện tượng ấm lên toàn cầu thêm 2°C đối với Việt Nam



dự thảo thông tư đánh giá tác động, tính DBTT, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BDKH thì giới được xác định là một nội dung đánh giá thuộc hệ thống xã hội.

Nhìn chung BDKH đã được xem xét trong quá trình xây dựng văn bản pháp luật bảo vệ môi trường và các chính sách ứng phó với BDKH, nhất là trong những năm gần đây. Tuy nhiên sự lồng ghép là chưa xuyên suốt và chưa được cụ thể hóa trong các nhiệm vụ, giải pháp; việc này dẫn đến tình trạng bình đẳng giới “được nhắc đến” hơn là để xây dựng các giải pháp, chương trình hành động cụ thể trong thực tế.


### **3.8. Phụ nữ trong công tác quản lý, nghiên cứu khoa học liên quan đến BDKH**

Nghiên cứu của UNDP (2012) cho biết, qua rà soát các website chính thức của bộ, ngành cho thấy, khoảng 6,8% vụ trưởng và 12,4% phó vụ trưởng là nữ. Lãnh đạo nữ nổi bật hơn ở các Bộ như Y tế, Giáo dục và Đào tạo, và chiếm tỷ lệ thấp hơn trong các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giao

thông vận tải và Xây dựng . Hiện nay, tại các cơ quan quản lý nhà nước về BDKH và BDKH các lãnh đạo chủ chốt chủ yếu là nam giới. Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học đã tăng lên đáng kể. Tỷ lệ nữ giáo sư đã tăng 1,8 lần sau 8 năm (từ 2007 đến 2015); nữ phó giáo sư tăng 2,52 lần. Mặc dù nguồn nhân lực nữ nghiên cứu khoa học có sự gia tăng về số lượng (chiếm khoảng 46% tổng số nhân lực nghiên cứu phát triển của cả nước), song cơ cấu chưa ổn định, không đều ở các lĩnh vực, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Tỷ lệ nữ tham gia nghiên cứu khoa học và có các công trình được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế còn thấp hơn nhiều so với nam giới. Chỉ có 20% các chương trình quan trọng quốc gia về khoa học và công nghệ do phụ nữ làm chủ nhiệm. Trong mọi lĩnh vực, ở cấp bậc, trình độ càng cao thì tỉ lệ nữ càng giảm.

Đến nay chưa có số liệu tách biệt giới về đội ngũ cán bộ làm nghiên cứu khoa học và giảng dạy về biến đổi khí hậu do vậy việc đánh giá vai trò, đóng góp của phụ nữ so với nam giới trong lĩnh vực này vẫn còn là một thách thức.



A woman with dark hair tied back is focused on weaving a colorful textile on a loom. She is wearing a white sleeveless top with vibrant, multi-colored geometric patterns. The setting is a rustic wooden structure with a thatched roof. In the background, a blue water bottle sits on a pink stool. The overall atmosphere is one of traditional craftsmanship.

**PHẦN 3.**  
**KHOẢNG TRỐNG GIỚI VÀ BIẾN ĐỔI**  
**KHÍ HẬU TRONG CÁC CHÍNH SÁCH**  
**QUỐC GIA LIÊN QUAN**

## 1. Bình đẳng giới trong chính sách biến đổi khí hậu quốc gia

Việt Nam đã dần hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách về BĐKH thông qua việc ban hành Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khí tượng thủy văn và Luật phòng, chống thiên tai. Đồng thời ban hành nhiều chính sách về ứng phó với BĐKH, nổi bật là Chiến lược quốc gia về BĐKH, KHHĐ quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012-2020, Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH, Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh (TTX) giai đoạn 2016-2020; và gần nhất là NDC cập nhật, NAP-CC và Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai (PCTT) giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.

### Bình đẳng giới trong một số Luật liên quan

Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi, 2020), có 16 chương với 171 Điều. Các điều khoản về ứng phó với BĐKH bao gồm 6 điều, từ Điều 90 đến 96, được quy định trong toàn bộ Chương VII. Trong các điều, khoản có các nội dung quy định về tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội; Đánh giá tác động, tính DBTT, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên; và kết quả phân tích, đánh giá giải pháp ứng phó với BĐKH được sử dụng trong việc xác định chỉ tiêu KTXH của chiến lược, quy hoạch. Mặc dù lĩnh vực quản lý chất thải và ứng phó với BĐKH có yêu cầu đáp ứng giới mạnh mẽ; song tính nhạy cảm giới không được thể hiện trong cả các điều, khoản của Luật về hai lĩnh vực này. BĐG chỉ được thể hiện trong quy định về nguyên tắc BVMT (Điều 4), với quy định, bảo vệ môi trường (BVMT) gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành. Khi mà nguyên tắc BĐG không được cụ thể hóa/tích hợp vào các nội dung của Luật sẽ làm cho nó mang tính tuyên bố hơn là hành động thực chất. Đặc biệt, sẽ thiếu cơ sở để cụ thể hóa trong các văn bản dưới Luật. Tín hiệu đáng mừng là, BĐG đã được quy định thành một nội dung đánh giá trong Dự thảo Thông tư hướng dẫn đánh giá tác động, tính DBTT, rủi ro, tổn thất và thiệt hại (Theo quy định tại Điều 93, Luật BVMT).

Luật Khí tượng thủy văn (KTTV) cũng có các quy định về ứng phó với BĐKH, trong đó có một số

điều liên quan đặc biệt đến quyền tiếp cận thông tin KTTV của người dân. Khoản 3, Điều 21 quy định rõ: Thông tin dự báo, cảnh báo KTTV phải được cập nhật thường xuyên, kịp thời theo diễn biến của hiện tượng KTTV, dễ hiểu, dễ sử dụng, được chuyển tải bằng ngôn ngữ tiếng Việt. Bình đẳng giới đã được đưa vào tại khoản 4, Điều 5 với quy định đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức về KTTV, biến đổi khí hậu; khai thác hiệu quả thông tin, dữ liệu KTTV trong sản xuất, đời sống và PCTT cho cộng đồng; bảo đảm bình đẳng giới; chú ý đến đồng bào ở miền núi, ngư dân ven biển, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn... để có hình thức, phương tiện, tài liệu tuyên truyền phù hợp. Tuy nhiên, đây cũng là điều, khoản duy nhất có đề cập đến BĐG, do vậy, về bản chất, tính nhạy cảm giới không được tích hợp vào các nội dung của Luật.

Luật phòng, chống thiên tai (2013) có 6 chương, 47 điều. Phụ nữ được đề cập ngay ở Điều 3 trong mục giải thích từ ngữ, với việc họ được xem là nhóm DBTT cùng với trẻ em, người cao tuổi, người nghèo và người khuyết tật. Điều đáng chú ý là nội dung quy định chỉ đề cập đến phụ nữ đang mang thai và nuôi con dưới 12 tháng tuổi chứ không phải phụ nữ nói chung. Nguyên tắc BĐG được quy định cụ thể tại Điều 4 của luật, với quy định PCTT phải bảo đảm tính nhân đạo, công bằng, minh bạch và bình đẳng giới. Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạt động PCTT thuộc trách nhiệm của Bộ LĐTBXH, được quy định tại khoản 14, Điều 42. Như vậy, dù không có các quy định cụ thể về phạm vi và phương pháp lồng ghép giới nhưng Luật đã thiết lập được khung khổ cho các bước tiếp theo để cơ quan quản lý nhà nước về BĐG triển khai các hỗ trợ kỹ thuật. Luật PCTT (2013) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bằng Luật số 40/2020/QH14 (2020); tuy nhiên cũng không có điều, khoản nào đề cập cụ thể đến bình đẳng giới hay phụ nữ.

Một cách cơ bản, BĐG chỉ được quy định trong các điều về nguyên tắc BVMT, PCTT chứ chưa được lồng ghép/tích hợp vào các quy định cụ thể theo ngành, lĩnh vực và chủ đề trong các chương, mục và điều, khoản của cả ba văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) nêu trên.

### Bình đẳng giới trong các Chiến lược và KHHĐ quốc gia ứng phó với BĐKH

Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2011-2020 có 4 mục tiêu cụ thể và 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp; bao quát cả giảm nhẹ và thích ứng, dựa trên 5 trụ cột chính bao gồm: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật; khoa học và công nghệ; tăng cường thể chế và nâng cao năng lực; tài chính; và hợp tác quốc tế. Các khía cạnh xã hội, trong đó bình đẳng giới có thể được xem là một yếu tố quan trọng khi được đặt ngay trong nội dung mục tiêu cụ thể thứ nhất. Điều đáng tiếc là, nội dung đáp ứng giới chỉ được thể hiện duy nhất tại tiểu nhiệm vụ về CSSK cộng đồng (Nhiệm vụ 7. Xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu); còn lại BĐG không được thể hiện một cách cụ thể trong bất cứ nhiệm vụ, giải pháp nào của Chiến lược. Điều này dẫn đến các chính sách và chương trình, kế hoạch để hiện thực hóa chiến lược cũng “mù” giới.

KHHĐ quốc gia về BĐKH đoạn 2012 – 2020 xác định 10 mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể dựa trên 10 nhiệm vụ, giải pháp của CLQG về BĐKH. Trên cơ sở đó xác định 65 danh mục chương trình, đề án cụ thể; tuy nhiên không có đề án nào/ hoặc câu chữ nào đề cập đến yếu tố giới. Ngay cả khi “phụ nữ” được đề cập đến trong nhiệm vụ về CSSK cộng đồng thì nó cũng không được thể hiện dưới bất cứ hình thức nào trong KHHĐ. Tình trạng thiếu nhạy cảm giới cũng diễn ra tương tự trong Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH của Việt Nam. Mặc dù Kế hoạch có tổng cộng 68 nhiệm vụ, song không có nhiệm vụ nào đề cập đến BĐG hoặc nhu cầu giới. Trong toàn bộ tài liệu không có bất cứ từ nào về “giới, BĐG hoặc nam giới- phụ nữ”. Như một thiếu hụt mang tính hệ thống, Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 cũng quá tập trung vào các khía cạnh CSHT, kỹ thuật mà ít chú ý đến các khía cạnh phi hạ tầng, phi công trình nên thiếu vắng các mục tiêu xã hội; và do vậy khía cạnh BĐG cũng không được thể hiện ở bất kỳ nội dung nào. Hơn nữa, các cơ quan quản lý nhà nước về BĐG và tổ chức xã hội hỗ trợ, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ cũng không được định danh.

NAP-CC giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và NDC cập nhật (2020) được xem như những chính sách ứng phó với BĐKH thế hệ mới, vì chúng được xây dựng và ban hành năm 2020, cho giai đoạn 2021 - 2030, nên tính đáp ứng giới đã được cải thiện so với các chính sách quốc gia ứng

phó với BĐKH giai đoạn 2011-2020. Trong NDC, khía cạnh xã hội, bao gồm cả giới/phụ nữ đã được phân tích ngắn gọn tại nội dung đánh giá chung về tình hình BĐKH ở Việt Nam. Đặc biệt BĐG đã được phân tích sâu trong mục sức khỏe cộng đồng, BĐG và bảo vệ trẻ em. Trong đó đã đề cập đến sự ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH đến sức khỏe, bao gồm sức khỏe của phụ nữ cũng như phân tích tổng quát về những tác động khác nhau của BĐKH, RRTT đối với phụ nữ và nam giới; nhu cầu, năng lực và vai trò khác nhau của mỗi giới trong ứng phó với BĐKH. Điều đáng tiếc là BĐG lại không được xác định trong các giải pháp thực hiện, cũng như trong các chỉ tiêu đánh giá. Khi BĐG không được xem xét trong các giải pháp và các chỉ tiêu đánh giá có nghĩa là nó sẽ không phải là mối quan tâm ưu tiên và không có cơ sở giám sát, đánh giá trong thực hiện.

Nâng cao khả năng chống chịu của con người và xã hội đối với BĐKH và các cú sốc thiên tai, đặc biệt là cho các cộng đồng, nhóm xã hội DBTT được xem là mục tiêu quan trọng trong thích ứng. Tuy nhiên tính nhạy cảm giới chưa được xem xét ở cả quan điểm và mục tiêu trong NAP-CC 2021-2030. BĐG được xác định là một nhiệm vụ trong nhóm nhiệm vụ, giải pháp số (2) với mục đích tăng cường năng lực, phát triển nguồn nhân lực nữ, thúc đẩy bình đẳng giới trong thích ứng với BĐKH. Như vậy, có thể thấy các nhiệm vụ, giải pháp đáp ứng giới trong Kế hoạch còn rất khiêm tốn, chỉ 2/142 nhiệm vụ trong danh mục. Hơn nữa, hai nhiệm vụ này cũng chỉ gói gọn trong nâng cao nhận thức và đào tạo kỹ năng. Trong thực tế, đáp ứng giới không phải là một nhiệm vụ tách biệt mà nó phải được tích hợp vào tất cả các nhiệm vụ và giải pháp, khi thích hợp, thì mới đảm bảo tính toàn diện và nhất quán.

Tóm lại, BĐG đã bị bỏ qua trong hầu hết các chính sách ứng phó với BĐKH quốc gia giai đoạn 2011-2020, khi mà tính đáp ứng giới không được xem xét, tích hợp vào mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của các chiến lược, và Kế hoạch về ứng phó với BĐKH. Tình trạng này có sự cải thiện đáng kể trong các chính sách ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Mặc dù vậy, mức độ lồng ghép giới vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng bởi số nội dung/hoạt động đáp ứng giới còn hạn chế và chưa mang tính toàn diện, xuyên suốt.



### Bình đẳng giới trong chính sách Khí tượng thủy văn và PCTT quốc gia

Chiến lược phát triển ngành KTTV đến năm 2020 được ban hành năm 2010, đã xây dựng 5 nhóm nhiệm vụ, 5 nhóm giải pháp và 9 đề án; tuy nhiên trong các khía cạnh xã hội, ví dụ như khả năng tiếp cận thông tin KTTV của nhóm xã hội DBTT trước thiên tai và BDKH, thông tin KTTV đáp ứng giới và bao trùm chưa được lồng ghép vào bất cứ nội dung nào trong Chiến lược. Tình trạng “mù giới” cũng xảy ra tương tự trong Chiến lược phát triển ngành KTTV quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, mặc dù chính sách này mới được ban hành tháng 11/2021.

Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 và Kế hoạch thực hiện CLQG phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 được xây dựng khá sớm, vào năm 2007 và năm 2009. Với việc xây dựng trong giai đoạn này thì các chính sách “mù” giới là dễ hiểu. Mặc dù vậy, trong Khung theo dõi và đánh giá việc thực hiện CLQG về phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 (2013) mục tiêu số 6 đề cập đến giới ở tiểu mục tiêu 6.6 và 6.7, khi xem phụ nữ như đối tượng DBTT. Chỉ số 91 cũng đề cập đến phụ nữ, nhưng chỉ xem họ ở góc độ là lực lượng tình nguyện viên chứ không phải là đối tượng chịu tác động<sup>[126]</sup>. Điều đáng quan ngại là, chính sách PCTT quốc gia giai đoạn 2021-2030 cũng thiếu đáp ứng giới một cách trầm trọng. Chiến lược quốc gia PCTT đến năm 2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt năm 2021; xác định 7 mục tiêu cụ thể, trong đó có nội dung giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân, tổ chức và HGĐ được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai;... Điều đáng tiếc là, nguyên tắc, mục tiêu lồng ghép giới vào tất cả các chính sách của ngành NNPTNT được quy định trong Luật PCTT và xác định trong KHHĐ bình đẳng giới của ngành không được thể hiện trong Chiến lược này, khi mà BDKG, các yếu tố giới không được đề cập trong toàn bộ nội dung Chiến lược.

Hơn nữa, các cơ quan, tổ chức liên quan đến BDKG và lĩnh vực lao động xã hội cũng hầu như không đóng vai trò nào. Bộ LĐTBXH, cơ quan quản

lý nhà nước về lao động việc làm, giảm nghèo, BDKG và an sinh xã hội không có tên trong mục tổ chức thực hiện mà chỉ được điểm danh duy nhất trong 1/43 danh mục các danh mục nhiệm vụ, chương trình, đề án trọng điểm. Hội LHPN không xuất hiện trong toàn bộ nội dung chiến lược dù ở bất cứ vai trò nào. Nhìn từ góc độ lồng ghép giới, Chiến lược có biểu hiện thụ lùi so với một số chính sách trước đó - và thiếu kết nối, nhất quán với Kế hoạch hành động về BDKG giai đoạn 2016-2020 của Bộ.

### Bình đẳng giới trong chính sách ứng phó với BDKH của một số bộ, ngành

Qua tìm kiếm trên Internet và các tài liệu lưu trữ sẵn có, nhóm nghiên cứu đã thu thập được chính sách ứng phó với BDKH và PCTT của một số bộ, ngành như Bộ NNPTNT, GTVT, Xây dựng, LĐTBXH, Y tế và Hội LHPN Việt Nam. Các chính sách này chủ yếu được ban hành sau năm 2015 và do đó tính đáp ứng giới có xu hướng được cải thiện hơn các chính sách được ban hành trong giai đoạn trước đó.

Ngành NNPTNT đã ban hành hai chính sách ứng phó với BDKH của ngành, đó là KHHĐ ứng phó với BDKH giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2050 và Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BDKH giai đoạn 2021-2030. Với KHHĐ ứng phó với BDKH giai đoạn 2016-2020, lồng ghép giới, đảm bảo bình đẳng về giới, nâng cao an sinh xã hội, đa dạng sinh kế cho nữ giới và nông dân tại các vùng DBTT do tác động của BDKH được thể hiện trong phần quan điểm, nhiệm vụ và danh mục các nhiệm vụ ứng phó với BDKH. Có thể nói đây là một chính sách BDKH mà yếu tố giới được xem là điểm sáng so với các KHHĐ ứng phó BDKH của các bộ, ngành khác; và lồng ghép giới đã được cụ thể hóa bằng các hoạt động cụ thể. Mặc dù vậy, việc lồng ghép giới trong kế hoạch vẫn chưa nhất quán, khi mà BDKG chưa được đặt trong các mục tiêu của kế hoạch cũng như chưa được tích hợp vào từng nhiệm vụ/hành động cụ thể của từng lĩnh vực/tiểu ngành. Hơn nữa, ngay cả các hoạt động cụ thể được xác định trong danh mục nhiệm vụ cũng mới chỉ dừng lại ở phạm vi đánh giá, nghiên cứu các giải pháp và nâng cao năng lực chứ chưa phải là các hành động GN&TƯ đáp ứng giới.

[126] Phan Ngụy Trường, Mai Văn Huyền. 2018. Báo cáo Nghiên cứu, đánh giá tác động của BDKH đến giới: Đề xuất giải pháp giảm tác động của BDKH đến giới, lồng ghép giới và nâng cao vai trò của phụ nữ trong ứng phó với BDKH. Dự án “Việt Nam: xây dựng thông báo quốc gia lần thứ ba cho công ước khí hậu”, Cục BDKH, Bộ TNMT.

Ở một chính sách khác, Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH giai đoạn 2021-2030 của ngành là khá thất vọng nếu nhìn từ lăng kính giới, so với chính KHHĐ nêu trên. Kế hoạch bao gồm 41 nhiệm vụ, thuộc 05 nhóm mục tiêu. Xuyên suốt kế hoạch, từ quan điểm, mục tiêu, giải pháp thực hiện cho đến hoạt động và kết quả chính cần đạt được đều không thể hiện bất cứ một phản ánh nào về đáp ứng giới.

Giống như KHHĐ quốc gia về ứng phó với BĐKH giai đoạn 2012-2020, bình đẳng giới đã bị bỏ qua hoàn toàn trong KHHĐ ứng phó với BĐKH và thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH của Bộ TNMT, Bộ GTVT và Bộ Xây dựng. KHHĐ ứng phó với BĐKH của Bộ TNMT giai đoạn 2016-2020 có 5 nhiệm vụ trọng tâm nhưng BĐG chưa được cân nhắc trong chính sách ở bất kỳ hình thức, nội dung nào. Tương tự, bình đẳng giới cũng không được xem xét trong bất cứ nội dung nào trong KHHĐ ứng phó với BĐKH và TTX của Bộ GTVT giai đoạn 2016 – 2020; KHHĐ ứng phó với BĐKH giai đoạn 2016 – 2020 và KHHĐ thực hiện thỏa thuận Paris giai đoạn 2020 - 2030 của Bộ Xây dựng.

KHHĐ ứng phó với BĐKH của ngành Y tế giai đoạn 2019-2030 và tầm nhìn 2050 được ban hành năm 2018. Kế hoạch có 3 mục tiêu cụ thể và đi liền với đó là các chỉ tiêu. Nếu chỉ nhìn từ các mục tiêu thì Kế hoạch hướng đến nâng cao năng lực kỹ thuật và CSHT y tế ngành trong bối cảnh BĐKH hơn là hướng đến mục tiêu CSSK của người dân dưới tác động bất lợi của BĐKH. Tuy nhiên, trong phần nhiệm vụ và giải pháp, khía cạnh CSSK cộng đồng trong bối cảnh BĐKH lại khá rõ nét thông qua các hoạt động nâng cao nhận thức và xây dựng các mô hình sức khỏe ứng phó với BĐKH và thời tiết cực đoan. Điều đáng tiếc là các nhiệm vụ, giải pháp chưa được lồng ghép giới; và nếu có cũng còn rất mơ hồ và hạn chế, khi có duy nhất 1/38 nhiệm vụ trong danh mục các nhiệm vụ ưu tiên đề cập đến giới và phụ nữ trong nghiên cứu đánh giá sức khỏe của các đối tượng dễ bị tác động bởi BĐKH tại một số vùng bị ảnh hưởng.

Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH của Bộ LĐTBXH giai đoạn 2019-2020 và 2021-2030 xác định mục đích là xây dựng chính sách lao động và xã hội phù hợp với nhiệm vụ, thực hiện các cam kết về thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK trong NDC của Việt Nam, bảo đảm mục tiêu

PTBV. Yếu tố giới (phụ nữ) được đề cập đến trong nhiệm vụ thứ 5 và được xem là một trong những nhóm DBTT trong định hướng xây dựng chính sách. BĐG chưa được định vị là một chủ đề xuyên suốt, của cả nam giới và phụ nữ nên yếu tố “phụ nữ” cũng chỉ được đề cập đến trong 2 nội dung hoạt động, bao gồm (i) đề xuất các chính sách thúc đẩy, phát triển các mô hình sinh kế có hiệu quả cho phụ nữ, và (ii) tuyên truyền chính sách BĐKH tới các đối tượng có liên quan, đặc biệt là những đối tượng DBTT như người DTTS, người nghèo, phụ nữ, trẻ em, v.v. Điều đáng nói là, ngay chính sách của một cơ quan quản lý nhà nước về BĐG nhưng trong tổ chức thực hiện Vụ BĐG lại không được định danh như một đầu mối chính mà chỉ được phân công duy nhất một nhiệm vụ trong danh mục 28 nhiệm vụ của Kế hoạch.

Hội LHPN Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động thực hiện công tác PCTT và thích ứng với BĐKH giai đoạn 2017-2022 vào năm 2016. Theo quan điểm của Kế hoạch, lồng ghép giới cần được thực hiện xuyên suốt trong quá trình quản lý RRTT và các hoạt động thích ứng BĐKH. Để đạt được mục tiêu, Kế hoạch xác định 5 nhóm giải pháp. Các nội dung cụ thể trong từng giải pháp cho thấy kế hoạch có xu hướng tập trung vào các hoạt động nâng cao nhận thức và kiến thức là chính, do vậy các hoạt động can thiệp thực chất thông qua các mô hình, hành động cụ thể về phát triển sinh kế, sản xuất kinh doanh, tiêu dùng năng lượng, thúc đẩy phụ nữ tham gia xây dựng chính sách còn rất hạn chế. Hơn nữa chính sách cũng mới chỉ quan tâm đến khía cạnh thích ứng - nhìn từ góc độ phòng chống thiên tai- chứ chưa thể hiện được góc nhìn ứng phó với biến đổi khí hậu - bao gồm cả thích ứng giảm nhẹ, không chỉ với hiện tượng thiên tai cực đoan mà còn cả các sự kiện diễn tiến chậm như thay đổi nhiệt độ, lượng mưa và nước biển dâng. Điều này phản ánh tình trạng hạn chế kiến thức về ứng phó với BĐKH của các cơ quan, tổ chức làm về BĐG và bảo vệ, trao quyền cho phụ nữ ở Việt Nam.

Một cách tổng quát, các chính sách về BĐKH cho thấy tình trạng thiếu đáp ứng giới hoặc “mù” giới hoàn toàn là mang tính hệ thống và phổ biến, nhất là với các chính sách ứng phó với BĐKH được xây dựng trước năm 2020. Thậm chí nhiều chính sách được xây dựng trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay cũng vẫn có xu hướng thiếu đáp ứng giới,

khi mà BĐG hay các nội dung đề cập đến nhu cầu, cơ hội, khả năng của nam giới và phụ nữ chưa được phản ánh một cách toàn diện và nhất quán, làm cho các khía cạnh giới được xem như yếu tố “thêm vào” hơn là đóng vai trò như một phần của các giải pháp. Hơn nữa, trong hầu hết các quan điểm và giải pháp chính sách, phụ nữ vẫn bị xem là nhóm đối tượng DBTT đơn thuần, thụ động trước các tác động bất lợi của BDKH chứ chưa nhìn nhận phụ nữ cũng bình đẳng như nam giới, đóng vai trò là một tác nhân của sự thay đổi và là một phần của giải pháp trong quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát, đánh giá các hoạch định ứng phó với BDKH.

## 2. Biến đổi khí hậu trong các chính sách bình đẳng giới của Việt Nam

Luật Bình đẳng giới (2006), gồm 6 chương, 44 điều với mục tiêu là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội bình đẳng cho nam và nữ trong phát triển KTXH và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới BĐG thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Lòng ghép BĐG trong xây dựng và thực thi pháp luật được quy định cụ thể tại khoản 5 điều 6; điều 20, 21, 22 và 27. Điều 11 đến 18 quy định BĐG trong các lĩnh vực cụ thể; tuy nhiên nhiều lĩnh vực liên quan mật thiết đến ứng phó với BDKH như TNMT, NNPTNT và PCTT, năng lượng, GTVT không được xem xét v.v. Việc bị gạt ra ngoài lề mang tính Luật hóa này có thể là sự khởi đầu của việc lĩnh vực môi trường và BDKH bị bỏ qua trong các Chiến lược quốc gia về BĐG.

Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011 – 2020 và giai đoạn 2021-2030 xác định 7 mục tiêu cụ thể theo các lĩnh vực, bao gồm (1) Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo; (2) Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; (3) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ; (4) Bảo đảm BĐG trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ CSSK; (5) Bảo đảm BĐG trong lĩnh vực văn hóa và thông tin; (6) Bảo đảm BĐG trong đời sống gia đình, từng bước xoá bỏ bạo lực trên cơ sở giới; và (7) Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về BĐG. Với các mục tiêu như vậy, lĩnh vực ứng phó với BDKH và PCTT hiển nhiên không được đưa vào phạm vi Chiến lược, và do đó Bộ TNMT, cơ quan quản lý nhà nước về ứng phó

với BDKH; Bộ NNPTNT, cơ quan quản lý nhà nước về PCTT không được định danh vai trò và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện. Tương tự, Trung ương Hội LHPN và các tổ chức thành viên cũng chỉ được “đề nghị” tham gia tổ chức triển khai Chiến lược trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chứ không phải là một trong những cơ quan được giao trách nhiệm chính thức.

Tương tự, Chương trình hành động quốc gia về BĐG giai đoạn 2016 – 2020 có xu hướng tập trung vào hoạt động nâng cao năng lực và nhận thức hơn là tăng cường thể chế và xây dựng, thực hiện chương trình bắt nguồn từ chính đối tượng là phụ nữ. Việc quá tập trung vào vấn đề bạo lực gia đình, sức khỏe sinh sản, tỷ lệ cán bộ nữ trong cơ cấu chính thức có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến vấn đề rất quan trọng khác là phụ nữ trong bảo vệ môi trường, BDKH và PCTT bị lãng quên. Các tiêu chí cũng có vẻ hướng đến công tác cán bộ hơn là đưa vấn đề giới vào thực tiễn; và tập trung vào phụ nữ ở khu vực công nghiệp hơn là phụ nữ khu vực nông thôn và các chủ đề về BDKH, PCTT.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được ban hành năm 2019. Mỗi chỉ tiêu đều có phân tổ theo giới tính và một số yếu tố khác như lứa tuổi, dân tộc, v.v. Tuy nhiên không bao hàm bất cứ chỉ tiêu nào về BVMT và BDKH. Điều này thêm bằng chứng khẳng định lĩnh vực môi trường và BDKH bị loại trừ khỏi các chính sách BĐG một cách có hệ thống. Có thể vì phạm vi giới hạn các lĩnh vực trong các chính sách về BĐG quốc gia nên việc chuyên biệt hóa KHHĐ về bình đẳng giới của các bộ, ngành là rất hạn chế.

KHHĐ về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 của Bộ NNPTNT có mục tiêu giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong lĩnh vực NNPTNT. Đây là điều rất đáng ghi nhận khi Bộ NNPTNT là một trong số Bộ, cơ quan ngang bộ đã chủ động xây dựng chính sách BĐG cho ngành mình, thể hiện mối quan tâm đến công tác BĐG trong lĩnh vực Bộ quản lý. Tuy nhiên, rà soát các nội dung lại phát hiện những khoảng trống khá đáng tiếc, khi mà Kế hoạch thiếu tính đặc thù của ngành; lĩnh vực PCTT, yếu tố ngành nông nghiệp DBTT và rủi ro nhất lại bị bỏ qua. Hơn nữa, Kế hoạch hướng đến nữ giới làm cán bộ công chức của ngành hơn là đến nhu cầu, vai trò của phụ nữ và nam giới tại

các khu vực nông thôn và trong nền kinh tế nông nghiệp; và do đó, khía cạnh PCTT và BDKH chưa được cân nhắc, định danh cả trong các mục tiêu, chỉ tiêu và danh mục nội dung hoạt động, dù nông nghiệp là ngành vừa gây ra lượng phát thải KNK lớn nhưng đồng thời cũng chịu tác động bất lợi nghiêm trọng từ RRTT và BDKH.

KHHĐ về bình đẳng giới của ngành Y tế giai đoạn 2016-2020 xác định mục tiêu tăng cường bình đẳng giữa nam và nữ trong cung cấp và thụ hưởng các dịch vụ CSSK. Đi sâu phân tích cho thấy, Kế hoạch thực chất tập trung vào BDKH trong bộ máy quản lý nhà nước về y tế hơn là CSSK cho người dân. Điều này thể hiện rõ nét ở các chỉ tiêu cụ thể, khi có tới 13/19 chỉ tiêu tập trung vào cán bộ, viên chức ngành. Các mục tiêu, chỉ số trong Kế hoạch cho thấy khoảng trống rõ ràng trong cách xác định các mục tiêu CSSK đáp ứng giới cũng như bỏ qua mối quan tâm của BDKH đến sức khỏe trên cơ sở giới.

Tóm lại, bảo vệ môi trường, ứng phó với BDKH và PCTT đang hoàn toàn không được xem xét và lồng ghép vào cả chính sách quốc gia và chính sách ngành về BDKH. Việc loại trừ BDKH, PCTT ra khỏi chính sách BDKH không phải ngẫu nhiên mà mang tính thể chế hóa, khi mà cả Luật bình đẳng giới, các văn bản dưới Luật và các chính sách quốc gia đều không có bất cứ quy định, thậm chí đề cập đến các lĩnh vực này; và theo đó, vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về BDKH và PCTT cũng không được định danh cụ thể trong các tài liệu liên quan.

### 3. Giới và biến đổi khí hậu trong một số chính sách quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của Việt Nam

Hiện tại Việt Nam có hai chương trình phát triển KT-XH có tính bao phủ rất rộng và đặc biệt hướng đến các đối tượng xã hội yếu thế, DBTT nhất đó là Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Bên cạnh đó, giai đoạn 2016-2020 Chính phủ cũng xây dựng Chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020 (Nghị quyết Số: 73/NQ-CP, 2016).

### Bình đẳng giới và BDKH trong chính sách phát triển kinh tế xã hội đặc thù

Hiện tại Việt Nam có hai chương trình phát triển KT-XH có tính bao phủ rất rộng và đặc biệt hướng đến các đối tượng xã hội yếu thế, DBTT nhất; đó là Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Chương trình xây dựng nông thôn mới có độ bao phủ rất rộng, với 17 tiêu chí, được đo lường bằng 49 chỉ số cụ thể. Giới và BDKH không được đề cập đến trong cả quan điểm, mục tiêu và các nội dung thành phần trong Chương trình giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên đảm bảo BDKH - ở phạm vi phòng chống bạo lực gia đình, được xác định là 1 chỉ số trong tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (Tiêu chí 18). Nhìn từ góc độ BDKH và BDKH, Chương trình nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 có cải thiện đôi chút, khi mà thúc đẩy BDKH, thích ứng với BDKH và PTBV đã được xác định trong mục tiêu tổng quát. Mặc dù vậy, BDKH và BDKH vẫn không được thể hiện trong mục tiêu cụ thể cũng như không được đưa vào các giải pháp và cơ chế quản lý, điều hành Chương trình. Hơn nữa, tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm chỉ bao quát đến khía cạnh cấp nước và vệ sinh, BVMT khỏi ô nhiễm chứ không đề cập đến ứng phó với BDKH và PCTT.

Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững được xây dựng 5 năm một lần. Theo báo cáo đánh giá phân tích giới trong chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020<sup>[127]</sup>; so với giai đoạn 2012-2015 thì Chương trình giai đoạn 2016-2020 chưa có thay đổi đáng kể về cách tiếp cận lồng ghép giới. Nguyên tắc cơ bản để lồng ghép giới vẫn là ‘ưu tiên phụ nữ’, nhưng nguyên tắc này chưa được cụ thể hóa bằng những cơ chế, hướng dẫn cụ thể. Một cách ngắn gọn nhất, Chương trình có thể coi là ‘nhạy cảm về giới’ song chưa có các cơ chế lồng ghép giới mạnh mẽ. Xu hướng thiếu đáp ứng giới được lặp lại trong Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Nghị quyết Chương trình đặt ra 07 nguyên tắc, giải pháp triển khai, thực hiện, trong đó ưu tiên hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo được đặt ở nguyên tắc đầu tiên. Các mục tiêu/chỉ tiêu cụ thể có tách biệt giới

[127] Văn phòng quốc gia về giảm nghèo, Australia Aid, Care, Oxfam. 2021. Báo cáo tóm tắt đánh giá độc lập phân tích giới trong Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

chưa được xây dựng. Một chính sách khác, Chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020 bao gồm 21 chương trình, trong đó 5/21 chương trình có liên quan nhiều đến tác động của BĐKH, và có 1 chương trình trực tiếp (Chương trình số XIV. Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và TTX) nhưng không đề cập đến yếu tố giới. 1/21 Chương trình đề cập đến yếu tố giới trong mục tiêu tổng quát nhưng lại không được nhắc tới ở mục tiêu cụ thể.

Nhìn chung, các chương trình phát triển KT-XH chưa xem BĐG là một yếu tố quan trọng, có tính bình đẳng trong quản trị và phát triển xã hội; và do đó nó như một rào cản lớn trong cả xây dựng chính sách và triển khai chương trình theo nguyên tắc đáp ứng giới và BĐKH, hai chủ đề liên ngành mang tính xuyên suốt trong mọi lĩnh vực đời sống và sản xuất.

#### **Bình đẳng giới trong chính sách quốc gia về tăng trưởng xanh**

Chiến lược quốc gia về TTX thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn 2050 dựa trên 3 nhiệm vụ trụ cột là giảm cường độ phát thải KNK và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, NLTT; xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; và xanh hóa sản xuất. Chiến lược xác định 17 giải pháp nhằm bảo đảm bao trùm tất cả các lĩnh vực chủ chốt và các chủ đề liên ngành. Mặc dù vậy, các giải pháp có xu hướng tập trung để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế và BVMT, do đó các khía cạnh xã hội bị bỏ qua, và nếu có cũng không đáng kể. Điều này dẫn đến tình trạng Chiến lược không có tính đáp ứng giới, khi mà toàn bộ nội dung chiến lược không xuất hiện bất cứ từ ngữ nào về BĐG, phụ nữ hay nam giới. Như một hệ quả, KHHĐ quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020 được thể hiện bằng 66 nhiệm vụ cụ thể; song không có bất cứ nhiệm vụ nào đề cập đến BĐG hoặc phản ánh đáp ứng giới.

Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 cả mục tiêu tổng quát và cụ thể không đề cập trực tiếp đến BĐG nhưng có khả năng đã hàm ý đáp ứng giới khi xác định việc đảm bảo bình đẳng về tiếp cận cơ hội và thành quả của tăng trưởng, và nhấn mạnh đến mục tiêu bình đẳng, bao trùm,... trong quá trình chuyển đổi xanh. Trong các chỉ tiêu được xác định theo từng mục tiêu, tính đáp ứng giới chưa được cân nhắc.

Yếu tố giới/phụ nữ được thể hiện độc lập ở hai giải pháp cụ thể trong những giải pháp xuyên suốt. Vì xác định các giải pháp BĐG một cách độc lập, tách biệt với các giải pháp khác nên tính đáp ứng giới không được thể hiện trong những giải pháp theo nhóm ngành ưu tiên, bao gồm năng lượng, GTVT, Công nghiệp, Xây dựng, Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Y tế và Du lịch.

#### **Bình đẳng giới và BĐKH trong chính sách quốc gia về phát triển bền vững**

Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 xác định hướng ưu tiên dựa trên 3 trụ cột là kinh tế, xã hội và môi trường, được cụ thể bằng 8 nhóm giải pháp phát triển bền vững. Mặc dù định vị xã hội là một trụ cột phát triển nhưng BĐG lại không được xem xét trong bất cứ nội dung nào của Chiến lược. BĐKH và PCTT dù được đề cập trong cả mục tiêu cụ thể, nội dung định hướng ưu tiên nhưng cũng rất hạn chế và chung chung. Tuy nhiên, Chương trình nghị sự 2030 về PTBV được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 2015, mà Việt Nam là một bên tham gia, thì cả khía cạnh BĐG và BĐKH đã được xem xét một cách đầy đủ và toàn diện. Với cam kết của mình, Việt Nam đã cụ thể hóa bằng KHHĐ quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV. Kế hoạch bao gồm 17 mục tiêu chung với 115 mục tiêu cụ thể. BĐG và BĐKH được tập trung ở Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái và Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai. Không chỉ vậy, Bình đẳng cũng giới được thể hiện ở nhiều mục tiêu khác, như mục tiêu về giảm nghèo, giáo dục, sức khỏe, công bằng và bình đẳng.

#### **4. Sắp xếp thể chế trong công tác bình đẳng giới và ứng phó với BĐKH**

##### **Sắp xếp thể chế trong công tác bình đẳng giới**

Ủy ban quốc gia (UBQG) vì sự tiến bộ của phụ nữ là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng giúp Chính phủ nghiên cứu, phối hợp giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ. Giúp Thủ tướng Chính phủ phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp và các đoàn thể trong việc tuyên truyền, phổ biến và vận động thực hiện chủ trương, chính sách liên quan đến sự tiến bộ

của phụ nữ; phối hợp thực hiện các MTQG vì sự tiến bộ của phụ nữ. Ủy ban có 21 thành viên, Chủ tịch Ủy ban là Bộ trưởng Bộ LĐTBXH và các Phó Chủ tịch Ủy ban là Chủ tịch Hội LHPN Việt Nam và 01 Thứ trưởng Bộ LĐTBXH. Thành viên của Ủy ban là các Thứ trưởng của hầu hết các bộ, ngành và tổ chức chính trị - xã hội, nhưng không có đại diện của Bộ TNMT. Không chỉ ở cấp quốc gia, Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ cũng được thành lập tại tất cả các bộ, ngành, cơ quan các cấp và tại các doanh nghiệp. Mặc dù vậy, còn sự thiếu đại diện của nhiều bộ, ngành và cơ quan liên quan. Điều này là một trở ngại trong việc thúc đẩy công tác lồng ghép giới vào chính sách một cách đồng bộ và nhất quán.

Trong công tác quản lý nhà nước về BĐG, Vụ Bình đẳng giới, trực thuộc Bộ LĐTBXH; có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về

BĐG. Vụ được giao 10 nhiệm vụ chính, trong đó có nhiệm vụ tham gia đánh giá việc lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng VBQPPL và tham gia thực hiện công tác thống kê, thông tin về bình đẳng giới.

### Sắp xếp thể chế trong ứng phó với BĐKH

UBQG về BĐKH được thành lập vào năm 2012. Thành phần các Ủy viên trong UBQG ngoài người đứng đầu Chính phủ và các Bộ, ngành trọng điểm còn có đại diện của các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan lập pháp, các viện nghiên cứu, tổ chức xã hội và các nhà khoa học. Cơ quan giúp việc cho UBQG là Văn phòng UBQG đặt tại Cục BĐKH, Bộ TNMT. Cục Biến đổi khí hậu, trực thuộc Bộ TNMT, được giao thực hiện 22 nhiệm vụ chuyên môn, quản lý nhà nước về BĐKH; và thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Ủy ban Quốc gia về biến đổi khí hậu, v.v. Tại các Bộ, ngành công tác BĐKH được giao cho một




Thứ trưởng phụ trách; và ở mỗi bộ lại phân công cho một Cục hoặc Vụ, tùy theo đặc điểm của từng Bộ, ngành. Tại các tỉnh/thành phố cơ quan quản lý nhà nước và tham mưu về BĐKH trực thuộc Sở TNMT, và tại mỗi tỉnh/thành phố đơn vị này được tổ chức khác nhau; có tỉnh được sắp xếp cùng với lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản, có tỉnh là Khí tượng thủy văn và BĐKH; thậm chí có những tỉnh/thành phố đã thí điểm thành lập Văn phòng điều phối BĐKH.

### Sắp xếp thể chế trong PCTT

Ban Chỉ đạo quốc gia về PCTT là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng giúp tổ chức, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành trong phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai. Trưởng Ban Chỉ đạo

là Phó TTCP, Phó ban thường trực là Bộ trưởng Bộ NN&PTNT. Ban có 26 ủy viên, đại diện cho nhiều bộ, cơ quan ngang bộ và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - nghề nghiệp và doanh nghiệp. Thành viên Ban chỉ đạo có cả đại diện của Lãnh đạo Bộ TNMT, Bộ LĐTBXH và Hội LHPN Việt Nam. Bộ NN&PTNT là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo. Tổng cục phòng, chống thiên tai Việt được thành lập năm 2017; được giao 18 nhóm nhiệm vụ chính. Bên cạnh công tác quản lý nhà nước, Tổng cục còn đóng vai trò là Văn phòng chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT. Tại cấp địa phương, từ cấp tỉnh đến cấp xã đều thành lập Ban chỉ huy PCTT&TKCN với thành phần gần tương tự với cấp Trung ương.



A photograph of four people standing in a grassy field. On the left, a woman wears a purple patterned shirt and pants, and a traditional conical hat. Next to her is a man in a dark blue polo shirt. In the center, a man wears a white checkered shirt, dark pants, and a black cap. On the right, a woman wears a grey hoodie, purple pants, and a conical hat with a checkered scarf. They appear to be in conversation. The background shows lush green trees under a bright sky.

**PHẦN 4. HẠN CHẾ, THÁCH THỨC  
VÀ CƠ HỘI LỒNG GHÉP GIỚI VÀO  
XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH  
SÁCH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ  
HẬU TẠI VIỆT NAM**



## 1. Những hạn chế, rào cản lồng ghép giới trong quá trình thực hiện, giám sát và đánh giá Chiến lược biến đổi khí hậu giai đoạn 2011 - 2020

### Thiếu sự nhất quán và đồng bộ cả về bình đẳng giới và BDKH trong thể chế, chính sách

Giới và BDKH đều là chủ đề liên ngành, liên lĩnh vực và có tính xuyên suốt trong các nội dung chính sách, dù là bất cứ với ngành, lĩnh vực nào, ở những mức độ khác nhau. Luật Bình đẳng giới đã được ban hành từ năm 2006, với quy định phải đảm bảo BDKH trong xây dựng và thực thi pháp luật (Điều 4) và BDKH phải được lồng ghép vào xây dựng văn bản pháp luật (Điều 20, 21). Mặc dù vậy, nhiều ngành/lĩnh vực không được đề cập một cách cụ thể, trong đó có lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu. Trong phạm vi chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu, các văn bản pháp luật (VBPL) và chính sách về BVMT, KTTV, PCTT đều đã được ban hành ở Luật, văn bản dưới luật và các chiến lược, kế hoạch hành động song tính kết nối, nhất quán của các chính sách còn thiếu vì chúng được xây dựng theo tư duy quản lý ngành, lĩnh vực hơn là hướng đến một mục tiêu chung. Hơn nữa, ngay trong một chính sách về biến đổi khí hậu hoặc PCTT thì tính thống nhất và xuyên suốt về bình đẳng giới cũng chưa được thể hiện; chẳng hạn, hầu hết BDKH được nêu ở phần quan điểm hoặc mục tiêu nhưng lại không được cụ thể hóa trong các nhiệm vụ, giải

pháp và chương trình/đề án cụ thể. Chính vì vậy, các bộ, ngành và địa phương thiếu cơ sở để triển khai trong thực tế.

### Cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp giữa các cơ quan liên quan còn chưa đủ mạnh

Là chủ đề liên ngành, liên lĩnh vực có nghĩa là giới và BDKH phải được xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng trong xây dựng và thực thi chính sách của tất cả các ngành, các cấp và các khu vực. Điều này còn khá hạn chế trong xây dựng chính sách nói chung và ngay cả với chính sách về BDKH và BDKH hiện nay. Chẳng hạn trong Ban/Tổ soạn thảo chính sách về giới không có đại diện của cơ quan quản lý nhà nước về BDKH và ngược lại, Ban/Tổ soạn thảo chính sách về BDKH lại thiếu đại diện cơ quan quản lý nhà nước về BDKH. Thực tế cho thấy cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới (Vụ Bình đẳng, Bộ LĐTBXH) và cơ quan đại diện bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ (Hội Liên hiệp Phụ nữ) có vai trò rất mờ nhạt trong quá trình xây dựng và thực thi các chính sách về BDKH. Mặc dù họ được mời tham dự các cuộc họp tham vấn hoặc tham gia góp ý khi dự thảo chính sách được công bố trên công thông tin điện tử hợp pháp để lấy ý kiến, nhưng như thế là chưa đủ. Hơn nữa, với cơ chế hiện tại, khi chính sách BDKH được gửi về tham vấn tại các địa phương thì chủ yếu cơ quan quản lý về lĩnh vực môi trường/BDKH của địa phương đó góp ý chứ hiếm khi lấy ý kiến của cả các cơ quan khác.

### *Áp dụng bình đẳng giới thiếu linh hoạt và phối hợp chưa đủ mạnh*

*Nhiều địa phương áp dụng một cách máy móc các chỉ tiêu của CLQG về BDKH giai đoạn 2011 - 2020 vào KHHĐ của địa phương mình mà không căn cứ vào bối cảnh của địa phương, dẫn đến việc không thực hiện được các chỉ tiêu đề ra. Một số giải pháp đề ra chưa được các cơ quan, tổ chức quan tâm thực hiện; một số cơ quan, tổ chức và địa phương chưa nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được giao. Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức hoạt động vì BDKH.*

*Nguồn: Báo cáo rà soát tình hình thực hiện chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020*

### Sự rập khuôn trong xây dựng, triển khai chính sách BDKH của các bộ, ngành và địa phương

Thông thường các KHHĐ ứng phó với BDKH theo từng giai đoạn nhất định sẽ được xây dựng và ban hành sau khi CLQG về BDKH được phê duyệt; và theo nguyên tắc, các hoạt động trong KHHĐ được xây dựng dựa trên các nhiệm vụ, giải pháp trong CLQG. Theo logic này, khi nội dung bình đẳng giới không được cụ thể hóa trong Chiến lược thì cũng không có cơ sở hay dấu hiệu rõ ràng để cụ thể hóa trong KHHĐ. Và khi Chiến lược và KHHĐ được chính thức ban hành thì các bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm xây dựng KHHĐ cho lĩnh vực, khu vực mình quản lý trên cơ sở KHHĐ của quốc gia. Điều này đúng về mặt nguyên tắc quản lý nhưng việc quá chú trọng vào “khung” của KHHĐ quốc gia sẽ làm mất tính sáng tạo và linh hoạt trong phạm vi pháp luật cho phép. Ví dụ, Chiến lược và KHHĐ quốc gia đã nêu quan điểm và mục tiêu đảm bảo BDKH nhưng chưa cụ thể hóa trong các nhiệm vụ, hoạt động thì các bộ, ngành và địa phương hoàn toàn có thể bổ sung, làm rõ nội dung BDKH và tích hợp giới vào các giải pháp, nhiệm vụ trong từng lĩnh vực, khu vực cụ thể. Tuy nhiên, thực tế điều này hiếm khi xảy ra, do vậy khía cạnh giới bị bỏ quên trong hầu hết KHHĐ ứng phó với BDKH của các bộ, ngành và địa phương.

### Chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của lồng ghép giới trong các VBPL, chính sách về BDKH

Nghiên cứu của Bộ LĐTBXH và UN WOMEN (2021) chỉ ra rằng, nhiều cơ quan chủ trì soạn thảo

VBPL, chính sách còn chậm triển khai lồng ghép BDKH và chưa có đầu tư thỏa đáng trong xây dựng VBQPPL theo quy định của Luật Bình đẳng giới. Hầu hết các đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh chưa đánh giá tác động 05 nội dung theo yêu cầu của Luật ban hành VBQPPL, trong đó đánh giá tác động về giới đều chỉ dừng ở mức xác định các đề xuất mà thiếu đánh giá tác động cụ thể đối với nam và nữ. Trong thực tế, bất kỳ một lĩnh vực KT-XH nào cũng liên quan đến giới nhưng đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật, chính sách chưa đủ năng lực phân tích để nhận ra những khoảng trống giới trong các văn bản hiện hành. Hệ quả là, thường đưa ra kết luận lĩnh vực chính sách điều chỉnh không có tác động giới<sup>[128]</sup>.

Tại Việt Nam việc xây dựng chính sách BDKH, PCTT thường được giao cho các cơ quan chủ quản, chịu trách nhiệm về lĩnh vực bộ/ngành đó quản lý, và do vậy các nội dung chính sách thường tập trung vào nội dung chuyên ngành họ quản lý hơn là các lĩnh vực liên ngành, mang tính xuyên suốt như lĩnh vực BDKH. Trong bối cảnh này, việc xây dựng các chính sách về BDKH, PCTT giai đoạn trước đây cũng không phải là ngoại lệ. Thực tế cho thấy, khi trong Ban/tổ soạn thảo chính sách chỉ gồm các thành viên có kiến thức chuyên sâu về môi trường/BDKH hay PCTT thì góc nhìn của họ sẽ tập trung vào yếu tố chuyên môn, và điều này cũng là bình thường. Khi chưa có kiến thức, kỹ năng về phân tích giới thì họ sẽ khó có thể nhận thức được các nhu cầu giới, từ đó khác biệt giới không được nhận diện và bị bỏ qua.

#### *Khoảng trống giới trong chính sách phát triển KT-XH của các Bộ, ngành và địa phương*

*Việc lồng ghép BDKH trong xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển KT-XH tại các bộ, ngành, địa phương còn mang tính hình thức, không cụ thể và do đó, chưa đi vào thực chất và chưa tạo ra được các ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong thực tế. Các kế hoạch phát triển KT-XH thường chỉ đề cập đến BDKH một cách chung chung, không có quy định cụ thể. Việc thực hiện thúc đẩy BDKH về cơ bản vẫn trông đợi chủ yếu vào Chiến lược, Kế hoạch hành động về giới thay vì lồng ghép có hiệu quả vào chiến lược phát triển KT-XH, chiến lược của các địa phương/ngành.*

*Nguồn: Báo cáo rà soát tình hình thực hiện chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.*

[128] Bộ LĐTBXH, UN WOMEN. 2021. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.

### Hướng dẫn chuyên sâu lồng ghép bình đẳng giới vào xây dựng chính sách, dự án biến đổi khí hậu chưa được xây dựng một cách bài bản

Hướng dẫn lồng ghép BĐG vào xây dựng các chương trình, dự án đã được các tổ chức quốc tế đa phương và các tổ chức phi chính phủ xây dựng phục vụ cho một số chương trình, dự án cụ thể. Tuy nhiên, một hướng dẫn toàn diện, chuyên sâu về lồng ghép giới vào xây dựng và thực hiện chính sách BĐKH lại chưa được xây dựng; trong khi cả hai chủ đề này đều được xem là “khó và mới” với hầu hết các ngành, lĩnh vực và địa phương. Nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của xây dựng chính sách đáp ứng giới, cộng với thiếu kiến thức, kỹ năng về phân tích nhu cầu giới trong ứng phó với BĐKH nhưng hướng dẫn kỹ thuật chuyên sâu cũng chưa có làm cho các bộ, ngành, địa phương lúng túng và không biết đi theo hướng nào. Điều này dẫn đến BĐG được đưa vào các chính sách mang tính “điểm danh” hơn là để xây dựng các biện pháp thực hiện.

### Nguồn lực cán bộ về bình đẳng giới và biến đổi khí hậu đều chưa đảm bảo

Ngoại trừ các cơ quan chuyên trách như Cục BĐKH (Bộ TNMT) và Vụ Bình đẳng giới (Bộ LĐTBXH), đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG, BĐKH tại các bộ, ngành và địa phương còn thiếu về số lượng, hạn chế về kiến thức và kỹ năng, và thiếu kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong cả hai lĩnh vực này. Cán bộ BĐG, BĐKH chủ yếu là kiêm nhiệm, lại thường xuyên thay đổi do vậy hạn chế cả về thời gian làm việc, cả về cơ hội cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng trong triển khai thực hiện và tham mưu công tác BĐG và BĐKH tại bộ, ngành, địa phương mình.

Báo cáo về lồng ghép giới hoàn toàn không có trong một số ngành, chẳng hạn như quản lý nước. Căn nguyên của những thách thức này là sự thiếu hiểu biết xung quanh mối liên hệ giữa các tác động của BĐKH và BĐG. Người tham gia tập huấn, bồi dưỡng kiến thức thường được hướng dẫn bởi các giả định và khái quát, đồng thời phải đối mặt với những khó khăn, thách thức trong thực hiện đánh giá mức độ DBTT do BĐKH theo cách tách biệt giới. Hơn nữa, năng lực và kỹ năng hiện có của nam giới và phụ nữ không được trình bày như những giải pháp

tiềm năng để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu<sup>[129]</sup>.

*Bình đẳng giới mặc dù đã được đề cập trong Luật PCTT, Chiến lược và Chương trình quốc gia về biến đổi khí hậu nhưng lại chưa được cụ thể hoá thành những hành động cụ thể trong các kế hoạch và hoạt động PCTT; hầu hết cán bộ làm công tác PCTT các cấp có nhận thức hạn chế về BĐG do vậy việc lồng ghép giới còn lúng túng; các Kế hoạch PCTT hàng năm chưa chú trọng các hoạt động phi công trình, chủ yếu tập trung biện pháp công trình.*

*Nguồn: Hội LHPN Việt Nam. KHHĐ thực hiện công tác PCTT và thích ứng với BĐKH 2017-2022*

### Tài chính đáp ứng giới và biến đổi khí hậu chưa được xem xét

Nguồn lực cho thực hiện cả CLQG về bình đẳng giới và BĐKH còn hạn chế do hai lĩnh vực này luôn được xác định ở vai trò “lồng ghép” chứ chưa phải lĩnh vực chính. Về tổng thể, nguồn kinh phí dành cho hoạt động BĐG và ứng phó với BĐKH còn hạn hẹp, chưa tương xứng với nhiệm vụ và hoạt động được giao; và nó phụ thuộc vào sự quan tâm của từng bộ, ngành, địa phương. Kinh phí cấp cho việc triển khai Chương trình quốc gia về BĐG giai đoạn 2011 - 2015 còn hạn chế, chưa đạt so với dự kiến ban đầu. Tại nhiều địa phương, kinh phí cho các sở, ngành thực hiện không được bổ sung, chủ yếu vẫn là lồng ghép trong nhiệm vụ của ngành. Các hoạt động chủ yếu được thực hiện qua ngân sách chương trình mục tiêu và các đề án, chương trình khác; do vậy không đảm bảo tính bền vững và toàn diện.

### Giám sát và đánh giá cả Chiến lược quốc gia về BĐG và BĐKH chưa được chú trọng ở tất cả các cấp

Khung giám sát và đánh giá tổng thể của các Chiến lược chưa được quan tâm xây dựng ngay từ đầu do vậy công tác thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu liên quan về kết quả thực hiện các Chiến lược còn nhiều bất cập. Hơn nữa, bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về BĐKH đáp ứng giới cũng chưa được ban hành nên thiếu cơ sở để yêu cầu cơ quan thống kê các cấp thu thập và cập nhật hàng năm. Do không có dữ liệu và bằng chứng đầy đủ, độ tin cậy đủ tốt về các khía cạnh liên quan đến giới, Việt

[129] ISPONRE, UN WOMEN. 2021. *The state of gender equality and climate change in Viet Nam*

Nam vẫn còn hạn chế về khả năng xem xét BĐG trong khuôn khổ thể chế và chính sách nói chung và về biến đổi khí hậu nói riêng. Điều này làm cho việc thiết kế, thực hiện và đánh giá các hành động ứng phó với biến đổi khí hậu có đáp ứng giới gặp nhiều khó khăn, thậm chí là bất khả thi với nhiều lĩnh vực, nhiệm vụ và giải pháp trong cả Chiến lược và KHHĐ ứng phó với BĐKH.

## 2. Nguyên nhân của những hạn chế lồng ghép giới trong xây dựng, thực hiện, giám sát và đánh giá CLQG về BĐKH giai đoạn 2011 - 2020

### Lồng ghép giới chưa phải là khía cạnh ưu tiên của cơ quan quản lý nhà nước về BĐKH

Biến đổi khí hậu có tác động bao phủ đến tất cả các ngành, lĩnh vực và diễn ra rộng khắp trên các khu vực, vùng miền trong khi nguồn lực quốc gia lại hạn chế; do vậy cơ quan quản lý nhà nước về BĐKH phải đưa ra các lựa chọn ưu tiên để đảm bảo tính trọng tâm, trọng điểm và xây dựng các giải pháp phù hợp trong từng giai đoạn nhất định. Trong các mối quan tâm và ưu tiên giai đoạn 2011-2020, khi mà BĐKH còn đang là lĩnh vực mới ở Việt Nam thì các giải pháp về thể chế và kỹ thuật, công trình được ưu tiên hơn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH. Các giải pháp phi công trình, bao gồm cả các khía cạnh xã hội và giới không được xem là ưu tiên, do vậy chưa được xem xét một cách đầy đủ. Hơn nữa, ngay cả CLQG về BĐG cùng giai đoạn cũng chưa xem lĩnh vực môi trường/BĐKH là vấn đề nghiêm trọng với giới nên đã không đưa lĩnh vực này vào xác định các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược. Như vậy từ cả hai phía, mối quan hệ giới và BĐKH chưa được xem xét thấu đáo và không được ưu tiên.

### Nhận thức của cả lãnh đạo và cán bộ các cấp về giới và biến đổi khí hậu còn hạn chế

Một bộ phận đáng kể lãnh đạo và cán bộ các cấp nhận thức chưa đúng và chưa đầy đủ về tầm quan trọng của công tác BĐG<sup>[130]</sup>. Nhận thức chưa đầy đủ về cả BĐG và BĐKH của lãnh đạo và cán bộ là một trong những lý do chủ yếu dẫn đến việc chậm triển khai công tác BĐG nói chung và xây dựng chính sách BĐKH đáp ứng giới nói riêng ở

hầu hết các cơ quan, tổ chức. Điều này dẫn đến việc lồng ghép cả giới và BĐKH một cách hình thức, thiếu sự quan tâm chỉ đạo và giám sát của lãnh đạo; thiếu chủ động và thiếu phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành các cấp.

### Chưa có đại diện đầy đủ của cơ quan quản lý nhà nước về giới và tổ chức xã hội đại diện cho phụ nữ trong thành phần nhóm xây dựng chính sách BĐKH

Thành phần các Ban/Tổ biên soạn xây dựng chính sách BĐKH thường thiếu đại diện của cơ quan quản lý nhà nước về BĐG hay Hội LHPN, tổ chức đại diện cho quyền lợi của phụ nữ; cũng như thiếu vắng các chuyên gia xã hội và giới. Việc thiếu các thành phần này sẽ làm cho các thiết kế chính sách ứng phó với BĐKH bị bó hẹp trong phạm vi chuyên sâu, từ đó thiếu tính bao quát đối với các khía cạnh giới và xã hội, trong khi mọi giải pháp chính sách đều phải hướng đến lấy con người làm trung tâm và đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

### Thiếu hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật lồng ghép giới vào chính sách biến đổi khí hậu và ngược lại

Thực tế đang diễn ra một thực trạng trở trêu là, các cơ quan, tổ chức làm việc trong lĩnh vực BĐKH thì thiếu kiến thức và kỹ năng lồng ghép giới. Ngược lại, các cơ quan, tổ chức làm việc trong lĩnh vực BĐG lại thiếu kiến thức, kỹ năng về lồng ghép BĐKH. Nguyên nhân của vấn đề chính là thiếu hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết, cả trực tiếp và gián tiếp, thông qua các khóa tập huấn, xây dựng và phổ biến hướng dẫn kỹ thuật hoặc tư vấn, huấn luyện trực tiếp tại địa phương. Sự thiếu kết nối thường xuyên và phối hợp chặt chẽ giữa ngành LĐTBXH, ngành TNMT và Hội liên hiệp phụ nữ trong việc hỗ trợ lẫn nhau cũng như hỗ trợ các ngành, lĩnh vực khác cũng là một nguyên nhân cần được xem xét.

### Chế tài để giám sát và đánh giá việc thực hiện cả CLQG về BĐG và BĐKH đều chưa đủ mạnh

Khung giám sát và đánh giá chương trình, kế hoạch chưa được xây dựng nên cũng không có chế tài phù hợp để thúc đẩy thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu đề ra. Những đơn vị,

[130] Bộ LĐTBXH, UN WOMEN. 2021. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.

cá nhân chưa thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trong công tác BDKH, ứng phó với BDKH của các bộ, ngành và địa phương hầu như không bị xử lý, phê bình như trong các lĩnh vực khác. Thiếu cơ chế giám sát, khen thưởng và kỷ luật trong việc thực hiện chính sách đối với các cơ quan và người đứng đầu; chưa có biện pháp hành chính hiệu quả để khuyến khích và hỗ trợ việc thực hiện các chỉ tiêu của các Chiến lược.

### **Đội ngũ cán bộ chuyên trách về BDKH ở cấp địa phương còn thiếu và yếu**

So với nhân lực ở các lĩnh vực khác, đội ngũ cán bộ làm công tác BDKH mới được hình thành nên chưa đáp ứng nhu cầu cả về số lượng và chất lượng. Nguồn nhân lực về BDKH chưa được đào tạo một cách bài bản, chuyên sâu nên đang thiếu hụt khá nghiêm trọng và đang phải tận dụng từ nhiều ngành khác nhau. Hầu hết cán bộ được giao nhiệm vụ theo dõi về BDKH tại các bộ, ngành và thậm chí cán bộ chuyên trách về BDKH tại các địa phương chưa được đào tạo chuyên sâu về BDKH nên việc triển khai riêng lĩnh vực BDKH đã là một thách thức chứ chưa nói đến lồng ghép giới.

### **Nguồn ngân sách hạn hẹp và không có dòng tài chính riêng**

Nguồn ngân sách đầu tư trực tiếp vào các chương trình, đề án BDKH và BDKH đều hạn chế vì Việt Nam chưa có cơ chế tài chính đáp ứng giới và ngân sách xanh. Kinh phí chi cho hoạt động BDKH hầu hết đều lồng ghép trong các khoản chi như quản lý hành chính, giáo dục, y tế, an sinh xã hội,... nguồn kinh phí cho BDKH là rất khiêm tốn nhưng việc phân bổ vẫn bị chậm trễ<sup>[131]</sup>. Trong ứng phó với BDKH, chi tiêu chủ yếu nhắm tới “an ninh nước và lương thực” và “cơ sở hạ tầng bền vững”, trong khi đó ngân sách cho các mục tiêu khác còn khá khiêm tốn hoặc chưa được quan tâm đầu tư<sup>[132]</sup>. Nhìn chung, khi BDKH và BDKH được xem là “yếu tố lồng ghép” thì rất khó để xác định mục chi trong dự toán ngân sách, và do đó việc sử dụng ngân sách để phục vụ lồng ghép giới trong xây dựng, thực hiện và giám sát các chiến lược, kế hoạch ứng phó với BDKH còn nhiều thách thức.

## **3. Thách thức và cơ hội trong lồng ghép**

### **giới vào CLQG về BDKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.**

#### **3.1. Các thách thức**

Từ phân tích thực trạng giới trong thực hiện CLQG về BDKH giai đoạn 2011-2030 và rà soát các khoảng trống giới và BDKH trong các chính sách quốc gia liên quan có thể kết luận rằng, quá trình lồng ghép giới vào CLQG về BDKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ gặp phải 8 thách thức sau đây:

#### **Thách thức 1: Thiếu thông tin và dữ liệu phục vụ xây dựng các mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp đáp ứng giới dựa trên bằng chứng**

Nghiên cứu thực nghiệm về giới và BDKH ở Việt Nam là rất hạn chế. Những năm gần đây đã có một số nghiên cứu, song thường tập trung vào phân tích chính sách hoặc đúc kết các bài học kinh nghiệm quốc tế chứ chưa phải thực hiện các nghiên cứu thực địa một cách toàn diện, có hệ thống. Nếu có, cũng chỉ gắn liền với một số dự án cụ thể, ở quy mô nhỏ, trong một lĩnh vực hoặc tiểu lĩnh vực nhất định. Điều này chưa đủ thuyết phục và đảm bảo độ tin cậy cho việc xây dựng chính sách ở cấp quốc gia. Khi chưa có những phân tích cụ thể về lợi ích, sự khác biệt (khía cạnh kinh tế, xã hội, phát triển và quản trị) của việc lồng ghép giới thì sẽ khó thuyết phục được các nhà hoạch định chính sách một cách mạnh mẽ.

#### **Thách thức 2: BDKH chưa phải là mối quan tâm chính của cơ quan quản lý nhà nước về BDKH và các bộ, ngành trọng điểm được xác định trong CLQG về BDKH**

Các quyết định sẽ được đưa ra dễ dàng hơn khi có các bằng chứng thuyết phục, ít nhất là về khía cạnh kinh tế và xã hội (Điều này liên quan đến thách thức số 1). Đối với các bộ, ngành và tổ chức không có chức năng quản lý nhà nước cũng như trách nhiệm trực tiếp thực hiện công tác BDKH thì mối quan tâm và ưu tiên của họ là những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành mình. Trong khi đó giới là vấn đề liên ngành, cũng không phải là vấn đề bắt buộc và thường không nằm trong danh mục ưu tiên của các bộ, ngành khác, ngoại trừ Bộ LĐTBXH.

[131] <https://baohiemxahoi.gov.vn>

[132] WB, UNDP. 2019. Ngân sách cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Đầu tư thông minh vì tương lai bền vững

Khi không phải là vấn đề ưu tiên nhưng có thể lại thêm phức tạp trong quá trình thực hiện, giám sát và đánh giá thì BGD có xu hướng bị gạt ra ngoài lề.

### **Thách thức 3: BGD chưa phải là yêu cầu ràng buộc về pháp lý đối với lĩnh vực ứng phó với BĐKH**

Mặc dù cả Luật BGD và Luật ban hành VBQPPL đều có các quy định yêu cầu lồng ghép BGD trong xây dựng VBQPPL song vẫn còn mang tính lựa chọn. Chẳng hạn Luật BGD chỉ đề cập đến các lĩnh vực lao động việc làm, CSSK (nói chung), giáo dục,... mà không đề cập cụ thể đến các lĩnh vực môi trường và BĐKH. Luật ban hành VBQPPL thì yêu cầu đánh giá tác động giới và lồng ghép BGD trong xây dựng, sửa đổi, bổ sung các VBPL nhưng luôn gắn liền với điều kiện “nếu có”. Thêm vào đó, Chiến lược và KHHĐ bình đẳng giới quốc gia không có các mục tiêu, chỉ tiêu nào về ứng phó với BĐKH, PCTT. Trong hoàn cảnh này, nếu thấy phức tạp mà lại thiếu nguồn lực thì các bộ, ngành có thể cố ý bỏ qua mà không bị ràng buộc bất cứ trách nhiệm nào.

### **Thách thức 4: Năng lực lồng ghép giới nói chung còn hạn chế**

Trong thực tế, hầu hết các bộ, ngành đang thiếu hụt cả nhận thức, kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với công tác lồng ghép giới. Mặc dù nâng cao nhận thức, kiến thức BGD đã được xác định trong cả CLQG, KHHĐ quốc gia về BGD nhưng thực tế năng lực về lồng ghép giới của các bộ, ngành nói chung còn rất hạn chế; thậm chí với ngay cả ngành LĐTBXH. Vì nhiều lý do, các chương trình tập huấn, nâng cao năng lực về BGD vẫn được thực hiện mang tính đại trà, mang tính giới thiệu lý thuyết nhiều hơn là hướng dẫn thực hành. Cùng với đó, chưa có các hướng dẫn lồng ghép giới chuyên sâu theo từng lĩnh vực. Những lý do này, kết hợp với sự thiếu quan tâm, đã hạn chế khả năng phân tích chính sách ứng phó với BĐKH dưới lăng kính giới của cả cơ quan xây dựng và phản biện chính sách; và do vậy, khả năng nhiều nội dung lồng ghép giới trong CLQG về BĐKH giai đoạn 2021-2030 sẽ không được đa số quan tâm.

### **Thách thức 5: Lồng ghép giới trực tiếp vào mục tiêu, giải pháp giảm nhẹ phát thải KNK trong Chiến lược là một thách thức**

Đối với các mục tiêu giảm nhẹ, các chỉ tiêu đều xác định tỷ lệ giảm mức phát thải cụ thể theo các phương án khác nhau, nên việc tích hợp giới là không khả thi. Trong khi đó, ở phần các nhiệm vụ và giải pháp, mỗi nhiệm vụ/giải pháp được xây dựng theo từng lĩnh vực và đi sâu vào giải pháp máy móc, công nghệ và kỹ thuật giảm phát thải hơn là tổ chức sản xuất, vì vậy nếu cố làm cho chúng có tính nhạy cảm giới sẽ mang tính khiên cưỡng và không phù hợp. Giải pháp khả thi hơn là xây dựng một nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy phụ nữ tham gia vào các hành động giảm nhẹ nói chung và sẽ cụ thể hóa các nội dung đáp ứng giới trong KHHĐ ứng phó với BĐKH sau này.

### **Thách thức 6: Ngân sách đáp ứng giới và ứng phó với BĐKH chưa được xây dựng**

Có thể nói sự hạn chế về nguồn lực tài chính là một trong những rào cản lớn cho việc thực hiện cả lồng ghép giới và BĐKH vào các chính sách phát triển KT-XH nói chung. Hiện nay cả hai chủ đề này đều không có các dòng ngân sách riêng, trong khi đó các dòng ngân sách khác lại chưa được xây dựng cho mục tiêu đáp ứng giới và BĐKH. Khi mà ngay cả BĐKH cũng chưa có đủ nguồn lực tài chính để triển khai các nhiệm vụ ưu tiên của mình, trong khi lồng ghép giới chưa phải là bắt buộc, thì yếu tố BGD có khả năng sẽ bị bỏ qua trong các chính sách về BĐKH; và điều tương tự cũng có thể xảy ra với tình trạng lồng ghép BĐKH vào các chính sách BGD.

### **Thách thức 7: Thực hiện hệ thống giám sát và đánh giá đáp ứng giới đòi hỏi nhiều nỗ lực**

Giám sát và đánh giá (GS&ĐG) không chỉ phục vụ công tác quản lý nhà nước và cung cấp bằng chứng cho hoạch định chính sách mà nó còn là công cụ quan trọng để chia sẻ, học hỏi và tăng cường cơ hội hợp tác liên ngành, liên quốc gia. Mặc dù vậy, để đáp ứng được các yêu cầu này cần nỗ lực lớn trong cả khía cạnh kỹ thuật và nguồn lực. Về mặt kỹ thuật, việc xây dựng một bộ công cụ GS&ĐG là khả thi nhưng việc tổ chức thực hiện thu thập, cập nhật thông tin hiệu quả là một câu hỏi lớn. Điều này liên quan đến việc chuẩn bị nguồn lực, cả con người và tài chính. Về lý thuyết, các cơ quan quản lý nhà nước liên quan có trách nhiệm thu thập và cung cấp thông tin, dữ liệu cho bộ chỉ số, nhưng trong thực tế sẽ không dễ dàng, và thậm

chí bất khả thi nếu như không có nguồn kinh phí để hỗ trợ thúc đẩy nhiệm vụ này. Điều này đặt ra yêu cầu giải quyết thách thức thứ 6 như đã phân tích.

**Thách thức 8: Thiếu tiếng nói của cả nam giới và phụ nữ cấp cơ sở trong quá trình xây dựng Chiến lược**

Theo quy trình hiện tại, Chiến lược sẽ được tham vấn rộng rãi ở cả cấp Trung ương và địa phương, thông qua ba cơ chế chính là tổ chức các cuộc họp tham vấn, qua đường văn bản để tham vấn các bộ, ngành, tổ chức liên quan (bao gồm cả khối doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu và các tổ chức phi chính phủ) và đăng trên các cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến rộng rãi của công chúng. Như vậy, về nguyên tắc, mọi người dân, nam giới và phụ nữ, v.v. đều có quyền đóng góp ý kiến vào xây dựng Chiến lược. Mặc dù vậy, trong thực tế cơ chế tham vấn hiện tại khó mà đến được với cấp cơ sở nếu như không có các cuộc tham vấn trực tiếp tại cả cấp tỉnh, huyện, và xã/cộng đồng. Thực tế cho thấy, việc tham vấn cấp cộng đồng với các chính sách BDKH nói chung có khả năng vô cùng thấp nên việc thiếu tiếng nói của cả nam giới và phụ nữ cấp cơ sở, những đối tượng phải chịu tác động trực tiếp của BDKH, là điều hiển hữu.

*Phụ nữ là những người có khả năng và năng lực. Họ là chìa khóa cho việc giải quyết những rủi ro thiên tai và phát triển sinh kế cho bản thân và cộng đồng. Khi thực hiện những ưu tiên về giảm thiểu rủi ro thiên tai tại khu vực, quốc gia và địa phương, chúng ta cần tạo điều kiện để phụ nữ lãnh đạo, tiếng nói của họ được lắng nghe và những ưu tiên của họ được giải quyết.*

*Nguồn: Hội nghị khu vực châu Á-Thái Bình Dương về Giới và Giảm thiểu rủi ro thiên tai. Hà Nội. 2016*

**3.2. Các cơ hội**

**Cơ hội 1: Lồng ghép BDKH đã được đặt trong mối quan tâm của cơ quan quản lý nhà nước về BDKH**

Mặc dù chưa được xem là mối quan tâm chính

song BDKH cũng đã được xem là một nội dung cần thiết trong xây dựng các chính sách nói chung về ứng phó với BDKH. Điều này được chứng minh thông qua các chính sách được ban hành gần đây và chuẩn bị ban hành. Cụ thể, BDKH đã được lồng ghép vào cả NDC cập nhật và NAP-CC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Hơn nữa, BDKH cũng được xác định là một nội dung đánh giá chính trong Dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, chương ứng phó với biến đổi khí hậu. Cục BDKH chủ động hợp tác với các tổ chức quốc tế (GIZ, UN WOMEN, UNDP...) triển khai hoạt động hỗ trợ kỹ thuật lồng ghép giới trong nhiều chính sách đã nêu và cho CLQG về BDKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng là một minh chứng rõ ràng.

**Cơ hội 2: Biến đổi khí hậu được chứng minh là có tính nhạy cảm giới**

Rất nhiều các nghiên cứu quốc tế chứng minh rằng BDKH không có tính trung lập về giới; nam giới và phụ nữ đều chịu các tác động của BDKH nhưng theo những cách khác nhau, chủ yếu là do các khuôn mẫu văn hóa, vai trò, định kiến giới và các yếu tố xã hội đan xen khác. Báo cáo tổng hợp chuyên đề “Các tác động khác nhau của BDKH đối với phụ nữ và nam giới; lồng ghép các cân nhắc về giới trong các chính sách, kế hoạch và hành động về khí hậu; và tiến bộ trong việc tăng cường cân bằng giới trong các phái đoàn khí hậu quốc gia” của UNFCCC năm 2019, như nhiều báo cáo trước đó của UNDP, UN WOMEN, GIZ và các tổ chức quốc tế khác đều chỉ ra rằng BDKH có tính nhạy cảm giới. Tại Việt Nam, báo cáo “Bình đẳng giới trong thích ứng với BDKH và khả năng chống chịu với thiên tai ở Việt Nam” của UNDP năm 2017; Báo cáo “Thực trạng bình đẳng giới và biến đổi khí hậu ở Việt Nam của ISPONRE, UNEP và UN WOMEN năm 2021 hay các báo cáo của GIZ thực hiện năm 2019 và 2020 phục vụ cho cập nhật NDC và NAP-CC đều chứng minh BDKH tại Việt Nam có tính nhạy cảm giới.

**Cơ hội 3: Có cơ sở pháp lý và khoa học để tăng cường ràng buộc lồng ghép BDKH vào chính sách ứng phó với BDKH**

Luật Bình đẳng giới và Luật Ban hành VBQPPL đều yêu cầu lồng ghép BDKH vào xây dựng, sửa đổi, bổ sung các VBPL, chính sách được xác định có nội

dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG. Và như đã nêu ở phần trên, BĐKH được chứng minh là có liên quan đến bình đẳng/bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Bên cạnh đó, Luật BVMT, Luật PCTT và Luật KTTV cũng có quy định đảm bảo nguyên tắc thúc đẩy BĐG trong xây dựng chính sách của các lĩnh vực này. Hơn nữa, Việt Nam đã tham gia các cam kết quốc tế về BĐKH và Khung hành động SENDAI về GNRRTT, cả hai cơ chế này đều yêu cầu đáp ứng giới trong xây dựng và thực hiện chính sách. Khuyến nghị chung của CEDAW (2018) cũng yêu cầu các Bên tham gia đáp ứng BĐG và trao quyền cho phụ nữ trong ứng phó với BĐKH và GNRRTT.

#### **Cơ hội 4: Bình đẳng giới ngày càng được quan tâm**

Cũng như BĐKH, bình đẳng giới ngày càng được quan tâm hơn của cả các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và toàn xã hội. Tại cấp Trung ương, một số bộ, ngành và tổ chức đã xây dựng KHHĐ bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020 hoặc Kế hoạch thực hiện BĐG hàng năm. Tại cấp địa phương, hầu hết các địa phương đã xây dựng kế hoạch công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Khi nhận thức về bình đẳng giới được nâng cao cũng đồng nghĩa với việc những

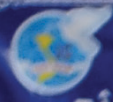
phản biện, tiếp thu góp ý chính sách dưới góc độ giới sẽ được quan tâm và có chất lượng hơn.

#### **Cơ hội 5. Có sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về tăng cường lồng ghép bình đẳng giới vào chính sách**

Như đã phân tích ở phần thách thức, hạn chế về năng lực kỹ thuật và tài chính nằm trong số những rào cản cản trở công tác lồng ghép BĐG vào các chính sách BĐKH giai đoạn trước đây. Nằm bắt được yêu cầu này, các tổ chức quốc tế đa phương và song phương đã tích cực phối hợp với Cục BĐKH xây dựng và triển khai các chương trình hợp tác nhằm tăng cường lồng ghép giới vào VBPL, chính sách ứng phó với BĐKH. Điển hình là Tổ chức GIZ và UN WOMEN đã hỗ trợ các hoạt động rà soát, phân tích kết quả thực hiện CLQG về BĐKH giai đoạn 2011-2020 dưới lăng kính giới, cũng như rà soát những khoảng trống chính sách về cả giới và BĐKH qua đó cung cấp các bằng chứng cùng với hỗ trợ kỹ thuật nhằm xây dựng CLQG về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có đáp ứng giới.





 **TẬP HUẤN CHO ĐỘI TUYỂN TRUYỀN VIÊN**  
**VỀ PHÒNG NGỪA VÀ GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI**  
**CÓ LÔNG GHÉP GIỚI VÀ LẬP KẾ HOẠCH HỘ GIA ĐÌNH**  
*Khánh Bình Tây, ngày 10-16 tháng 6 năm 2016*

*Đầu phép*  
*Kia con học với con cùng*  
*Sầu phép*  
*Đầu báo như thế con hay chơi*  
*(thế là con sẽ đi học an toàn)*

# PHẦN 5. KHUYẾN NGHỊ



## 1. Khuyến nghị củng cố thể chế và chính sách nhằm tăng cường quản lý nhà nước về lồng ghép giới vào ứng phó với biến đổi khí hậu

### Cải thiện VBPL, chính sách bình đẳng giới nhằm đáp ứng yêu cầu ứng phó với BĐKH

Hiện nay cả Luật Bình đẳng giới và Chiến lược quốc gia về BĐG đều không đưa BĐKH vào phạm vi điều chỉnh trong các mục tiêu, giải pháp đạt được BĐG. Luật BĐG đang được yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa là một cơ hội tốt để giải quyết khoảng trống này, trong khi đó CLQG về BĐG mới được ban hành năm 2021 nhưng cũng cần được điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu ứng phó với BĐKH. Lý do thuyết phục để bổ sung BĐKH trong các chính sách giới là BĐKH và GNRRTT được bổ sung vào CEDAW bằng khuyến nghị chung số 37 (2018). Củng cố chính sách trong lĩnh vực BĐG là bước đầu tiên để tạo khung pháp lý mạnh mẽ, và ràng buộc trách nhiệm pháp lý về lồng ghép giới vào ứng phó với BĐKH.

### Đảm bảo tính nhất quán, đồng bộ giữa các chính sách và xuyên suốt trong mỗi chính sách BĐKH

Biến đổi khí hậu và BĐG đều là vấn đề liên ngành do vậy chúng có mối liên quan mật thiết với chính sách của các ngành, lĩnh vực khác nhau. Điều này yêu cầu các VBPL, chính sách trong lĩnh vực PCTT, KTTV, BVMT và BĐKH cần phải có cách tiếp cận nhất quán về BĐG để tránh mâu thuẫn ngay

trong các chính sách về/ hoặc liên quan đến BĐKH. Bên cạnh đó, ngay trong một chính sách về BĐKH thì tính đáp ứng giới cũng cần được thể hiện xuyên suốt từ quan điểm, mục tiêu đến các nhiệm vụ và giải pháp, trên cơ sở đó mới xác định được các hành động triển khai cụ thể theo ngành, lĩnh vực. Hơn nữa, khi các chính sách về BĐKH được lồng ghép BĐG thì các chính sách BĐG cũng phải tích hợp nội dung BĐKH. Điều này vừa đảm bảo tính đồng bộ vừa tạo ra cơ chế GS&ĐG có tách biệt giới thuận lợi hơn.

### Xác định lồng ghép giới không phải là lựa chọn mà là yêu cầu bắt buộc trong xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách nói chung và chính sách BĐKH nói riêng

Nhận thức về lồng ghép giới vào chính sách là một yêu cầu bắt buộc có vai trò tiên quyết đối với việc xây dựng các chính sách BĐKH đáp ứng giới. Các yêu cầu về bình đẳng giới và lồng ghép vấn đề BĐG đã được quy định cụ thể, rõ ràng trong Luật Bình đẳng giới (2006) và Luật ban hành các văn bản pháp luật. Bên cạnh đó BĐG cũng được quy định trong Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường (2020). Việt Nam cũng đã tham gia UNFCCC, Hiệp định Paris về BĐKH và CEDAW nên phải tuân thủ các cam kết quốc tế. Như vậy, xây dựng chính sách BĐKH đáp ứng giới là yêu cầu bắt buộc, theo quy định của pháp luật và cam kết quốc tế chứ không phải là việc “phát sinh hay thêm vào”.

### Lồng ghép bình đẳng giới vào các chính sách khí hậu

Trên phạm vi toàn cầu, trong thập kỷ qua, ngày càng có nhiều phản ứng tích cực trong việc lồng ghép giới, tức là có sự thay đổi từ các chính sách mù giới, chỉ xác định phụ nữ là nhóm dễ bị tổn thương hoặc chỉ xác định giới là một vấn đề xuyên suốt, hướng tới lồng ghép toàn diện hơn các khía cạnh giới vào các chính sách khí hậu. Costa Rica có cam kết lịch sử đối với các nguyên tắc bình đẳng giới và nhân quyền toàn cầu, các nguyên tắc này cũng được đưa vào hiến pháp quốc gia. Nước này cam kết thực hiện một cách tiếp cận chuyển đổi giới trong chính sách quốc gia về BĐKH và hỗ trợ sự tham gia của phụ nữ trong hoạch định chính sách và thực hiện hành động khí hậu. Giống như một số quốc gia khác, Costa Rica đã thông qua Kế hoạch hành động về giới và biến đổi khí hậu (GCCAP), và các vấn đề về giới được đưa vào Kế hoạch quốc gia về trung hòa carbon vào năm 2021<sup>[133]</sup>.

Tại Đông Nam Á, Philippines đang nỗ lực nâng cao khả năng của mình để có thể áp dụng các nguyên tắc đáp ứng giới trong các hoạt động và chương trình thích ứng và giảm thiểu khí hậu của quốc gia. Ủy ban Biến đổi Khí hậu (CCC) thông báo rằng họ đã sẵn sàng cho Đơn đăng ký Cấp độ 314: Giới và Phát triển (GAD), xuất phát từ trạng thái trước đây của Cấp độ 1 (Hình thành Nền tảng); trong quá trình này, CCC tuân theo đánh giá ban đầu của Ủy ban Phụ nữ Philippines về Khung đánh giá lồng ghép giới của CCC (GMEF). GMEF là một công cụ xác định tình trạng hoặc tiến bộ của các cơ quan chính phủ trong việc lồng ghép giới và phát triển trong các tổ chức tương ứng của họ, đặc biệt là trong hệ thống, cấu trúc, chính sách, chương trình, quy trình và thủ tục của họ, phù hợp với việc thực hiện Magna Carta về Phụ nữ<sup>[134]</sup> và các nhiệm vụ khác của GAD, chẳng hạn như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Cương lĩnh hành động của Bắc Kinh và các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Việc hoàn thành GMEF và việc đệ trình báo cáo kiểm toán giới là một phần trong cam kết lồng ghép giới, đồng thời phù hợp với chính sách quốc gia là phân bổ 5% ngân sách của mỗi cơ quan cho các sáng kiến của GAD. CCC Philippines nhấn mạnh rằng các nguyên tắc đáp ứng giới phải được áp dụng trong tất cả các chương trình thích ứng và giảm nhẹ khí hậu trong nước.

### Củng cố cơ chế phối hợp trong xây dựng, thực thi và giám sát giữa các bộ, ngành và địa phương

Điều 21 Luật BĐG quy định, cơ quan chủ trì soạn thảo VBQPPL có trách nhiệm lồng ghép BĐG, chuẩn bị báo cáo việc lồng ghép BĐG vào quá trình xây dựng VBQPPL. Cơ quan thẩm định VBQPPL có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về BĐG đánh giá việc lồng ghép BĐG trong xây dựng VBQPPL. Như vậy, trong xây dựng và thẩm định chính sách, Bộ TNMT, Bộ LĐTBXH, Bộ Tư pháp và các Ủy ban liên quan của Quốc hội cần có sự hợp tác chặt chẽ để thiết lập một cơ chế trao đổi thông tin và hỗ trợ chuyên môn lẫn nhau một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, các cuộc tham vấn sâu với Hội LHPN và các bộ, ban, ngành và địa phương cũng rất quan trọng để lồng ghép nội dung BĐG từng ngành, lĩnh vực trong cả các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng.

### Kiện toàn cơ cấu thành phần thành viên UBQG về BĐKH và UBQG vì sự tiến bộ của phụ nữ

Cơ cấu của cả hai Ủy ban này đang thiếu vắng đại diện của nhau. UBQG về BĐKH thiếu cả đại diện của Bộ LĐTBXH và Hội LHPN Việt Nam, trong khi UBQG vì sự tiến bộ của phụ nữ lại thiếu đại diện của Bộ TNMT. Điều này làm cho các bên liên quan thấy lĩnh vực đó không quan trọng hoặc không liên quan đến lĩnh vực mình quản lý. Nếu có một đại diện Lãnh đạo bộ, ngành là thành viên thì tối thiểu mỗi năm thành viên đó cũng phải chuẩn bị báo cáo, tham gia cuộc họp của Ủy ban, và như vậy sẽ tạo được sự quan tâm ngay từ Lãnh đạo bộ, ngành. Và như một hiệu ứng quản trị, các thông điệp về BĐG hay BĐKH cũng sẽ được chỉ đạo sát sao hơn. Do vậy, UBQG về BĐKH cần có sự đại diện của cả Bộ LĐTBXH và Hội LHPNVN. Điều này đã có tiền lệ, đó là cấu trúc của Ban chỉ đạo quốc gia về PCTT&TKCN.

[133] GIZ. 2020. Policy Brief on Gender and National Action Plan on Climate Change for 2021-2030 in Viet Nam

[134] Magna Carta of Women (MCW) là luật nhân quyền toàn diện của phụ nữ nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử thông qua việc công nhận, bảo vệ, thực hiện và thúc đẩy quyền của phụ nữ Philippines, đặc biệt là những người thuộc các thành phần yếu thế của xã hội. Nó chuyển tải một khuôn khổ các quyền cho phụ nữ trực tiếp dựa trên luật pháp quốc tế.

## Cần có đầu mối về BĐG và BĐKH

Phân công cán bộ chịu trách nhiệm lồng ghép, giám sát BĐG tại cơ quan quản lý nhà nước về BĐKH và cán bộ chịu trách nhiệm lồng ghép, giám sát BĐKH tại cơ quan quản lý nhà nước về BĐG. Khi mà vai trò, trách nhiệm gắn với một vị trí cụ thể họ sẽ buộc phải bao quát các nhiệm vụ được giao, và do vậy cũng sẽ có các tham mưu kịp thời cho Lãnh đạo, để cân nhắc và đưa ra quyết định.

## Tăng cường đại diện chuyên gia xã hội và giới trong thành phần nhóm xây dựng chính sách BĐKH

Thiếu các chuyên gia về giới và xã hội có thể làm cho các chính sách ứng phó với BĐKH bị thiên lệch về các yếu tố kỹ thuật, kiến thức chuyên sâu mà bỏ qua các khía cạnh giới và xã hội, khía cạnh rất quan trọng nhằm đảm bảo mục tiêu cuối cùng của mọi chính sách là lấy con người làm trung tâm. Vấn đề này có thể được giải quyết bằng cách tăng cường vai trò hỗ trợ của Vụ BĐG (Bộ LĐTĐ), Hội LHPPN và các tổ chức khác làm việc về các vấn đề giới, chẳng hạn như UN Women, các tổ chức phi

chính phủ có vai trò quan trọng trong việc ứng phó với BĐKH và BĐG. Cũng như cần có sự tham gia của các chuyên gia giới và xã hội trong ban/tổ soạn thảo chính sách về BĐKH; và ngược lại chuyên gia về BĐKH trong việc xây dựng chính sách BĐG.

## Củng cố kiến thức, nhận thức của cán bộ các cấp về cả BĐG và biến đổi khí hậu

Nâng cao kiến thức, nhận thức cả về BĐH và bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ cho đội ngũ cán bộ các bộ, ngành và địa phương, đặc biệt với nhóm cán bộ, chuyên viên được giao trách nhiệm liên quan đến ứng phó với BĐKH và BĐG. Khi có đầy đủ thông tin, nhận thức đúng đắn thì một mặt họ tham mưu cho các cấp lãnh đạo được tốt hơn, mặt khác khi tham gia các cuộc họp tham vấn chính sách về BĐKH, BĐH họ cũng có khả năng đưa ra các ý kiến thiết thực, cụ thể và phù hợp hơn. Bên cạnh đó cũng cần thay đổi nhận thức về vai trò của phụ nữ trong ứng phó với BĐKH từ việc xem họ là nạn nhân, thụ động sang vai trò của một tác nhân chủ động, tạo ra sự thay đổi công bằng như nam giới.

### Nâng cao năng lực và nhận thức về bình đẳng giới trong ứng phó với BĐKH

*Nghiên cứu của UNDP (2016)<sup>[135]</sup> cho biết có nhu cầu đáng kể đối với việc đào tạo cán bộ chính phủ trong các dự án lĩnh vực BĐKH về thiết kế, phân tích chỉ số giới, cũng như về lý do tại sao giới có liên quan đến việc lập kế hoạch. Bên cạnh đó, cũng cần nâng cao nhận thức về mối liên kết giữa các ban, ngành về BĐG và BĐKH; và lợi ích của việc liên kết để tạo điều kiện lồng ghép tốt hơn các mục tiêu BĐG, PTBV và BĐKH; đồng thời cải thiện sự phối hợp trong công tác lập kế hoạch.*

*Phát triển năng lực cho các cơ quan, tổ chức có thể bao gồm các hội thảo và các nguồn lực kỹ thuật để nâng cao nhận thức và cung cấp hỗ trợ; việc xây dựng các hướng dẫn thực hiện, đào tạo và các công cụ kỹ thuật cho các bộ phận liên quan đến biến đổi khí hậu. Ví dụ, tại các bộ ở Peru, việc nâng cao nhận thức về mối liên hệ giữa BĐG và BĐKH được ưu tiên, trong khi ở Costa Rica, tập trung vào đào tạo nhân sự trong các bộ của Nông nghiệp và Giao thông vận tải, cả về tầm quan trọng của BĐG và BĐKH đối với các lĩnh vực đó cũng như cách thức lồng ghép các lĩnh vực này vào quy hoạch.*

*Để giúp phụ nữ và nam giới giải quyết và ứng phó với BĐKH theo cách có trách nhiệm về giới, việc phát triển năng lực ở cấp cộng đồng cũng rất quan trọng. Các chương trình không chính thức bao gồm khuyến nông, phổ biến thông tin thông qua các tổ chức phi chính phủ, tổ chức dựa vào cộng đồng và thông qua các chiến dịch thông tin công cộng. Ví dụ, khóa Đào tạo về Giới và BĐKH ở Uganda hỗ trợ phát triển năng lực ở cấp cộng đồng, trong khi Sierra Leone sử dụng các phương tiện truyền thông hỗn hợp để tiếp cận phụ nữ và thanh niên thông qua các chiến dịch thông tin khí hậu. Cũng cần có các cách tiếp cận chính thức hơn, bao gồm giáo dục đại học cho phụ nữ và trẻ em gái trong các lĩnh vực liên quan đến khí hậu (bao gồm cả STEM), và lồng ghép các vấn đề giới và xã hội trong giáo dục của các lĩnh vực này<sup>[136]</sup>.*

[135] UNDP, 2016. Gender Equality in National Climate Action: Planning for gender-responsive NDC. UNDP. (author: Sophia Huyer). UNDP, New York; pp.21+22.

[136] GIZ. 2020. Policy Brief on Gender and National Action Plan on Climate Change for 2021-2030 in Viet Nam

## **Xây dựng hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật lồng ghép giới vào chính sách biến đổi khí hậu và ngược lại**

Xây dựng và thúc đẩy việc áp dụng các hướng dẫn kỹ thuật về lồng ghép giới vào các chính sách về BĐKH, lồng ghép BĐKH vào chính sách BĐG để cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan, cán bộ tham gia xây dựng chính sách. Hướng dẫn xây dựng và thực hiện chính sách khí hậu đáp ứng giới đặc biệt quan trọng đối với các lĩnh vực nông nghiệp, lao động việc làm, tài nguyên nước, quản lý chất thải và NLTT, du lịch, xây dựng và GTVT; những lĩnh vực có khả năng đóng góp lớn cả về thích ứng và giảm nhẹ. Hướng dẫn cần được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu, phân tích vai trò và nhu cầu giới cũng như khả năng của nam giới và phụ nữ trong từng ngành, lĩnh vực để đảm bảo nội dung, cách thức và sắp xếp thể chế lồng ghép BĐG phù hợp bối cảnh ngành và địa phương. Để hướng dẫn được áp dụng hiệu quả, cần đào tạo hướng dẫn và cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật sau đào tạo.

## **Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đáp ứng giới và BĐKH**

Phát triển và vận hành hệ thống GS&ĐG toàn diện về ứng phó BĐKH đáp ứng giới với các chỉ số cụ thể; cùng cơ chế thu thập, cập nhật dữ liệu; công bố và chia sẻ thông tin. Cần xem công tác GS&ĐG giá không chỉ phụ vụ công tác quản lý nhà nước mà còn là công cụ để xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng, công cụ quản lý tri thức và tăng cường chia sẻ thông tin, những bài học kinh nghiệm. Khung giám sát, đánh giá BĐG cũng cần bổ sung các chỉ số về ứng phó với BĐKH để đảm bảo tính đồng bộ. Bên cạnh đó, cũng cần bổ sung chỉ số thống kê, giám sát giới và BĐKH vào Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia. Điều này sẽ đảm bảo tính liên kết, đồng nhất và chia sẻ tài nguyên giữa các công cụ GS&ĐG, khi thiết kế công cụ và chỉ số giám sát đánh giá cho CLQG về BĐKH.

## **Xây dựng ngân sách xanh bao trùm**

Ngân sách xanh bao trùm được hiểu là việc xây dựng dòng ngân sách đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu và có trách nhiệm giải quyết các vấn

đề xã hội, bao gồm giải quyết bất bình đẳng giới. Điều này nằm ngoài khả năng của cả Bộ TNMT và Bộ LĐTBXH nhưng cũng cần được xem là một chủ đề chính nhằm vận động chính sách đối với các cơ quan liên quan, đặc biệt với Bộ Tài chính và Ủy ban Tài chính, Ngân sách và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội.

## **2. Đề xuất ưu tiên và giải pháp lồng ghép giới trong xây dựng và thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

### **2.1. Cơ sở đề xuất ưu tiên**

#### **Yêu cầu về cân nhắc và lồng ghép giới trong khuôn khổ UNFCCC và Thỏa thuận Paris<sup>[137]</sup>**

Thỏa thuận Cancun được thông qua tại COP16 đánh dấu bước ngoặt quan trọng đối với lồng ghép giới trong các cuộc đàm phán về BĐKH, đặc biệt là trong lĩnh vực thích ứng và xây dựng năng lực. Quyết định 1/CP.16 về «tầm nhìn chung» cho hành động khí hậu thừa nhận rằng, BĐG và sự tham gia hiệu quả của phụ nữ là quan trọng trên tất cả các khía cạnh của BĐKH. Trong Thỏa thuận Paris, Điều 7 về thích ứng thừa nhận rằng, việc thích ứng cần tuân theo cách tiếp cận đáp ứng giới. Tại COP21, Quyết định 1/CP.25 đã hoan nghênh việc thông qua Chương trình làm việc Lima nâng cao 5 năm về giới và KHHĐ giới, đồng thời khuyến khích các Bên thúc đẩy việc thực hiện. Nhằm thể hiện tính nhất quán về tầm quan trọng của bình đẳng giới trong ứng phó với BĐKH, Quyết định số 1/CP.26 của COP 26 (2020) đã nhấn mạnh việc tiếp tục tăng cường sự tham gia và trao quyền cho phụ nữ ở điểm 62, 68, 69 trong phần VII- Hợp tác.

Quy tắc Paris (Paris rulebook) yêu cầu cần phải xây dựng các hành động thích ứng, giảm nhẹ; nâng cao năng lực, KHCN và cơ chế tài chính khí hậu đáp ứng giới. Thích ứng là lĩnh vực giới được yêu cầu lồng ghép đầy đủ nhất trong khuôn khổ UNFCCC. Nhìn chung các Quyết định yêu cầu cân nhắc, lồng ghép và đưa quan điểm giới vào xây dựng NAPA, NAP, các hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn và cả trong các diễn đàn về thích ứng.

Đối với giảm nhẹ, Quyết định 4/CMA.1 nêu

[137] Xem chi tiết quy định về nội dung lồng ghép giới của các Quyết định tại Phụ lục 1

rõ quá trình lập kế hoạch cho NDC nên bao gồm các cộng đồng địa phương và người dân bản địa, theo cách thức đáp ứng giới. Nội dung chính của các Quyết định yêu cầu giải quyết các cân nhắc về giới khi xây dựng và thực hiện các chiến lược hoặc hành động quốc gia nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng; và các biện pháp ứng phó, thực hiện các biện pháp ứng phó nhằm giảm nhẹ BĐKH đối với phụ nữ và trẻ em, và sự tham gia hiệu quả của phụ nữ vào quá trình kiểm tra kỹ thuật để tìm các cơ hội có tiềm năng giảm nhẹ cao.

Các quyết định liên quan đến nâng cao năng lực đáp ứng giới gồm có: Quyết định 1/CP.16, Quyết định 15/CMP.7, Quyết định 13/CP.17, Quyết định 15/CP.18, Quyết định 16/CP.22 và Quyết định 15/CP.25. Các quyết định chính liên quan đến giới đối với công nghệ có Quyết định 2/CP.17, Quyết định 14/CP.25, Quyết định 15/CMA. Và các quyết định nhằm tạo thuận lợi cho tài chính khí hậu đáp ứng giới gồm: Quyết định 3/CP.17, Quyết định 8/CP.19, Quyết định 12/CMA.1 và Quyết định 11/CP.25.

### **Yêu cầu lồng ghép GNRRTT và ứng phó với BĐKH trong CEDAW**

Năm 2018 Ủy ban CEDAW ban hành Khuyến nghị chung số 37 về các khía cạnh liên quan đến giới trong GNRRTT và BĐKH. Căn cứ vào Điều 21 của Công ước, khuyến nghị cung cấp hướng dẫn các Quốc gia thành viên trong các báo cáo được đệ trình lên Ủy ban theo Điều 18, cần đề cập đến các nghĩa vụ chung để đảm bảo bình đẳng thực chất giữa phụ nữ và nam giới trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, cũng như các bảo đảm cụ thể liên quan đến các quyền của Công ước có thể bị ảnh hưởng đặc biệt bởi BĐKH và các thảm họa; bao gồm các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ lụt và bão, cũng như các hiện tượng khởi phát chậm, hạn hán và mực nước biển dâng. Khuyến nghị nhấn mạnh tính cấp thiết của giảm nhẹ BĐKH và làm nổi bật các bước cần thực hiện để đạt được BĐG như một yếu tố củng cố khả năng chống chịu của các cá nhân và cộng đồng trên toàn cầu trong bối cảnh BĐKH và thiên tai; tạo sự gắn kết, trách nhiệm giải trình và củng cố lẫn nhau của các chương trình nghị sự quốc tế về GNRRTT và thích ứng với BĐKH

### ***Bình đẳng giới trong thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu***

*“Thừa nhận rằng BĐKH là mối quan tâm chung của nhân loại, các Bên khi hành động để giải quyết vấn đề BĐKH cần tôn trọng, thúc đẩy và cân nhắc các nghĩa vụ của mình đối với quyền con người, quyền sức khỏe, quyền của người dân bản địa, cộng đồng địa phương, người di cư, trẻ em, người khuyết tật và người có hoàn cảnh DBTT và quyền được phát triển, cũng như BĐG, trao quyền cho phụ nữ và công bằng giữa các thế hệ”.*

*“Các bên thừa nhận rằng hành động thích ứng cần tuân theo phương pháp tiếp cận do quốc gia định hướng, đáp ứng giới, có sự tham gia và hoàn toàn minh bạch, có tính đến các nhóm, cộng đồng và hệ sinh thái DBTT và phải được dựa trên và hướng dẫn bằng khoa học tốt nhất hiện có và, nếu thích hợp, kiến thức truyền thống, kiến thức về người bản địa và hệ thống kiến thức địa phương, nhằm lồng ghép sự thích ứng vào các chính sách và hành động kinh tế xã hội và môi trường liên quan, nếu thích hợp”;*

*“Việc xây dựng năng lực cần được hướng dẫn bởi các bài học kinh nghiệm, bao gồm cả những bài học từ các hoạt động nâng cao năng lực theo Công ước, và phải là một quá trình lặp đi lặp lại hiệu quả, có sự tham gia, xuyên suốt và đáp ứng giới”.*

*Nguồn: Paris Agreement on Climate Change, UNFCCC (2015)*



Ảnh © GIZ

bằng cách tập trung vào tác động của BĐKH và thảm họa đối với quyền con người của phụ nữ.

Khuyến nghị nhấn mạnh mọi biện pháp giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH cần được thiết kế và thực hiện phù hợp với các nguyên tắc nhân quyền về bình đẳng thực chất và không phân biệt đối xử. Quyền con người của phụ nữ được thúc đẩy và bảo vệ bởi CEDAW ở tất cả các giai đoạn của BĐKH và phòng ngừa, giảm nhẹ, ứng phó, phục hồi và thích ứng với thiên tai. Khuyến nghị yêu cầu các Quốc gia thành viên và các tác nhân ngoài nhà nước thực hiện các biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, giảm thiểu và ứng phó với thiên tai và BĐKH, đảm bảo rằng các quyền con người của phụ nữ và trẻ em gái được tôn trọng, bảo vệ và tuân thủ luật pháp quốc tế.

#### **Các căn cứ chính sách BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện chương trình nghị sự 2030 về PTBV của Việt Nam**

NDC cập nhật và NAP-CC được ban hành năm 2020. NDC được cấu trúc thành 7 phần, nội dung tập trung vào 3 phần chính là giảm nhẹ khí phát thải KNK, thích ứng với BĐKH và hài hòa và đồng lợi ích giữa thích ứng, giảm nhẹ và phát triển. Có 3 nhóm giải pháp thực hiện NDC là xây dựng và hoàn thiện chính sách, thể chế; phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn lực (nhân lực, công nghệ, tài chính); và xây dựng hệ thống MRV. NAP-CC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có ba nhóm nhiệm vụ, giải pháp bao gồm: (1) Nâng cao hiệu quả thích ứng với BĐKH thông qua tăng cường công tác quản lý nhà nước về BĐKH và thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch; (2) Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, KHCN, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu; và (3) GN RRTT và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH. Danh mục các nhiệm vụ NAP-CC được xây dựng trên hai trụ cột chính, trụ cột thứ nhất là tăng cường công tác quản lý nhà nước và nguồn lực, với 6 nhóm nhiệm vụ; trụ cột thứ hai là các lĩnh vực, với 12 lĩnh vực, bao gồm cả cơ sở hạ tầng, thương mại và công nghiệp; văn hóa – xã hội và con người. Cụ thể như bảng dưới đây.



Bảng 1. Tổng hợp nhiệm vụ, giải pháp và lĩnh vực trong NDC cập nhật và NAP-CC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

NDC cập nhật 2020	NAP-CC 2021-2030, tầm nhìn 2050
<b>Thích ứng</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài nguyên &amp; Môi trường</li> <li>- NNPTNT</li> <li>- Sức khỏe cộng đồng</li> <li>- Đô thị và nhà ở</li> <li>- Du lịch và nghỉ dưỡng</li> <li>- Công nghiệp và Thương mại</li> <li>- Giao thông vận tải</li> <li>- Khu vực miền núi</li> <li>- Khu vực Đồng bằng Bắc Bộ và ĐBSCL</li> <li>- Khu vực ven biển</li> </ul>	<b>Thích ứng</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nông nghiệp</li> <li>- Phòng chống thiên tai</li> <li>- Môi trường và đa dạng sinh học</li> <li>- Tài nguyên nước</li> <li>- Cơ sở hạ tầng</li> <li>- Xây dựng và đô thị</li> <li>- Giao thông vận tải</li> <li>- Công nghiệp</li> <li>- Thương mại và năng lượng</li> <li>- Sức khỏe cộng đồng</li> <li>- Lao động - Xã hội</li> <li>- Văn hóa - Thể thao và Du lịch.</li> </ul>
<b>Giảm nhẹ</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng</li> <li>- Xây dựng</li> <li>- Chất thải rắn</li> <li>- Nông nghiệp</li> <li>- Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF)</li> <li>- Giao thông vận tải</li> </ul>	<b>Giảm nhẹ</b> (Không có)
<b>Xuyên suốt</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện cơ chế, chính sách</li> <li>- Phát triển KHCN</li> <li>- Huy động, đa dạng hóa nguồn tài chính</li> <li>- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức</li> </ul>	<b>Xuyên suốt</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện cơ chế chính sách</li> <li>- GS&amp;DG hoạt động thích ứng với BĐKH</li> <li>- Huy động nguồn lực tài chính</li> <li>- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức</li> <li>- Nghiên cứu khoa học và phát triển KHCN</li> <li>- Hợp tác quốc tế</li> </ul>

Bên cạnh đó, BĐKH cũng là một trong 17 mục tiêu PTBV của Việt Nam. Chương trình nghị sự 2030 về sự PTBV của Việt Nam có 17 mục tiêu, trong đó mục tiêu thứ 13 là ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai.

Các đề xuất ưu tiên với Chiến lược cũng cần bao quát các nội dung của ba chính sách này để đảm bảo sự đồng bộ và tính nhất quán trong cả thiết kế chính sách và tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá.

### Các yêu cầu kỹ thuật

Có nhiều cách tiếp cận phân tích giới trong xây dựng chính sách, song một cách chung nhất, nhìn ở góc độ nào thì các cách tiếp cận đều có những điểm chung cốt lõi, bao gồm: (1) Vai trò giới - phân công vai trò giữa nam giới và phụ nữ trong lao động sản xuất và đời sống gia đình, xã hội; (2) Kiểm soát và tiếp cận nguồn lực, liên quan đến sở hữu đất đai, tài sản, phương tiện sản xuất và tiếp cận tín dụng; (3) Tiếp cận thông tin, kiến thức, khoa học và công nghệ; và (4) Sự tham gia và quyền ra quyết định,

liên quan đến quyền được bày tỏ ý kiến, tham vấn, lắng nghe và quyết định trong xây dựng chính sách và tham gia vào cấu trúc quản lý, hoạch định chính sách chính thức. Các nhu cầu giới, bao gồm nhu cầu ngắn hạn và nhu cầu chiến lược, được kết nối xuyên suốt bốn hạng mục này. Như vậy, việc xây dựng các nội dung chiến lược đáp ứng giới nghĩa là ít nhất nó phải phản ánh được một trong những yêu cầu này trong nhiệm vụ, giải pháp và hành động cụ thể - nếu khả thi cho việc lồng ghép.

Những khía cạnh kỹ thuật khác cũng cần được quan tâm đó là tính phù hợp, tính thực tế và khả thi, sự liên kết, nhất quán và đồng bộ, tính xuyên suốt và khả năng đo lường được. Trong đó:

- *Tính phù hợp*

Yêu cầu cân nhắc đáp ứng các cam kết, tiêu chuẩn quốc tế nhưng đồng thời cũng phải đáp ứng bối cảnh quốc gia – cả về khung khổ pháp lý và thực tiễn, cũng như khả năng lồng ghép/tích hợp giới với từng khía cạnh, ví dụ như các mục tiêu và nhiệm vụ giảm nhẹ.

- *Tính thực tế và khả thi*

Về lý thuyết, có cơ hội để lồng ghép giới vào tất cả các nội dung chiến lược, bao gồm cả thích ứng, giảm nhẹ và các chủ đề xuyên suốt; tuy nhiên việc diễn đạt đáp ứng giới với các mục tiêu, nhiệm vụ giảm phát thải là một thách thức vì chúng hoàn toàn mang tính kỹ thuật; và hơn nữa, việc triển khai và đo lường đóng góp của nam giới và phụ nữ vào tỷ lệ giảm phát thải cũng là một bài toán hóc búa, nếu yêu cầu định lượng. Vì điều này, cần cân nhắc để việc lồng ghép đảm bảo tính khả thi và không bị khiên cưỡng.

- *Sự liên kết, nhất quán và đồng bộ*

NDC và NAP-CC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được ban hành. Về nguyên tắc hai chính sách này phải đáp ứng các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về BĐKH cùng giai đoạn, tuy nhiên chúng lại được xây dựng trước, do vậy các nội dung trong Chiến lược cần có sự nhất quán trong xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp - bao gồm cả lồng ghép giới, để đảm bảo tính đồng bộ. Bên cạnh đó cũng cần xem xét các CLQG về TTX và PCTT cùng giai đoạn để có tính kết nối, đồng bộ nhằm phục vụ công tác giám sát và đánh giá đáp ứng giới hiệu quả hơn, trong điều kiện nguồn lực hạn chế.

- *Tính xuyên suốt*

Lồng ghép giới cần đảm bảo tính xuyên suốt trong toàn bộ nội dung Chiến lược, nghĩa là tính đáp ứng giới phải được thể hiện trong cả quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cũng như tổ chức thực hiện.

- *Có thể giám sát và đánh giá được*

Lồng ghép giới phải đi liền với xây dựng và triển khai hệ thống giám sát, đánh giá tách biệt giới, và hệ thống này phải cung cấp thông tin, dữ liệu giới và BĐKH có thể đo lường được bằng định lượng hoặc định tính, thông qua các chỉ số cụ thể, đáp ứng một trong bốn nhóm vấn đề cốt lõi trong phân tích giới như đã nêu trên.

## **2.2. Đề xuất ưu tiên và giải pháp lồng ghép giới vào CLQG về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.**

Dự thảo Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được chuẩn bị và gửi xin ý kiến đóng góp của các bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan. Chiến lược được cấu trúc thành 4 phần chính, bao gồm (I) Quan điểm của chiến lược; (II) Mục tiêu về ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2050; (III) Các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện; và (IV) Tổ chức thực hiện chiến lược. Các nội dung chính của Chiến lược chủ yếu được trình bày trong phần mục tiêu và các nhiệm vụ giải pháp. Trong phần mục tiêu, có sự phân tích rõ ràng giữa các mục tiêu thích ứng và mục tiêu giảm nhẹ; trong khi đó, trong phần nhiệm vụ và giải pháp, ngoài thích ứng và giảm nhẹ còn bao gồm các giải pháp xuyên suốt về xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách; Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong ứng phó với BĐKH, phòng tránh thiên tai; Tăng cường và phát triển nguồn nhân lực; Phát triển nguồn lực về KHCN; Huy động và tập trung nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH; và đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế và đóng góp của Việt Nam trong ứng phó với BĐKH.

Từ phân tích các yêu cầu đáp ứng giới của UNFCCC, yêu cầu trách nhiệm trong ứng phó BĐKH của CEDAW và các chính sách, mục tiêu ứng phó với BĐKH của Việt Nam, việc lồng ghép giới vào Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nên được thực hiện theo 05 ưu tiên cùng các giải pháp cho mỗi ưu tiên như sau.

Bảng 2. Xác định các ưu tiên và giải pháp tăng cường lồng ghép giới vào CLQG về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ưu tiên	Giải pháp
<p><b>Ưu tiên 1.</b> Đảm bảo tính đáp ứng giới được thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ Chiến lược</p>	<p><b>Giải pháp 1.</b> Bình đẳng giới được thể hiện ở cả phần quan điểm; mục tiêu; nhiệm vụ và giải pháp; tổ chức thực hiện. Trong phần nhiệm vụ và giải pháp, không chỉ lồng ghép các nhiệm vụ/giải pháp giảm nhẹ và thích ứng mà tính đáp ứng giới cũng phải được thể hiện trong các giải pháp chung như xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách; nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực và thu hút sự tham gia của cộng đồng; phát triển nguồn nhân lực; phát triển KHCN; huy động và tập trung nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH; hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế và đóng góp của Việt Nam trong ứng phó với BĐKH.</p> <p>Điều này là rất quan trọng vì nó đảm bảo tính nhất quán và toàn diện trong một chính sách, tránh trường hợp chỉ thể hiện trong mục tiêu hoặc một vài nhiệm vụ cụ thể trong danh mục nhiệm vụ như các chính sách giai đoạn trước hoặc hầu hết các chính sách hiện tại.</p>
<p><b>Ưu tiên 2.</b> Đặt trọng tâm lồng ghép giới vào hợp phần thích ứng trong Chiến lược, và bổ sung lồng ghép giới vào giảm nhẹ trong KHHĐ ứng phó với BĐKH cùng giai đoạn.</p>	<p><b>Giải pháp 2.</b> Xây dựng các chỉ tiêu đáp ứng giới khả thi và phù hợp trong mục tiêu thích ứng, bao gồm trong cả hai nhóm chỉ tiêu về tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; và về giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH. Cùng với đó là xác định các nhiệm vụ, giải pháp đáp ứng giới cụ thể đối với hai nhóm chỉ tiêu này. Ví dụ như các giải pháp và nhiệm vụ đảm bảo đáp ứng giới trong đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro; đánh giá nhu cầu, năng lực, khả năng và đóng góp trong ứng phó với BĐKH phục vụ lồng ghép bình đẳng giới vào các quy hoạch, kế hoạch,...; Tăng cường năng lực và sự tham gia vào quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát PCTT và ứng phó với BĐKH.</p> <p>Đối với hợp phần giảm nhẹ, do các mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp tập trung vào mức độ và kỹ thuật giảm phát thải KNK nên việc tích hợp bình đẳng giới vào từng chỉ tiêu, nhiệm vụ là rất khiên cưỡng và không phù hợp về diễn đạt; do vậy, cần nhắc để xây dựng nhiệm vụ, giải pháp yêu cầu đáp ứng giới có tính độc lập để làm cơ sở lồng ghép giới vào các mục tiêu, hoạt động trong KHHĐ ứng phó với BĐKH cùng giai đoạn.</p>
<p><b>Ưu tiên 3.</b> Tập trung vào một số lĩnh vực, và mỗi lĩnh vực cần nhắc nội dung lồng ghép đáp ứng yêu cầu khác nhau theo các trụ cột bình đẳng giới</p>	<p><b>Giải pháp 3.</b> Tích hợp quan điểm giới vào các nhiệm vụ, giải pháp trong lĩnh vực nông nghiệp, sử dụng đất, quản lý và phát triển rừng, cấp nước và thủy lợi, y tế và chăm sóc sức khỏe, quản lý rủi ro thiên tai; quy hoạch, đầu tư, bố trí di dời, sắp xếp lại các khu dân cư, xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu; phát triển năng lượng tái tạo và quản lý chất thải.</p> <p>Đối với mỗi lĩnh vực, việc tích hợp toàn bộ các khía cạnh, bao gồm đáp ứng vai trò giới trong phân công lao động, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, nâng cao năng lực và phát triển KHCN, sự tham gia và ra quyết định là rất khó hoặc bất khả thi, do vậy, cần lựa chọn nội dung đáp ứng giới phù hợp để đảm bảo tính thực tế và khả thi trong thực hiện. Ví dụ, với lĩnh vực nông nghiệp có thể đáp ứng được cả yêu cầu về vai trò, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, quyền ra quyết định nhưng với lĩnh vực NLTT có thể chỉ đáp ứng được yêu cầu về nâng cao năng lực và chuyển giao KHCN.</p>

Ưu tiên	Giải pháp
<p><b>Ưu tiên 4.</b> Thể chế hóa vai trò của cơ quan liên quan về BĐG</p>	<p><b>Giải pháp 4.</b> Cần định danh và làm rõ vai trò, nhiệm vụ của Bộ LĐTBXH, cơ quan quản lý nhà nước về BĐG trong hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện Chiến lược đối với các mục tiêu, nhiệm vụ được lồng ghép giới, theo khuyến nghị chung số 37 (năm 2018) của CEDAW. Cùng với đó cũng cần làm rõ vai trò của Hội LHPN không chỉ trong công tác truyền thông mà còn trong hỗ trợ phát triển các mô hình, tiếp cận nguồn lực và tăng cường vai trò, vị trí lãnh đạo.</p>
<p><b>Ưu tiên 5.</b> Đáp ứng các yêu cầu cơ bản của UN-FCCC</p>	<p><b>Giải pháp 5.</b> Làm rõ các chỉ số liên quan đến quy định tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các phái đoàn về BĐKH; tỷ lệ phụ nữ trong cơ cấu ra quyết định; tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các cuộc tham vấn, đào tạo và nghiên cứu KHCN, tài chính có trách nhiệm giới...</p>

**Đề xuất kỹ thuật lồng ghép giới vào quan điểm và mục tiêu Chiến lược**

Trong Dự thảo Chiến lược, bình đẳng giới chưa được thể hiện trong bất cứ nội dung nào của cả phần quan điểm và mục tiêu, bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Khi mà quan điểm và mục tiêu Chiến lược không có tính nhạy cảm giới cũng có nghĩa là yếu tố giới có thể không được cân nhắc để lồng ghép vào các nội dung khác trong Chiến lược, bởi quan điểm xác định định hướng xây dựng chính sách, còn mục tiêu xác định kết quả mong đợi của thực hiện chính sách. Phân tích quan điểm, mục tiêu trong dự thảo Chiến lược cho thấy, phần quan điểm có 2/5 nội dung có thể cải thiện theo hướng đáp ứng giới; còn phần mục tiêu có thể lồng ghép giới vào mục tiêu cụ thể về hợp phần thích ứng, và có thể xây dựng 3 chỉ tiêu có tính đáp ứng giới; hợp phần giảm nhẹ có thể tích hợp quan điểm giới vào phương án cơ sở (Cụ thể như trình bày ở Phụ lục 2a, chữ màu xanh là bổ sung để đảm bảo yêu cầu đáp ứng giới).

**Đề xuất kỹ thuật lồng ghép giới vào từng nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược**

Trong dự thảo Chiến lược, đề xuất nhiệm vụ và giải pháp chiến lược được cấu trúc tại Phần III, theo ba nhóm chính là (1) Thích ứng với BĐKH; (2) Giảm nhẹ phát thải KNK; và (3) Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, huy động nguồn lực cho ứng phó với BĐKH. Trong đó nhóm nhiệm vụ thích ứng tập trung vào hai nhiệm vụ hạng mục là (a) Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế

và hệ sinh thái; và (b) Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH. Nhóm nhiệm vụ về giảm nhẹ đặt trọng tâm vào 6 lĩnh vực (a) Năng lượng, (b) Giao thông vận tải; (c) Sản xuất công nghiệp và xây dựng; (d) Nông nghiệp; (đ) Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp; và (e) Quản lý chất thải rắn. Trong khi đó, nhóm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, huy động nguồn lực xác định 6 nhiệm vụ cụ thể, bao gồm: (a) Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách; (b) Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong ứng phó với BĐKH, phòng tránh thiên tai; (c) Tăng cường và phát triển nguồn nhân lực; (d) Phát triển nguồn lực về khoa học và công nghệ; (e) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế và đóng góp của Việt Nam trong ứng phó với BĐKH; (đ) Huy động và tập trung nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH. Lồng ghép giới có thể thực hiện được trong ba nhiệm vụ của hợp phần thích ứng; trong 1 nhiệm vụ của hợp phần giảm nhẹ và trong 8 nhiệm vụ của hợp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước (Đề xuất cụ thể xem ở Phụ lục 2b, chữ màu xanh là bổ sung để đảm bảo yêu cầu đáp ứng giới).

**Đề xuất khung và chỉ số giám sát, đánh giá đáp ứng giới với CLQG về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

*Đề xuất Khung giám sát và đánh giá đáp ứng giới của Chiến lược*

Theo UNFCCC, giám sát là cơ chế sử dụng để theo dõi tiến độ thực hiện chiến lược thích ứng (và giảm nhẹ) và các thành phần khác nhau của nó

liên quan đến các mục tiêu đã thiết lập. Đánh giá là một quá trình xác định một cách có hệ thống và khách quan mức độ phù hợp, hiệu quả, hiệu suất và tác động của các chiến lược thích ứng và giảm nhẹ theo các mục tiêu mong đợi<sup>[138]</sup>. Các hành động ứng phó được đo lường bằng các biện pháp khác nhau thông qua đóng góp vào giảm phát thải KNK; giảm tình trạng DBTT và xây dựng khả năng chống chịu một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, các bài học kinh nghiệm, thực hành tốt, khoảng trống và nhu cầu được xác định trong quá trình GS&ĐG sẽ không chỉ cung cấp thông tin cho việc điều chỉnh các chính sách đang thực hiện mà còn cung cấp cơ sở để xây dựng các giải pháp, biện pháp giảm nhẹ và thích ứng hiệu quả trong tương lai. Với tính chất phức tạp và lâu dài của BĐKH, GS&ĐG phải được thiết kế như một quá trình liên tục, linh hoạt và phải được đánh giá định kỳ<sup>[139]</sup>.

GS&ĐG nhạy cảm giới được sử dụng để đo lường xem một chính sách có giải quyết các ưu tiên và nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới hay không; và xác định các khía cạnh giới cần được lồng ghép, tích hợp vào GS&ĐG các chính sách, chương trình ứng phó với BĐKH. GS&ĐG giá đáp ứng giới hiệu quả cần bao gồm cả dữ liệu định tính và định lượng để đo lường kết quả, hiệu quả và tác động đối với mỗi giới. Nếu không có đủ dữ liệu, việc phân tích có ý nghĩa về kết quả và tác động đối với BĐG là rất khó khăn, thách thức. Điều này ngụ ý rằng, ở mức tối thiểu, tất cả dữ liệu phải được thu thập, trình bày và phân tích theo cách tách biệt giới.

Việc giám sát và đánh giá một chính sách, chương trình ứng phó với BĐKH đối với phụ nữ, nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai để có đủ bằng chứng thực tiễn và khoa học nhằm xây dựng chính

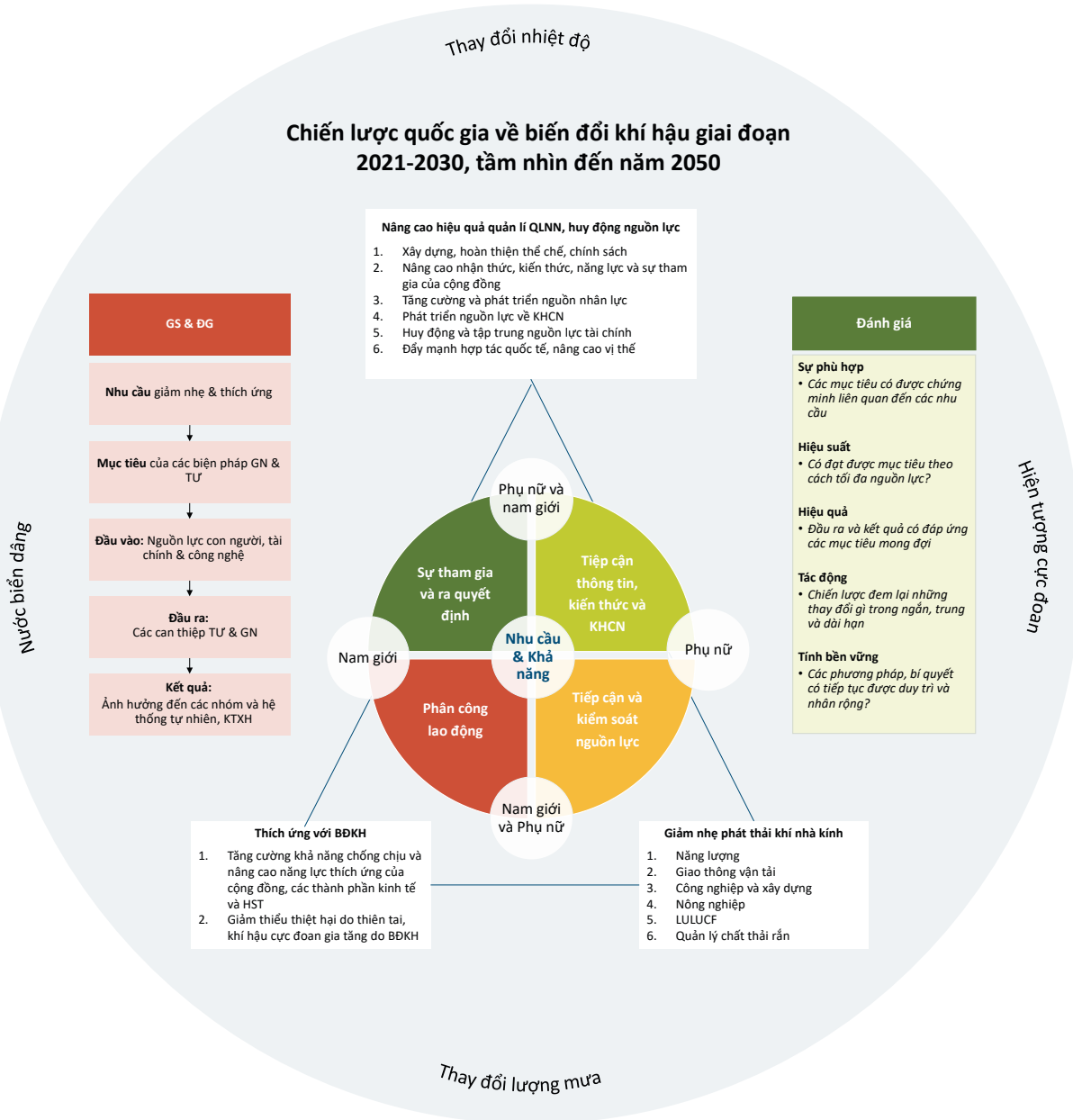
sách BĐKH dựa trên bằng chứng là yêu cầu cấp thiết. Điều này giúp phân tích dữ liệu đáp ứng bình đẳng giới, như nam và nữ bị ảnh hưởng như thế nào? Ai tham gia vào các hành động giảm nhẹ và thích ứng? Ai được lợi? Ai ảnh hưởng đến các quyết định? Ai sử dụng và kiểm soát tài sản và nguồn lực?..., những thông tin, dữ liệu này có thể được đo lường bằng cả chỉ số quá trình và chỉ số kết quả. Chỉ số dựa trên quá trình tập trung vào các quy trình chính sách, thể chế và quản trị cần thiết để xây dựng năng lực phát triển và thực hiện các chính sách, biện pháp và hành động ứng phó với BĐKH. Chỉ số dựa trên kết quả là một quá trình thu thập và phân tích thông tin liên tục về các chỉ số chính nhằm so sánh kết quả thực tế với kết quả mong đợi, để xác định mức độ phù hợp, hiệu suất, hiệu quả, tác động và tính bền vững.

Như đã trình bày ở các phần trên, Dự thảo Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030 được thiết kế thành 4 phần chính, bao gồm: Quan điểm của chiến lược; Mục tiêu; Các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện; và Tổ chức thực hiện chiến lược. Các can thiệp chính được thể hiện ở phần các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện, bao gồm cả thích ứng, giảm nhẹ và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, huy động nguồn lực. Vì vậy, khung GS&ĐG đáp ứng giới sẽ bao quát toàn bộ Chiến lược, nhưng tập trung vào các nhóm nhiệm vụ, giải pháp bởi chúng được thể hiện bằng các hành động cụ thể. Hơn nữa, ở một mức độ nào đó, mục đích và tính chất của GS&ĐG cũng khác nhau, do vậy chúng được trình bày như hai trục song hành và bổ trợ lẫn nhau. Trên cơ sở này, chúng tôi đề xuất khung GS&ĐG đáp ứng giới tổng thể cho CLQG về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sơ đồ dưới đây.

[138] UNFCCC. *Adaptation Policy Frameworks for CC: Developing Strategies, Policies and Measures: Annexes – A glossary of term*

[139] UNFCCC. 2010. *Synthesis report on efforts undertaken to monitor and evaluate the implementation of adaptation projects, policies and programmes and the costs and effectiveness of completed projects, policies and programmes, and views on lessons learned, good practices, gaps and needs*

Sơ đồ 2: Khung giám sát và đánh giá ứng phó với BĐKH đáp ứng giới



**Đề xuất bộ chỉ số giám sát và đánh giá đáp ứng giới cho Chiến lược**

Chỉ số là một biến số, có thể là định lượng hoặc định tính, giúp đo lường, đánh giá tình hình hiện tại và theo dõi sự thay đổi trong một khoảng thời gian. Các chỉ số được thiết kế nhằm giám sát tiến độ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, biện pháp thích ứng và giảm nhẹ được gọi

là các chỉ số dựa trên quá trình; các chỉ số để đo lường kết quả, hiệu quả và tác động của các hành động giảm nhẹ và thích ứng được gọi là các chỉ số dựa trên kết quả<sup>[140]</sup>.

Các chỉ số dựa trên quá trình không có chức năng giám sát và báo cáo về kết quả, thay vào đó, nó phục vụ theo dõi quá trình hành động và xem xét hướng đi, lộ trình tại một thời điểm nhất định;

[140] UNFCCC. 2010. Synthesis report on efforts undertaken to monitor and evaluate the implementation of adaptation projects, policies and programmes and the costs and effectiveness of completed projects, policies and programmes, and views on lessons learned, good practices, gaps and needs

nghĩa là, nó có thể đo lường tiến trình, thông qua một chuỗi các kết quả trung gian, dẫn đến một kết quả dài hạn. Các chỉ số có thể không đo lường được các kết quả cụ thể, nhưng có thể giải thích cách thức và lý do tại sao đạt được (hoặc không) các kết quả nhất định. Chỉ số quá trình được ưu tiên sử dụng cho các can thiệp phức tạp và dài hạn, nhằm đóng góp cho mục tiêu dài hạn<sup>[141]</sup>. Các chỉ số dựa vào kết quả đo lường mục tiêu của một can thiệp; chúng được dùng để xác minh một mục tiêu đã đạt được và có khả năng tác động. Chỉ số dựa vào kết quả bao gồm chỉ số đầu vào, chỉ số đầu ra, chỉ số kết quả và chỉ số tác động<sup>[142]</sup>.

Các chỉ số đầu vào được sử dụng để đo lường nguồn lực được phân bổ cho một chính sách, chương trình (nhân lực, tài chính, kỹ thuật hoặc/ và phương tiện). Các chỉ số đầu ra giám sát mức độ hiệu quả của các chính sách được thực thi, thông qua đo lường kết quả trực tiếp của các can thiệp, thường liên quan đến số lượng và chất lượng, đo lường các đại lượng được tạo ra bởi một chính sách nhằm đạt được các mục tiêu của nó, nhưng không tiến tới các mục tiêu đó. Ví dụ nó cho biết cho biết số doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ sử dụng NLTT, số lượng phụ nữ và nam giới được đào tạo, chuyển giao công nghệ sản xuất chống chịu với xâm nhập mặn, v.v. Các chỉ số kết quả và tác động bao gồm các dữ liệu định lượng hoặc định tính phản ánh những thay đổi và đo lường việc đạt được mục tiêu mong đợi và kết quả trung gian của chính sách, chương trình trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Chỉ số đáp ứng giới đo lường những thay đổi liên quan đến giới theo thời gian, được biểu thị dưới dạng một phép đo, con số, quan điểm hoặc nhận thức dựa trên dữ liệu định lượng hoặc định tính, thể hiện kết quả cho các nhóm khác nhau

hoặc tiến tới bình đẳng giới so với đường cơ sở và được phát triển thông qua một quá trình toàn diện. Các chỉ số định lượng thường được thu thập thông qua một cuộc điều tra và thường biểu thị bằng số hoặc tỷ lệ phần trăm (ví dụ: số lượng hoặc tỷ lệ nông dân áp dụng các phương thức chăn nuôi thích ứng với khí hậu theo giới tính; hoặc tỷ lệ nữ thành viên trong Ban chủ huy PCTT&TKCN). Các chỉ số định tính đo lường quan điểm, nhu cầu và nguyện vọng, mức độ và khả năng nhận thức, kinh nghiệm, cũng như hành vi và thái độ, và dựa trên dữ liệu được thu thập thông qua các phương pháp có sự tham gia (ví dụ: thay đổi nhận thức, kiến thức và kỹ năng về BDKH trong canh tác phát thải thấp của nam giới và phụ nữ; ảnh hưởng của phụ nữ trong việc ra quyết định). Các chỉ số cung cấp cơ sở để phân tích, nhận diện xem các mục tiêu của Chiến lược có đáp ứng về giới không? Các nhiệm vụ và giải pháp được đề xuất có giải quyết các nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới, giải quyết các vấn đề giới đã được xác định trong phân tích giới không? Có dữ liệu phân tách theo giới để sử dụng xây dựng chính sách BDKH đáp ứng giới dựa trên bằng chứng không? v.v.

Dù thiết kế bộ chỉ số G&ĐG ứng phó với BDKH đáp ứng giới theo cách nào thì cũng cần khoanh vùng, xác định các chỉ số ưu tiên để đảm bảo tính thực tế và khả thi (cả về kỹ thuật và tài chính), mức độ đáp ứng độ tin cậy của dữ liệu và khả năng tổ chức thu thập, cập nhật thông tin trong thực tế. Dựa vào cấu trúc của Chiến lược như đã phân tích trong khung GS&ĐG và những phân tích trên, chúng tôi đề xuất bộ chỉ số GS&ĐG đáp ứng giới, bao gồm tổng cộng 55 chỉ số, cho CLQG về BDKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (xem cụ thể ở Phụ lục 3).

[141] *Climate-Eval Community of Practice. 2015. Good practice study on Principles for Indicator Development, Selection, and Use in Climate Change Adaptation Monitoring and Evaluation*

[142] *OECD. 2016. Using outcome indicators to improve policies methods, design strategies and implementation*

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Yêu cầu lồng ghép giới trong khuôn khổ UNFCCC và Thỏa thuận Paris<sup>[143]</sup>

Thỏa thuận Cancun được thông qua tại COP16 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng đối với việc lồng ghép giới trong các cuộc đàm phán, đặc biệt là trong các lĩnh vực thích ứng và xây dựng năng lực. Quyết định 1/CP.16 về ‘tầm nhìn chung’ cho hành động khí hậu thừa nhận rằng BĐG và sự tham gia hiệu quả của phụ nữ là quan trọng đối với hành động khí hậu trên tất cả các khía cạnh của BĐKH. Trong Thỏa thuận Paris và tại COP21, Quyết định 1/CP.25 đã hoan nghênh việc thông qua Chương trình làm việc Lima nâng cao 5 năm về giới và KHHĐ giới, đồng thời khuyến khích các Bên thúc đẩy việc thực hiện.

Trong Thỏa thuận Paris, Điều 7 về thích ứng thừa nhận rằng việc thích ứng cần tuân theo cách tiếp cận đáp ứng giới; đồng thời Quy tắc Paris, trong Quyết định 9/CMA.1, nêu rõ báo cáo về thích ứng có thể bao gồm hành động thích ứng với giới. Thích ứng là lĩnh vực giới được yêu cầu lồng ghép đầy đủ nhất trong khuôn khổ UNFCCC. Các quyết định chính bao gồm:

- Quyết định 28/CP.7 nêu rõ việc chuẩn bị các Chương trình hành động thích ứng Quốc gia (NAPA) phải được hướng dẫn bởi bình đẳng giới.
- Quyết định 1/CP.16 khẳng định hành động tăng cường thích ứng phải nhạy cảm về giới.
- Quyết định 6/CP.16 yêu cầu nhóm chuyên gia LDC cung cấp tư vấn kỹ thuật về các cân nhắc liên quan đến giới.
- Quyết định 5/CP.17 nhắc lại quy trình của Kế hoạch thích ứng quốc gia (NAP) nên được định hướng bởi quốc gia, nhạy cảm về giới và có sự tham gia của người dân.
- Quyết định 6/CP.17 yêu cầu Chương trình Công tác Nairobi tổ chức hội thảo về các công cụ và phương pháp tiếp cận nhạy cảm giới đối với nước và biến đổi khí hậu, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái.
- Quyết định 12/CP.18 nhắc lại quá trình NAP cần tạo điều kiện thuận lợi cho hành động nhạy cảm về giới và có sự tham gia.
- Quyết định 17/CP.19 nhắc lại việc thích ứng phải nhạy cảm với giới và thừa nhận tầm quan trọng của các phương pháp tiếp cận thích ứng có tính đáp ứng giới trong Chương trình Công tác Nairobi.
- Quyết định 3/CP.20 nhắc lại quy trình NAP là nhạy cảm về giới.
- Quyết định 21/CP.22 yêu cầu quan điểm giới được xem xét khi tổ chức các cuộc họp chuyên gia kỹ thuật về giảm nhẹ và thích ứng.
- Quyết định 9/CP.24 kêu gọi các Bên và các bên liên quan không phải Bên tham gia lồng ghép các cân nhắc về giới trong tất cả các giai đoạn của quá trình lập kế hoạch thích ứng.

Trong sách quy tắc Paris, Quyết định 4/CMA.1 nêu rõ quá trình lập kế hoạch cho NDC nên bao gồm các cộng đồng địa phương và người dân bản địa, theo cách thức đáp ứng giới. Các quyết định giảm nhẹ đáp ứng giới chính theo UNFCCC bao gồm:

- Quyết định 1/CP.16, về hành động tăng cường giảm nhẹ, cụ thể là nỗ lực của các quốc gia nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng và các biện pháp ứng phó, yêu cầu giải quyết các cân nhắc về giới khi xây dựng và thực hiện các chiến lược hoặc hành động quốc gia.
- Quyết định 2/CP.17 kêu gọi các Bên xem xét các tác động tích cực và tiêu cực của việc thực hiện các biện pháp ứng phó nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu đối với phụ nữ và trẻ em.
- Quyết định 12/CP.17 nêu rõ hướng dẫn về hệ thống cung cấp thông tin liên quan đến REDD+ phải tôn trọng các cân nhắc về giới.

---

[143] Oxford Climate Policy. 2020. Pocket guide to gender equality under the UNFCCC



- Quyết định 1/CP.20 kêu gọi sự tham gia hiệu quả của phụ nữ vào quá trình kiểm tra kỹ thuật để tìm các cơ hội có tiềm năng giảm nhẹ cao.

Các quyết định liên quan đến nâng cao năng lực ứng phó với BĐKH đáp ứng giới

- Quyết định 1/CP.16 quyết định việc hỗ trợ nâng cao năng lực phải tính đến các khía cạnh giới.
- Quyết định 15/CMP.7 về xây dựng năng lực theo Nghị định thư Kyoto, khẳng định tầm quan trọng của việc cân nhắc về giới.
- Quyết định 13/CP.17 tái khẳng định tầm quan trọng của các khía cạnh giới trong việc xây dựng năng lực theo Công ước.
- Quyết định 15/CP.18, về Điều 6 (Hành động trao quyền cho khí hậu), coi giới là một vấn đề xuyên suốt trong cả sáu lĩnh vực của Điều 6 của Công ước.
- Quyết định 16/CP.22 yêu cầu Ủy ban Paris về nâng cao năng lực cân nhắc đáp ứng giới và quyền con người là những vấn đề xuyên suốt trong kế hoạch hoạt động 2016-2020.
- Quyết định 15/CP.25, điều khoản tham chiếu cho Chương trình làm việc Doha tái khẳng định vai trò chủ chốt của nhiều bên liên quan, bao gồm phụ nữ và người dân bản địa.

Các quyết định chính liên quan đến giới đối với công nghệ ứng phó BĐKH như sau:

- Quyết định 2/CP.17, trong đó nêu ra các điều khoản tham chiếu cho trung tâm công nghệ và mạng lưới khí hậu (CTCN), khẳng định rằng một trong những nhiệm vụ của CTCN là tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuẩn bị và thực hiện các dự án và chiến lược công nghệ, có tính đến các cân nhắc về giới. Quyết định 14/CP.25 đánh giá cao nỗ lực liên tục này nhằm lồng ghép giới.
- Quyết định 15/CMA.1 phác thảo khung công nghệ, bao gồm các nguyên tắc hướng đến công nghệ cần tạo thuận lợi cho sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan, tính đến PTBV và giới.

Các quyết định chính của UNFCCC nhằm tạo thuận lợi cho tài chính khí hậu đáp ứng giới bao gồm:

- Quyết định 3/CP.17 về việc thành lập GCF, trong Công cụ điều hành của quỹ quy định quỹ sẽ áp dụng cách tiếp cận nhạy cảm về giới.
- Quyết định 8/CP.19 bao gồm các tiêu chí đánh giá về mức độ mà cơ chế tài chính đang đóng góp vào các phương pháp tiếp cận nhạy cảm về giới. Điều này đã được lặp lại trong Quyết định 12/CP.22.
- Quyết định 12/CMA.1 quy định các loại thông tin mà các Bên cung cấp phải bao gồm thông tin về các chính sách và ưu tiên, bao gồm cả đáp ứng giới.

Quyết định 11/CP.25 khuyến khích SCF tiếp tục tăng cường nỗ lực hướng tới đảm bảo đáp ứng giới trong việc thực hiện kế hoạch làm việc của mình.

Quyết định số 1/CP.26:

- 62. *Kêu gọi* các Bên nhanh chóng bắt đầu thực hiện chương trình làm việc của Glasgow về Hành động nhằm Trao quyền cho Khí hậu, tôn trọng, thúc đẩy và xem xét các nghĩa vụ tương ứng của các Bên về quyền con người, cũng như bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ;
- 68. *Khuyến khích* các Bên tăng cường sự tham gia đầy đủ, có ý nghĩa và bình đẳng của phụ nữ trong hành động khí hậu và đảm bảo việc thực hiện và các phương án thực hiện có đáp ứng giới, điều này rất quan trọng để nâng cao tham vọng và đạt được các mục tiêu về khí hậu;
- 69. *Kêu gọi* các Bên tăng cường thực hiện chương trình làm việc Lima nâng cao về giới và kế hoạch hành động về giới.

**3. Phụ lục 2a. Đề xuất kỹ thuật lồng ghép giới vào quan điểm và mục tiêu của Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050<sup>[144]</sup>**

DỰ THẢO CHIẾN LƯỢC	ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT LỒNG GHÉP GIỚI
<b>Quan điểm chiến lược</b>	
<p><b>Quan điểm số 2:</b> Chủ động thích ứng hiệu quả với BĐKH, PCTT, đồng thời tăng cường giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện KTXH của đất nước và thực hiện NDC. Ứng phó với BĐKH phải bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, liên ngành, liên vùng, trọng tâm, trọng điểm; kết hợp biện pháp quản lý với công cụ kinh tế, thị trường để bảo đảm thực thi hiệu quả các chính sách, pháp luật về ứng phó BĐKH; ...</p>	<p><b>Quan điểm số 2:</b> Chủ động thích ứng hiệu quả với BĐKH, PCTT, đồng thời tăng cường giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện KTXH của đất nước và thực hiện NDC. Ứng phó với BĐKH phải bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, liên ngành, liên vùng, trọng tâm, trọng điểm <i>và cân nhắc các nhu cầu giới</i>; kết hợp biện pháp quản lý với công cụ kinh tế, thị trường để bảo đảm thực thi hiệu quả các chính sách, pháp luật...</p>
<p><b>Quan điểm số 4:</b> Ứng phó với BĐKH phải được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển, gắn kết hài hòa với BVMT, GNRRTT, tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, thúc đẩy phát triển nền kinh tế các-bon thấp, ...</p>	<p><b>Quan điểm số 4:</b> Ứng phó với BĐKH phải được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển, gắn kết hài hòa với BVMT, GNRRTT, <i>bình đẳng giới</i>, tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, thúc đẩy phát triển nền kinh tế các-bon thấp, ...</p>
<b>Mục tiêu</b>	
<p><b>Mục tiêu cụ thể (a):</b> Giảm tính DBTT và rủi ro trước tác động của BĐKH thông qua tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên và xã hội; giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.</p>	<p><b>Mục tiêu cụ thể (a):</b> Giảm tính DBTT và rủi ro trước tác động của BĐKH thông qua tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên và xã hội; <i>tăng cường BĐG</i>, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH.</p>
Chỉ tiêu đến năm 2030 thuộc Mục tiêu cụ thể (a)	
<p>- Về tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái</p>	<p><i>+ 100% Ban chỉ đạo BĐKH và UBQG, Ban chỉ huy PCTT các cấp có phụ nữ và đại diện của cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới là thành viên chính thức. (Đề xuất mới).</i></p>
<p>- Về giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH</p>	

[144] Các đề xuất kỹ thuật lồng ghép giới được thực hiện trên cơ sở bản Dự thảo Tháng 8/2021, Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, do Bộ Tài nguyên Môi trường chủ trì soạn thảo.

<p>+ Giảm thiệt hại về kinh tế do thiên tai và rủi ro khí hậu không vượt quá 1,2% GDP;</p>	<p>+ Giảm thiệt hại về kinh tế do thiên tai và rủi ro khí hậu không vượt quá 1,2% GDP; <i>triển khai mở rộng bảo hiểm rủi ro khí hậu với nông nghiệp và sản xuất kinh doanh.</i>  <i>+ 100% hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ sống ở những nơi có nguy cơ cao, thường xuyên xảy ra thiên tai nguy hiểm được hỗ trợ các phương tiện PCTT phù hợp và di dời chỗ ở đến nơi đảm bảo an toàn. (Đề xuất mới).</i></p>
<p><b>Mục tiêu cụ thể (b)</b> Giảm phát thải KNK theo lộ trình, cam kết thực hiện các điều ước quốc tế về BĐKH và phần đầu có mức giảm nhẹ hơn, kiểm soát các nguồn phát thải, tăng cường hấp thụ khí nhà kính, phát triển thị trường các-bon nhằm phát triển nền kinh tế các-bon thấp, hướng tới trung hòa các-bon trong dài hạn</p>	<p>Cân nhắc tích hợp BĐG vào phương án cơ sở làm tiền đề xây dựng các hoạt động giảm nhẹ đáp ứng giới trong KHHĐ</p>
<p><i>Phương án cơ sở:</i></p> <p>Tăng cường các nỗ lực để giảm đến 28,4% tổng lượng phát thải KNK (tương đương 264 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ) so với BAU, thông qua hợp tác song phương, đa phương; giám sát các nguồn phát thải KNK đạt ít nhất 85% tổng lượng phát thải KNK toàn quốc; giảm nhẹ phát thải KNK trở thành tiêu chí bắt buộc trong các hoạt động sản xuất, chuyển hóa, tiêu thụ năng lượng, công nghiệp, GTVT, xây dựng, nông nghiệp, dân dụng; tăng cường hấp thụ KNK thông qua phát triển và bảo vệ rừng, quy hoạch sử dụng đất bền vững.</p>	<p><i>Phương án cơ sở:</i></p> <p>Tăng cường các nỗ lực để giảm đến 28,4% tổng lượng phát thải KNK (tương đương 264 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ) so với BAU, thông qua hợp tác song phương, đa phương; giám sát các nguồn phát thải KNK đạt ít nhất 85% tổng lượng phát thải KNK toàn quốc; giảm nhẹ phát thải KNK trở thành tiêu chí bắt buộc trong các hoạt động sản xuất, chuyển hóa, tiêu thụ năng lượng, công nghiệp, GTVT, xây dựng, nông nghiệp, dân dụng; tăng cường hấp thụ KNK thông qua phát triển và bảo vệ rừng, quy hoạch sử dụng đất bền vững; <i>tăng cường sự tham gia có trách nhiệm của cả nam giới và phụ nữ, người nghèo vào giảm phát thải KNK thông qua các mô hình sản xuất và tiêu dùng (bao gồm cả năng lượng) bền vững.</i></p>

**Phụ lục 2b. Đề xuất kỹ thuật lồng ghép giới vào các nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050<sup>[145]</sup>**

DỰ THẢO CHIẾN LƯỢC	ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT LỒNG GHÉP GIỚI
<b>Nhiệm vụ và giải pháp thích ứng với BĐKH</b>	
<p><b>a) Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro do BĐKH đối với các ngành, lĩnh vực, khu vực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro do BĐKH đối với các ngành, lĩnh vực, khu vực <i>và giới</i>.</li> <li>- <i>Đánh giá nhu cầu, năng lực, khả năng của phụ nữ trong ứng phó với biến đổi khí hậu phục vụ lồng ghép bình đẳng giới vào các quy hoạch, kế hoạch, hoạt động tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái. (Đề xuất mới).</i></li> </ul>
<p><b>b) Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai. <i>Tăng cường năng lực và sự tham gia của người dân, đặc biệt là phụ nữ, vào quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch PCTT và ứng phó với BĐKH hậu của địa phương. (Bổ sung thêm)</i></li> </ul>
<b>Nhiệm vụ và giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính</b>	
<p>Không có nhiệm vụ, giải pháp nào đáp ứng giới</p>	<p>f) Tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp và người dân, cả nam giới và phụ nữ, tham gia đóng góp vào giảm phát thải khí nhà kính thông qua ứng dụng công nghệ tiêu hao năng lượng thấp, phát triển mô hình sản xuất và thực hành hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường. (Đề xuất mới).</p>
<b>Nhiệm vụ và giải pháp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và huy động nguồn lực</b>	
<p><b>a) Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lồng ghép ứng phó với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Xây dựng các quy hoạch năng lượng, công nghiệp, xây dựng, đô thị, giao thông vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất theo hướng phát triển ít phát thải khí nhà kính.</li> <li>- Thiết lập, vận hành hệ thống giám sát và đánh giá (M&amp;E) quốc gia đối với các hoạt động thích ứng với BĐKH.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lồng ghép ứng phó với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; <i>tích hợp bình đẳng giới vào các giải pháp, nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.</i></li> <li>- Xây dựng các quy hoạch năng lượng, công nghiệp, xây dựng, đô thị, giao thông vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất theo hướng phát triển ít phát thải khí nhà kính, <i>thúc đẩy tạo việc làm xanh và việc làm cho phụ nữ.</i></li> <li>- Thiết lập, vận hành hệ thống giám sát và đánh giá (M&amp;E) quốc gia đối với các hoạt động thích ứng với BĐKH; <i>có xác định các chỉ số phân tách giới theo ngành, lĩnh vực và khu vực.</i></li> </ul>

[145] Các đề xuất kỹ thuật lồng ghép giới được thực hiện trên cơ sở bản Dự thảo Tháng 8/2021, Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, do Bộ Tài nguyên Môi trường chủ trì soạn thảo.

<p><b>b) Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong ứng phó với BĐKH, phòng tránh thiên tai</b></p>	<p>- Đảm bảo cân bằng giới (tối thiểu có 40% phụ nữ tham gia) trong các hoạt động nâng cao nhận thức; tập huấn kiến thức, kỹ năng về giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nội dung bình đẳng giới được lồng ghép, tích hợp vào 100% chương trình truyền thông, nâng cao năng lực về ứng phó với BĐKH. <b>(Đề xuất mới).</b></p>
<p><b>c) Tăng cường và phát triển nguồn nhân lực</b></p> <p>- Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ thực hiện công tác ứng phó với BĐKH ở các cấp.</p>	<p>- Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ thực hiện công tác ứng phó với BĐKH ở các cấp; <i>lồng ghép nội dung bình đẳng giới vào các chương trình đào tạo.</i></p>
<p><b>d) Phát triển nguồn lực về khoa học và công nghệ</b></p> <p>- Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học và công nghệ, tập trung vào công nghệ mới, hiện đại, sử dụng nhiên liệu, vật liệu mới ít phát thải, thân thiện với khí hậu.</p>	<p>- Nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học và công nghệ, tập trung vào công nghệ mới, hiện đại, sử dụng nhiên liệu, vật liệu mới ít phát thải, thân thiện với khí hậu; <i>thúc đẩy phụ nữ tham gia nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ giảm phát thải và thích ứng với BĐKH.</i></p>
<p><b>đ) Huy động và tập trung nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH</b></p> <p>- Xây dựng, áp dụng khung chính sách về khuyến khích và ưu đãi đầu tư, các công cụ tài chính nhằm huy động hiệu quả nguồn lực tài chính cho ứng phó BĐKH.</p>	<p>- Xây dựng, áp dụng khung chính sách về khuyến khích và ưu đãi đầu tư, các công cụ tài chính nhằm huy động hiệu quả nguồn lực tài chính cho ứng phó BĐKH <i>và thúc đẩy bình đẳng giới, bao trùm trong giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH.</i></p>
<p><b>e) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế và đóng góp của Việt Nam trong ứng phó với BĐKH</b></p> <p>- Tích cực triển khai thực hiện cam kết quốc tế về BĐKH và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên góp phần ứng phó với BĐKH toàn cầu; hài hòa lợi ích quốc gia với luật pháp quốc tế trên cơ sở bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.</p>	<p>- Tích cực triển khai thực hiện cam kết quốc tế về BĐKH và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên góp phần ứng phó với BĐKH toàn cầu; <i>gia tăng tỷ lệ thành viên nữ tham gia các phái đoàn, diễn đàn biến đổi khí hậu quốc tế;</i> hài hòa lợi ích quốc gia với luật pháp quốc tế trên cơ sở bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.</p>

**4. Phụ lục 3. Đề xuất bộ chỉ số GS&DG đáp ứng giới cho CLQG về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Hạng mục	Cấp độ thực hiện			Trách nhiệm
	Quốc gia	Địa phương	Đề án, dự án	
<b>1. Thích ứng với biến đổi khí hậu (17 chỉ số)</b>				
<b>1.1. Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái</b>				
1.1.1. Tỷ lệ nam giới và phụ nữ được tiếp cận nước sạch	v	v		Bộ NNPTNT, Sở NNPTN
1.1.2. Số lượng và tỷ lệ chương trình, dự án phát triển nông nghiệp được lồng ghép giới/tổng số chương trình, dự án của ngành	v			
1.1.3. Số mô hình nông nghiệp dựa vào hệ sinh thái, thích ứng với BĐKH được xây dựng	v	v	v	
1.1.4. Số lượng và tỷ lệ mô hình nông nghiệp thích ứng với BĐKH do phụ nữ làm chủ/hoặc là đối tượng hưởng lợi trực tiếp được thực hiện/ tổng số mô hình nông nghiệp thích ứng	v	v	v	
1.1.5. Nhu cầu và khả năng của nam giới và phụ nữ được xem xét trong các đánh giá tác động và tính DBTT, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH đối với các ngành, lĩnh vực và khu vực	v	v	v	Các bộ, ngành và địa phương
1.1.6. Tỷ lệ phụ nữ đứng tên sở hữu độc lập hoặc cùng chồng với đất và nhà ở	v	v		Bộ TNMT, Sở TNMT
1.1.7. Tỷ lệ phụ nữ đứng tên sở hữu độc lập hoặc cùng chồng với đất sản xuất và đất khoán rừng	v	v		
1.1.8. Tỷ lệ tiếp cận tín dụng phục vụ đầu tư nâng cao năng lực thích ứng và khả năng chống chịu theo giới tính	v	v		NHNN, NHCSXH
1.1.9. Tỷ lệ nam giới và phụ nữ được nâng cao nhận thức và kỹ năng phòng tránh các bệnh liên quan đến BĐKH	v	v		Bộ/Sở Y tế
<b>1.2. Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH</b>				
1.2.1. Số người bị thiệt mạng do thiên tai theo giới tính	v	v		Bộ NNPTNT, BCH PCTT&TKCN tỉnh
1.2.2. Số người bị thương tích do thiên tai và BĐKH theo giới tính	v	v		
1.2.3. Tỷ lệ người dân nhận được thông tin khí hậu cảnh báo sớm thiên tai theo giới tính				
1.2.4. Sự tham gia của nam giới và phụ nữ vào quá trình thiết kế dự án, thực hiện và giám sát xây dựng cơ sở hạ tầng PCTT	v	v	v	Bộ NNPTNT, Bộ GTVT

Hạng mục	Cấp độ thực hiện			Trách nhiệm
	Quốc gia	Địa phương	Đề án, dự án	
1.2.5. Số hộ do phụ nữ làm chủ hộ sống ở các nơi nguy cơ xảy ra thiên tai nguy hiểm được di dời chỗ ở đến nơi an toàn		v	v	Bộ NNPTNT, Bộ Xây dựng
1.2.6. Số hộ gia đình được tham gia bảo hiểm rủi ro nông nghiệp do thiên tai và BĐKH;		v		Bộ NNPTNT
1.2.7. Số DNVVN, HTX, tổ hợp tác nông nghiệp do phụ nữ làm chủ được tham gia bảo hiểm rủi ro thiên tai và BĐKH		v		Bộ/Sở NNPTNT và KHĐT
1.2.8. Tỷ lệ nam giới và phụ nữ được tham gia xây dựng kế hoạch PCTT của địa phương		v		Sở NNPTNT, BCH PCTT&TKCN
<b>2. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (14 chỉ số)</b>				
<b>2.1. Năng lượng</b>				
2.1.1. Tỷ lệ lao động nam, nữ trong lĩnh vực NLTT	v			Bộ Công Thương
2.1.2. Tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các vị trí lãnh đạo trong các doanh nghiệp NLTT	v			
2.1.3. Tỷ lệ HGD sử dụng các nguồn NLTT (Chung và do phụ nữ làm chủ hộ)	v	v		Bộ/Sở Công Thương
2.1.4. Tỷ lệ nam giới và phụ nữ được truyền thông, tập huấn về sử dụng NLTKHQ và NLTT	v	v		
2.1.5. Tỷ lệ HGD sử dụng bếp củi, bếp than		v		
<b>2.2. Giao thông vận tải</b>				
2.2.1. Tỷ lệ sử dụng phương tiện công cộng theo giới tính				Bộ/Sở GTVT
2.2.2. Tỷ lệ nam giới và phụ nữ sử dụng xe đạp, xe máy điện				
<b>2.3. Sản xuất công nghiệp và xây dựng</b>				
2.3.1. Tỷ lệ lao động nữ trong sản xuất vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh trong lĩnh vực nhà ở và thương mại	v	v		Bộ Xây dựng
<b>2.4. Nông nghiệp</b>				
2.4.1. Số mô hình nông nghiệp ít phát thải được xây dựng (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt hải sản, diêm nghiệp)	v	v	v	Bộ/Sở NNPTNT
2.4.2. Số lượng và tỷ lệ mô hình nông nghiệp ít phát thải do phụ nữ làm chủ/hoặc là đối tượng hưởng lợi trực tiếp được thực hiện/tổng số mô hình nông nghiệp phát thải thấp	v	v	v	
2.4.3. Số người dân/đối tượng được thụ hưởng từ các mô hình nông nghiệp ít phát thải và thích ứng BĐKH theo giới	v	v	v	
2.4.4. Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các mô hình REDD+	v			

Hạng mục	Cấp độ thực hiện			Trách nhiệm
	Quốc gia	Địa phương	Đề án, dự án	
<b>2.5. Quản lý chất thải rắn</b>				
2.5.1. Tỷ lệ lao động theo giới trong thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt	v	v		Bộ/Sở Xây dựng, Bộ/Sở NNPTNT
2.5.2. Tỷ lệ lao động nam và nữ trong lĩnh vực quản lý chất thải được nâng cao nhận thức, kiến thức về ATVSLĐ và sức khỏe nghề nghiệp	v	v		
<b>3. Tăng cường quản lý nhà nước và huy động nguồn lực (24 chỉ số)</b>				
<b>3.1. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách</b>				
3.1.1. Tỷ lệ VBPL, chính sách, kế hoạch quốc gia về BDKH có lồng ghép giới	v			Bộ TNMT, Bộ LĐTĐ
3.1.2. Tỷ lệ chương trình, dự án/đề án ứng phó với BDKH được thiết kế đáp ứng giới	v	v		Bộ TNMT, các bộ, ngành và địa phương
3.1.3. Tỷ lệ cán bộ nam, nữ làm việc về BDKH trong các cơ quan quản lý nhà nước cấp quốc gia, cấp tỉnh	v	v		Bộ TNMT và địa phương
3.1.4. Tỷ lệ nam, nữ trong UBQG về BDKH, Ban chỉ đạo cấp tỉnh về ứng phó với BDKH	v	v		Bộ TNMT, Bộ LĐTĐ
3.1.5. Tỷ lệ nam, nữ trong Ban chỉ đạo/chỉ huy PCTT&TKCN các cấp	v	v		Bộ NNPTNT, Bộ LĐTĐ
<b>3.2. Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong ứng phó với BDKH, PCTT</b>				
3.2.1. Tỷ lệ người dân được thông tin kịp thời và đầy đủ về cảnh báo sớm theo giới tính		v		TTKTTV quốc gia, Ban chỉ đạo PCTT các cấp
3.2.2. Tỷ lệ người dân được thông tin về khí hậu nông nghiệp theo giới tính		v		Bộ NNPTNT
3.2.3. Số lượng và tỷ lệ nam giới và phụ nữ được tham gia các buổi tập huấn, hội nghị truyền thông về PCTT, BDKH	v	v	v	Bộ NNPTNT, Bộ TNMT và địa phương
3.2.4. Tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh theo giới tính		v		Bộ TT&TT
3.2.5. Số câu lạc bộ phụ nữ PCTT và BDKH được thành lập		v	v	Hội LHPN các cấp
3.2.6. Tỷ lệ nam giới và phụ nữ tham gia các cuộc họp xây dựng kế hoạch PCTT và ứng phó với BDKH cấp xã, thôn		v	v	Bộ NNPTNT, BCH PCTT các cấp
<b>3.3. Tăng cường và phát triển nguồn nhân lực</b>				
3.3.1. Tỷ lệ cán bộ nam, nữ làm tại các cơ quan quản lý nhà nước; viện, trung tâm nghiên cứu về BDKH	v	v		Bộ TNMT



Hạng mục	Cấp độ thực hiện			Trách nhiệm
	Quốc gia	Địa phương	Đề án, dự án	
3.3.2. Tỷ lệ nam, nữ học viên thạc sỹ, tiến sỹ về BĐKH	v			Bộ TNMT, Bộ GDĐT
3.3.3. Tỷ lệ nam, nữ sinh viên đại học theo học ngành BĐKH	v			
<b>3.4. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế và đóng góp của Việt Nam trong ứng phó với BĐKH</b>				
3.4.1. Tỷ lệ nam, nữ tham gia vào các diễn đàn, hội nghị quốc tế về biến đổi khí hậu	v			Bộ TNMT
3.4.2. Tỷ lệ các báo cáo có lồng ghép BĐG đệ trình các thể chế quốc tế về BĐKH mà Việt Nam là thành viên	v			Bộ TNMT, Bộ LĐTBXH
<b>3.5. Phát triển nguồn lực về khoa học và công nghệ</b>				
3.5.1. Tỷ lệ đề tài khoa học về BĐKH do nam, nữ làm chủ nhiệm	v	v		Bộ TNMT
3.5.2. Tỷ lệ sáng kiến về các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ với biến đổi khí hậu do nam, nữ làm chủ	v	v		Bộ KHCN và các bộ, ngành
3.5.3. Số công bố khoa học về biến đổi khí hậu của phụ nữ/tổng số công bố khoa học về BĐKH	v			Bộ KHCN và các bộ, ngành
3.5.4. Tỷ lệ đề tài, báo cáo nghiên cứu về giới và BĐKH/tổng số các đề tài, báo cáo về BĐKH được các cơ quan Bộ TNMT thực hiện	v			Bộ TNMT
<b>3.6. Huy động và tập trung nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH</b>				
3.6.1. Tổng số dự án hợp tác quốc tế về ứng phó với BĐKH	v			Bộ TNMT
3.6.2. Số dự án hợp tác quốc tế về giới và BĐKH	v			Bộ TNMT, LĐTBXH
3.6.3. Tổng số tiền huy động và đầu tư cho ứng phó BĐKH	v			Bộ TNMT
3.6.4. Tỷ lệ phụ nữ (so với nam giới) đứng tên vay vốn (tiếp cận tín dụng) đầu tư vào sản xuất kinh doanh liên quan đến giảm nhẹ và TỰ	v	v	v	NHCSXH, Bộ NNPTNT, Bộ KHĐT/GSO,
3.6.5. Tỷ lệ doanh nghiệp, HTX, THT do phụ nữ lãnh đạo (so với nam giới) được tiếp cận tín dụng đầu tư vào sản xuất kinh doanh liên quan đến giảm nhẹ và thích ứng	v	v		VCCI, Bộ NNPTNT, Bộ KHĐT, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ GTVT

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tài liệu tiếng Việt

1. ADB. Sổ tay hướng dẫn về giới trong các dự án cung cấp nước và vệ sinh nông thôn
2. Báo cáo đóng góp quốc gia tự quyết định của Việt Nam (2020)
3. Báo cáo môi trường quốc gia 2011. Chất thải rắn
4. Báo cáo của Ngân hàng chính sách xã hội về doanh số cho vay đối với khách hàng là nữ.
5. Báo cáo về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020
6. Bộ LĐTBXH and Action Aid. 2017. Công việc chăm sóc không lương: Tái phân bổ để phát triển bền vững
7. Bộ LĐTBXH, UN WOMEN. 2021. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.
8. Bộ TNMT. 2018. Báo cáo kỹ thuật kiểm kê quốc gia KNK của Việt Nam năm 2014
9. CECR. 2019 & 2020. Bản tin: Mạng lưới phụ nữ tiên phong thích ứng biến đổi khí hậu Việt Nam.
10. Care Việt Nam. 2015. Xem xét lại khả năng ứng phó, phục hồi và thích nghi - Bảo trợ xã hội trong bối cảnh BĐKH ở Việt Nam
11. Cục Biến đổi khí hậu. 2020. Báo cáo tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu - Đề xuất các giải pháp đẩy mạnh thực hiện Chiến lược trong giai đoạn 2021-2030.
12. Dự án nông nghiệp có tưới, Dự án thành phần WB & tỉnh Quảng Trị.
13. Đại học Ohio. 2018. Phân tích tình hình – Chiến lược quốc gia C4D cho giảm nhẹ rủi ro thiên tai tại Việt Nam
14. Lê Thị Thoa, Đỗ Thu Nga, Đinh Đức Trường. 2021. Phân tích tiềm năng và rào cản trong phát triển công nghệ khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi lợn tại Việt Nam
15. IRC và FRC. 2015. Báo cáo khảo sát đầu kỳ, Dự án quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng có lồng ghép giới vùng dân tộc thiểu số vùng Tây - Bắc Việt Nam.
16. JICA. 2018. Báo cáo đánh giá hoạt động dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững tiểu hợp phần các hoạt động thí điểm REDD+ tại tỉnh Lai Châu
17. Ngân hàng thế giới, 2019. Báo cáo nghiên cứu: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của DTTS tại Việt Nam

18. Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Thị Hương Giang, Ngô Thế Ân, 2015: Ảnh hưởng của vai trò giới trong sản xuất Nông nghiệp: Trường hợp nghiên cứu tại Giao Lạc, Giao Thủy, Nam Định.
19. Oxfam, Ausaid. Báo cáo: Phụ nữ và các Dòng sông ở khu vực Mekong
20. Oxfam và UNDP. 2009. Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Các cơ hội cải thiện bình đẳng giới
21. Phan Ngụy Trường. 2016. Báo cáo đánh giá thể chế và năng lực tổ chức hợp tác xã môi trường nông thôn. Dự án quản lý rác thải nông thôn, Tổ chức GRET.
22. Phan Ngụy Trường, Ngô Thị Thanh Quý, Mai Văn Huyền, Hoàng Hoa. 2019. Nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng và điều tra Kiến thức - Thái độ - Thực hành (KAP) về giảm nhẹ rủi ro tại thiên tai tại Việt Nam
23. Phan Ngụy Trường, Lê Đức Chung, Phạm Thị Phương Thảo. 2020. Báo cáo đánh giá đánh giá, lựa chọn các nội dung BDKH cần tích hợp, lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch quốc gia, vùng và tỉnh. CCOZONE, Cục BDKH.
24. Phạm Thu Hiền và Nguyễn Thị Hương. 2014. Báo cáo phân tích giới trong sản xuất nông nghiệp (phục vụ cho việc sửa đổi KHHĐ về giới của Dự án Phát triển nông nghiệp Hà Tĩnh).
25. Tạp chí môi trường, số 4/2019.
26. Trần Quỳnh Anh và Trần Xuân Bách. 2020. Tác động sức khỏe của hiện tượng ấm lên toàn cầu thêm 2°C đối với Việt Nam
27. Trần Tuyết Nhung và nhóm nghiên cứu. 2016. Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay
28. Tọa đàm về vai trò của phụ nữ trong quản lý rác thải và biến đổi khí hậu
29. Tọa đàm “Bình đẳng giới và hòa nhập xã hội trong Thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT).
30. Tổ chức GRET Việt Nam. Báo cáo đánh giá cuối dự án năng lượng sạch cho phụ nữ DTTS tại Thanh Hóa
31. Tổng cục thống kê. 2021. Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm, 2016-2020.
32. Tổng kết thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013. <https://www.mof.gov.vn>
33. Văn phòng quốc gia về giảm nghèo, Australia Aid, Care, Oxfam. 2021. Báo cáo tóm tắt đánh giá độc lập phân tích giới trong Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
34. Ủy ban CEDAW. 2015. Quan sát kết luận về báo cáo định kỳ lần thứ 7 và thứ 8 của Việt Nam, CEDAW/C/VNM/CO
35. Ủy ban dân tộc, ILSSA, và UN WOMEN. 2021. Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong các DTTS ở Việt Nam

36. Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện MTQG về bình đẳng giới năm 2017
37. Ủy ban dân tộc, UNDP. 2017. Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số
38. UNDP. 2012. Sự tham gia của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam
39. Viện nghiên cứu giới và gia đình, UN WOMEN. 2016. Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam
40. WB. 2019. Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước có tính thích ứng, sạch và an toàn
41. WB, UNDP. 2019. Ngân sách cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Đầu tư thông minh vì tương lai bền vững

#### **Tài liệu tiếng Anh**

42. Alhassan, H., KWAKWA, P. A., & Adzawla, W. 2019. Farmers choice of adaptation strategies to climate change and variability in arid region of Ghana
43. Beaven, R. P., Stringfellow, A. M., Nicholls, R. J., Haigh, I. D., Kebede, A. S., & Watts, J. 2020. Future challenges of coastal landfills exacerbated by sea level rise.
44. Brody, A., Demetriades, J. and Esplen, E. 2008. Gender and Climate Change: Mapping the Linkages
45. Bartlett, S. (2008). Climate change and urban children: impacts and implications for adaptation in low-and middle-income countries. Environment and Urbanization
46. Bebb, J., & Kersey, J. 2003. Potential impacts of climate change on waste management
47. Buchhave, H.; Viet Cuong Nguyen, Tam Giang Nguyen, and Thi Mong Hoa Pham. 2020. "Benefits of Joint Land Titling in Viet Nam." World Bank, Washington DC
48. Climate-Eval Community of Practice. 2015. Good practice study on Principles for Indicator Development, Selection, and Use in Climate Change Adaptation Monitoring and Evaluation
49. CECR. 2015. Final Report: Assessing Women's engagement in environmental impact assessments on infrastructure projects in Viet Nam: Recommendations for policy and public participation in EIA.
50. CECR. 2019. Women Empowerment in Plastic Waste Value Chain Report, funded by GoV of Canada
51. Eddy, M. and S. Reed. 2013. "Germany's Effort at Clean Energy Proves Complex",
52. Dang, L.Q. 2017. Water Management through the Lenses of Gender, Ethnicity and Class: A comparative case study of upstream and downstream sites on the Mekong river in the Mekong Delta of Viet Nam.
53. Fauconnier I, Jenniskens A, Perry P. 2018. Women as changemakers in the governance of shared waters.

54. FAO. 2009. Bridging the gap: FAO programs for gender equality in agriculture and rural development.
55. FAO. 2019. Country Assessment Report. Gender in Agriculture and Rural Development of Viet Nam
56. Forest Trend. 2019. Gender and wood-based value chains in VietnamGIZ. 2019.
57. GEF. 2017. Strengthening monitoring and evaluation of climate change adaptation
58. GCF. Gender Assessment: FP125: Strengthening the resilience of smallholder agriculture to climate change-induced water insecurity in the Central Highlands and South- Central Coast regions of Viet Nam. 2020.
59. GIZ. 2020. Policy Brief on Gender and National Action Plan on Climate Change for 2021-2030 in Viet Nam
60. GIZ. 2019. Integrating gender and social inclusion into updated NDC development and implementation in Viet Nam: technical briefing paper
61. Gender CC- Women for Climate Justice. 2019. Water- the way to equity
62. GCF, Gender Assessment: FP125: Strengthening the resilience of smallholder agriculture to climate change-induced water insecurity in the Central Highlands and South- Central Coast regions of Viet Nam. 2020.
63. GA Circular, UNEP, GEF, Ocean Conservancy. 2019. The role of gender in waste management
64. ISPONRE, UN WOMEN. 2021. The state of gender equality and climate change in Viet Nam
65. IUCN, OXFAM. 2018. Gender and water governance in the Mekong region: Assessment and Opportunities
66. IPCC. 2017. Special Report on climate change, desertification, land degradation, sustainable land management, food security, and greenhouse gas fluxes in terrestrial ecosystems (SR2)
67. IRENA. 2013. Renewable Energy and Jobs, International Renewable Energy Agency
68. Jattan, P. S. 2003. Gender issues in participatory forest management in India.
69. Josephine Ylipaa, Sara Gabrielsson and Anne Jerneck. 2019. Climate Change Adaptation and Gender Inequality: Insights from Rural Viet Nam
70. Kim van Daalen, Laura Jung, Roopa Dhatt, Alexandra L Phelan. 2020. Climate change and gender-based health disparities
71. Phuc To, Sango Mahanty and Andrew Wells-Dang. 2019. From “Land to the Tiller” to the “New Landlords”? The Debate over Viet Nam’s Latest Land Reforms
72. McKinsey global institute. 2015. The power of parity: how advancing women’s equality can add \$12 trillion to global growth

73. Martin WJ, Glass RI, Houmam A, et al. 2013. Household air pollution in low and middle-income countries: Health risks and research priorities
74. MRC. 2013. Commitment on gender mainstreaming in water resources development in the lower Mekong basin.
75. National Commission for Women and Children and UNDP Bhutan. 2020. Gender and Climate Change in Bhutan, with a focus on NDC priority areas: Agriculture, Energy and Waste. Summary Report. NCWC – Royal Government of Bhutan, Thimphu
76. NAP Global Network & UNFCCC. 2019. Toolkit for a gender-responsive process to formulate and implement National Adaptation Plans (NAPs). Dazé, A., and Church, C. (lead authors). Winnipeg: International Institute for Sustainable Development.
77. Neumayer, E., & Plümper, T. 2007. The gendered nature of natural disasters: The impact of catastrophic events on the gender gap in life expectancy, 1981–2002. *Annals of the Association of American Geographers*,
78. Oxford Climate Policy. 2020. Pocket guide to gender equality under the UNFCCC
79. OECD. 2017. Climate change expert group: Insights from national adaptation monitoring and evaluation systems
80. OECD. 2016. Using outcome indicators to improve policies methods, design strategies and implementation
81. Preet R, Nilsson M, Schumann B, Evengård, B. The gender perspective in climate change and global health
82. Paris, T., Rola-Rubzen, M. F., Luis, J. S., Chi, T. T. N., Wongsamun, C., & Villanueva, D. 2010. Interrelationships between labour outmigration, livelihoods, rice productivity and gender roles
83. Sara, L.G. 2019. Gender and Water: Topic Review. Women for climate justice
84. Sida Equality Prompt # 7: Waste disposal and equality between women and men
85. Sommer, M., Ferron, S., Cavill, S., & House, S. 2015. Violence, gender and WASH: spurring action on a complex, under-documented and sensitive topic. *Environment and Urbanization*
86. Sorensen C, Murray V, Lemery J, Balbus J. 2018. Climate change and women’s health: impacts and policy directions
87. T. T. Tuyet Hanh et al. 2020. Viet Nam Climate Change and Health Vulnerability and Adaptation Assessment, 2018,” *Environ. Health Insights*, vol. 14, Jun. 2020
88. Van Daalen, K., Jung, L., Dhatt, R., & Phelan, A. L. 2020. Climate change and gender-based health disparities
89. USAID/Viet Nam. 2012. Gender analysis
90. USAID. 2017. Gender Equality in Renewable Energy in the Lower Mekong: Assessment and

## Opportunities

91. USAID. 2019. Women's Leadership is Necessary for the Clean Energy Transition
92. UNFCCC. Adaptation Policy Frameworks for CC: Developing Strategies, Policies and Measures: Annexes – A glossary of term
93. UNFCCC. 2010. Synthesis report on efforts undertaken to monitor and evaluate the implementation of adaptation projects, policies and programmes and the costs and effectiveness of completed projects, policies and programmes, and views on lessons learned, good practices, gaps and needs
94. UN Women Watch. 2009. Fact Sheet- Women, Gender Equality and Climate Change
95. UN Women. 2016. Making inclusive growth work for women.
96. UN Women. 2018. Gender Equality in the 2030 Agenda: Gender Responsive Water and Sanitation Systems Issue Brief.
97. UN WomenWatch. 2009. Fact Sheet- Women, Gender Equality and Climate Change
98. UNDP. 2017. Policy Brief: Gender equality in climate change adaptation and disaster resilience in Viet Nam
99. UNDP. 2016. Gender and climate change: Overview of linkages between gender and climate change
100. UNDP. 2016. Gender Equality in National Climate Action: Planning for gender-responsive NDC. UNDP
101. UNDP. 2016. Overview of linkages between gender and climate change
102. UNDP. Opportunities to empower women with enhanced access to climate information services for transformative adaptation actions In Viet Nam's agricultural sectors- Technical brief.
103. Watts N, Adger WN, Agnolucci P, et al. Health and climate change: policy responses to protect public health. Lancet 2015
104. WB. Viet Nam country gender assessment
105. WEF. 2020. Global gender gap report 2020

## Websites

106. <http://phongchongthientai.mard.gov.vn/Pages/bang-thong-ke-thiet-hai-do-thien-tai>
107. <https://www.who.int/vietnam/vi/news/feature-stories/detail/ten-threats-to-global-health-in-2019>
108. <http://dwrn.gov.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Hoat-dong-cua-dia-phuong/Tiep-tuc-bao-dong-an-ninh-nuoc-sach-9344>
109. <http://ns.mard.gov.vn/Pages/du-an-21-tinh.aspx>
110. <https://www.waterforwomenfund.org/en/project/water-for-women---vietnam.aspx>
111. <https://emwwoba.info/woba-viet-nam/>
112. <https://tymfund.org.vn/>
113. <https://tcnn.vn/news/detail/45643/Giai-phap-tang-cuong-su-tham-gia-cua-phu-nu-trong-linh-vuc-khoa-hoc-va-cong-nghe.html>
114. [http://vwu.vn/images\\_upload/files\\_246.pdf](http://vwu.vn/images_upload/files_246.pdf)
115. <https://baohiemxahoi.gov.vn>
116. <https://www.who.int/vietnam/vi/news/feature-stories/detail/ten-threats-to-global-health-in-2019>
117. <https://tietkiemnangluong.evn.com.vn/d6/news/32-lao-dong-la-nu-lam-viec-trong-nganh-nang-luong-tai-cao>
118. <https://gsdrc.org/topic-guides/gender/gender-and-climate-change/>
119. <http://www.greenidvietnam.org.vn/quan-ly-nuoc-huong-den-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-o-viet-nam.html>
120. <http://ns.mard.gov.vn/Pages/du-an-21-tinh.aspx>
121. <https://www.waterforwomenfund.org/en/project/water-for-women---vietnam.aspx>
122. <https://www.gendercc.net/gender-climate.html>
123. <https://gsdrc.org/topic-guides/gender/gender-and-climate-change/>
124. <https://eige.europa.eu/thesaurus/terms/1217>
125. <https://www.waterforwomenfund.org/en/project/water-for-women---vietnam.aspx>





## THÔNG TIN ẤN PHẨM

### Xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

### Trụ sở chính

Bonn và Eschborn, CHLB Đức

Dự án Thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (MCRP)

Phòng K1A, Tòa nhà CoCoInter Số 14 Thụy Khuê, Tây Hồ,

Hà Nội, Việt Nam

T +84 24 372 864 72

E [mcrp@giz.de](mailto:mcrp@giz.de)

I <https://mcrp.mard.gov.vn>

### Giấy phép xuất bản

ĐKKHXB-CXB số: 1287-2022/CXBIPH/1-40/DT

Quyết định xuất bản số: 831/QĐXB-NXBĐT ngày 22/04/2022.

Mã số sách ISBN: 978-604-356-868-4

### Bản quyền ảnh

©GIZ & UN Women

### Biên soạn

Phan Ngọc Trường

### Với sự đóng góp của:

Phạm Văn Tấn, TS. Chu Thị Thanh Hương (Cục Biến đổi khí hậu)

GS Trần Thục

Hoàng Thanh Hà, Phạm Thị Hồng Nết (GIZ)

Trần Thị Thúy Anh (UN Women)

GIZ chịu trách nhiệm nội dung cho ấn phẩm này

### Đại diện cho

Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Cộng hòa Liên bang Đức (BMZ)

Tổng cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO)